

Từ vựng HSK 4-6 (Trung cấp)

Theo đề cương thi HSK 3.0 · có nghĩa tiếng Việt

Số từ: 4.400 từ mới

Danh sách, pinyin, từ loại: 中文水平考试 HSK 考试大纲
(CLEC phát hành 11/2025)

Áp dụng: kỳ thi HSK 3.0 (kỳ đầu tiên 13/12/2026)

Nghĩa tiếng Việt: Prep biên dịch, tham khảo CC-CEDICT
(CC BY-SA 4.0)

Chữ số nhỏ màu cam sau chữ Hán (vd 称¹, 称²) là số thứ tự từ đồng hình trong đề cương. Từ nhiều từ loại được ghi nghĩa theo từng từ loại trong ngoặc.

HSK 4

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1	啊	ā	Thán từ	A, ồ (thán từ biểu thị ngạc nhiên)
2	爱情	àiqíng	Danh từ	Tình yêu (nam nữ)
3	爱心	àixīn	Danh từ	Lòng nhân ái, tấm lòng yêu thương
4	安检	ānjiǎn	Động từ	Kiểm tra an ninh, soi chiếu an ninh
5	安排	ānpái	Động từ	Sắp xếp, bố trí, lên kế hoạch
6	按	àn	Động từ/Giới từ	(Động từ) Ấn, bấm, đè; kìm nén; (Giới từ) Theo, dựa theo
7	按时	ànrshí	Phó từ	Đúng giờ, đúng hạn
8	按照	ànrzhào	Giới từ	Theo, dựa theo, căn cứ vào
9	白酒	báijiǔ	Danh từ	Rượu trắng (rượu chưng cất của Trung Quốc)
10	办公	bàngōng	Động từ	Làm việc (văn phòng), làm công vụ
11	办理	bànlǐ	Động từ	Làm (thủ tục), giải quyết, xử lý
12	办事	bànshì	Động từ	Làm việc, giải quyết công việc
13	棒	bàng	Tính từ/(Danh từ)	(Tính từ) Giỏi, tuyệt, cừ; (Danh từ) Gậy, cây gậy
14	保护	bǎohù	Động từ	Bảo vệ, che chở, giữ gìn
15	保证	bǎozhèng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Bảo đảm, cam đoan; (Danh từ) Sự bảo đảm, cam kết
16	抱	bào	Động từ	Ôm, bế, bồng; ấp ủ (hy vọng, ước mơ)
17	报考	bàokǎo	Động từ	Đăng ký dự thi, đăng ký thi tuyển
18	报名	bàomíng	Động từ	Đăng ký, ghi danh, báo danh
19	抱歉	bàoqiàn	Tính từ	Xin lỗi, áy náy, ân hận
20	背	bēi	Động từ	Cổng, đeo (trên lưng); gánh vác, chịu (trách nhiệm)
21	背包	bēibāo	Danh từ	Ba lô, túi đeo lưng

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
22	北部	běibù	Danh từ	Phía bắc, miền bắc, phần phía bắc
23	倍	bèi	Lượng từ	(Lượng từ) Lần, gấp (... lần)
24	本科	běnkē	Danh từ	Đại học chính quy, hệ cử nhân
25	本来	běnlái	Tính từ/Phó từ	(Tính từ) Vốn có, ban đầu; (Phó từ) Vốn dĩ, lúc đầu; đương nhiên
26	笨	bèn	Tính từ	Ngốc, đần; vụng về, chậm chạp
27	鼻子	bízi	Danh từ	Mũi
28	笔试	bǐshì	Động từ	Thi viết
29	毕业	bìyè	Động từ	Tốt nghiệp
30	毕业生	bìyèshēng	Danh từ	Sinh viên tốt nghiệp, người đã tốt nghiệp
31	便于	biànyú	Động từ	Tiện cho, thuận tiện cho, dễ dàng (làm gì)
32	标准	biāozhǔn	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Tiêu chuẩn, chuẩn mực; (Tính từ) Chuẩn, đúng chuẩn
33	表	biǎo	Danh từ/(Động từ)	(Danh từ) Bảng, biểu mẫu; đồng hồ (đeo tay); đồng hồ đo; (Động từ) Bày tỏ, biểu thị
34	表格	biǎogé	Danh từ	Bảng biểu, biểu mẫu, mẫu đơn
35	表示	biǎoshì	Động từ	Biểu thị, bày tỏ, thể hiện
36	表现	biǎoxiàn	Động từ	Thể hiện, biểu hiện; tỏ ra, phô trương
37	表扬	biǎoyáng	Động từ	Khen ngợi, biểu dương, tuyên dương
38	饼干	bǐnggān	Danh từ	Bánh quy
39	并	bìng	Động từ/Phó từ/Liên từ	(Động từ) Gộp, hợp lại, sáp nhập; (Phó từ) Cùng lúc, đồng thời; (dùng trước phủ định) Hoàn toàn (không), chẳng hề; (Liên từ) Và, đồng thời, hơn nữa
40	并且	bìngqiě	Liên từ	Và, hơn nữa, đồng thời, vả lại
41	播放	bōfàng	Động từ	Phát (chương trình), phát sóng; mở, chiếu (video, nhạc)
42	博士	bóshì	Danh từ	Tiến sĩ
43	不必	búbì	Phó từ	Không cần, không cần thiết, không phải
44	不便	búbiàn	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Bất tiện, không tiện; (Động từ) Khó (làm gì), không tiện (làm gì)
45	不断	búduàn	Động từ/Phó từ	(Động từ) Không ngừng, không dứt; (Phó từ) Liên tục, không ngừng
46	不够	búgòu	Động từ/Phó từ	(Động từ) Không đủ, thiếu; (Phó từ) Chưa đủ, chưa (đạt mức)
47	不过	búguò	Liên từ/(Phó từ)	(Liên từ) Nhưng, có điều, tuy nhiên; (Phó từ) Chỉ, chẳng qua; (sau tính từ) Hết sức, không gì bằng
48	不论	búlùn	Liên từ	Bất kể, bất luận, cho dù

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
49	步	bù	Danh từ	Bước, bước đi; giai đoạn, bước (trong quá trình); tình cảnh
50	部	bù	Danh từ/Lượng từ	(Danh từ) Bộ, ngành; bộ phận, phần; (Lượng từ) Bộ (dùng cho tác phẩm, phim, máy móc)
51	不得不	bùdébù	Phó từ	Đành phải, buộc phải, không thể không
52	部分	bùfen	Danh từ	Bộ phận, phần
53	不管	bùguǎn	Liên từ	Bất kể, dù, cho dù
54	不光	bùguāng	Phó từ/Liên từ	(Phó từ) Không chỉ (có); (Liên từ) Không những, không chỉ
55	不仅	bùjǐn	Liên từ	Không chỉ, không những
56	不满	bùmǎn	Tính từ	Bất mãn, không hài lòng
57	部门	bùmén	Danh từ	Bộ phận, ban ngành, phòng ban
58	不如	bùrú	Động từ	Không bằng, thua kém; chi bằng, thà rằng
59	擦	cā	Động từ	Lau, chùi; xoa, bôi (kem, son); cọ, quẹt qua; bào, nạo (rau củ)
60	猜	cāi	Động từ	Đoán
61	材料	cáiliào	Danh từ	Tài liệu, tư liệu; vật liệu, nguyên liệu
62	参观	cānguān	Động từ	Tham quan, thăm quan
63	参赛	cānsài	Động từ	Dự thi, tham gia thi đấu
64	餐厅	cāntīng	Danh từ	Nhà hàng, phòng ăn, nhà ăn
65	操场	cāochǎng	Danh từ	Sân vận động, sân tập (trường học)
66	厕所	cèsuǒ	Danh từ	Nhà vệ sinh, toilet
67	查看	chákàn	Động từ	Xem xét, kiểm tra
68	茶叶	cháyè	Danh từ	Lá trà, chè
69	查找	cházhǎo	Động từ	Tìm kiếm, tra tìm
70	差点儿	chàdiǎnr	Tính từ/Phó từ	(Tính từ) Kém, không tốt lắm; (Phó từ) Suýt nữa, suýt chút nữa
71	产生	chǎnshēng	Động từ	Sinh ra, nảy sinh, xuất hiện; tạo ra, gây ra
72	厂	chǎng	Danh từ	Nhà máy, xưởng
73	场	chǎng	Lượng từ	(Lượng từ) Trận, buổi, cuộc (dùng cho thi đấu, biểu diễn, kỳ thi, mưa...)
74	超过	chāoguò	Động từ	Vượt quá, vượt qua, hơn
75	车速	chēsù	Danh từ	Tốc độ xe
76	车位	chēwèi	Danh từ	Chỗ đỗ xe, bãi đỗ xe

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
77	城	chéng	Danh từ	Thành phố, thành thị; tường thành
78	乘 ¹	chéng	Động từ	Đi, ngồi (tàu, xe, máy bay); tận dụng, nhân (cơ hội)
79	成功	chénggōng	Động từ/Tính từ	(Động từ) Thành công; (Tính từ) Thành công, đạt kết quả tốt
80	乘客	chéngkè	Danh từ	Hành khách
81	诚实	chéngshí	Tính từ	Thành thật, trung thực
82	成为	chéngwéi	Động từ	Trở thành, biến thành
83	乘坐	chéngzuò	Động từ	Đi, ngồi (tàu, xe, máy bay)
84	吃惊	chījīng	Động từ	Giật mình, kinh ngạc, ngạc nhiên
85	迟	chí	Tính từ	Muộn, trễ, chậm
86	重	chóng	Phó từ/(Động từ)	(Phó từ) Lại, lần nữa; (Động từ) Lặp lại, trùng lặp
87	重新	chóngxīn	Phó từ	Lại, một lần nữa, làm lại
88	出差	chūchāi	Động từ	Đi công tác
89	出口	chūkǒu	Danh từ/(Động từ)	(Danh từ) Lối ra, cửa ra; (Động từ) Xuất khẩu; nói ra
90	出现	chūxiàn	Động từ	Xuất hiện, nảy sinh
91	出行	chūxíng	Động từ	Ra ngoài, đi lại, đi xa
92	出租	chūzū	Động từ	Cho thuê
93	厨房	chúfáng	Danh từ	Nhà bếp
94	厨师	chúshī	Danh từ	Đầu bếp
95	窗	chuāng	Danh từ	Cửa sổ
96	窗户	chuānghu	Danh từ	Cửa sổ
97	吹	chuī	Động từ	Thổi; khoe khoang, khoác lác; đổ bể, thất bại
98	词语	cíyǔ	Danh từ	Từ ngữ, từ vựng
99	此	cǐ	Đại từ	Này, đây
100	此次	cǐ cì		Lần này
101	此外	cǐwài	Liên từ	Ngoài ra, bên cạnh đó
102	从此	cóngcǐ	Phó từ	Từ đó, từ nay về sau
103	从来	cónglái	Phó từ	Từ trước đến nay, xưa nay (thường dùng với phủ định: chưa bao giờ)
104	从中	cóngzhōng	Phó từ	Từ trong đó, trong đó
105	粗	cū	Tính từ	Thô, to, dày; ráp, sần; thô lỗ, cẩu thả

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
106	粗心	cūxīn	Tính từ	Cẩu thả, sơ ý, không cẩn thận
107	村	cūn	Danh từ	Làng, thôn
108	存	cún	Động từ	Gửi (tiền), cất giữ, lưu trữ; tồn tại
109	错过	cuòguò	Động từ	Bỏ lỡ, lỡ (cơ hội, chuyến tàu)
110	错误	cuòwù	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Sai, sai lầm; (Danh từ) Lỗi, sai lầm
111	答应	dāying	Động từ	Đáp lời; đồng ý, nhận lời, hứa
112	答	dá	Động từ	Trả lời, đáp
113	答案	dá'àn	Danh từ	Đáp án, câu trả lời
114	达到	dádào	Động từ	Đạt được, đạt tới
115	打招呼	dǎ zhāohu		Chào hỏi; báo trước, thông báo trước
116	打败	dǎbài	Động từ	Đánh bại, đánh thắng
117	打工	dǎgōng	Động từ	Làm thêm, làm công
118	打扰	dǎrǎo	Động từ	Làm phiền, quấy rầy
119	打印	dǎyìn	Động từ	In, in ấn
120	打印机	dǎyìnjī	Danh từ	Máy in
121	打折	dǎzhé	Động từ	Giảm giá, chiết khấu
122	打针	dǎzhēn	Động từ	Tiêm, chích
123	大巴	dàbā	Danh từ	Xe khách lớn, xe buýt lớn
124	大大	dàdà	Phó từ	Rất nhiều, rất lớn, hết sức
125	大夫	dàifu	Danh từ	Bác sĩ, thầy thuốc
126	大量	dàliàng	Tính từ	Lượng lớn, số lượng lớn, nhiều
127	大赛	dàsài	Danh từ	Cuộc thi lớn, giải thi đấu lớn
128	大厅	dàitīng	Danh từ	Đại sảnh, sảnh lớn
129	大约	dàyuē	Phó từ	Khoảng, chừng; có lẽ
130	大自然	dàzìrán	Danh từ	Thiên nhiên, tự nhiên
131	待	dāi	Động từ	Ở, ở lại, lưu lại
132	戴	dài	Động từ	Đeo, đội (kính, mũ, găng tay...); tôn kính
133	袋子	dàizi	Danh từ	Túi, bao, cái túi
134	单位	dānwèi	Danh từ	Đơn vị, cơ quan (nơi làm việc); đơn vị (đo lường)

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
135	当	dāng	Động từ/Giới từ	(Động từ) Làm, đảm nhiệm, đóng vai; (Giới từ) Khi, lúc; ngay trước (mặt ai)
136	当时	dāngshí	Danh từ	Lúc đó, khi ấy
137	刀	dāo	Danh từ	Dao, con dao
138	导游	dǎoyóu	Động từ/Danh từ	(Danh từ) Hướng dẫn viên du lịch; (Động từ) Hướng dẫn tham quan
139	倒	dào	Động từ/(Phó từ)	(Động từ) Đổ, rót; lộn ngược, đảo ngược; lùi; (Phó từ) Lại, trái lại, ngược lại
140	道	dào	Danh từ/Lượng từ	(Danh từ) Đường, con đường; đạo lý; (Lượng từ) Đạo, câu (dùng cho câu hỏi, đề bài, mệnh lệnh); món (dùng cho món ăn); vệt, tia
141	到底	dàodǐ	Phó từ	Rốt cuộc, cuối cùng, suy cho cùng
142	到来	dàolái	Động từ	Đến, tới, đến nơi
143	道路	dàolù	Danh từ	Đường, con đường, đường sá
144	道歉	dàoqiàn	Động từ	Xin lỗi
145	得意	déyì	Tính từ	Đắc ý, tự mãn, hài lòng với bản thân
146	登机	dēngjī	Động từ	Lên máy bay
147	等 ²	děng	Trợ từ/(Danh từ)/lượng	(Trợ từ) Vãn vãn, v.v.; (Danh từ) Hạng, bậc, cấp; (Lượng từ) Hạng, loại
148	等到	děngdào	Giới từ	Đợi đến khi, đến lúc
149	低	dī	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Thấp; (Động từ) Cúi (đầu)
150	低价	dījià	Danh từ	Giá thấp, giá rẻ
151	低温	dīwēn	Danh từ	Nhiệt độ thấp
152	低于	dīyú	Động từ	Thấp hơn
153	底	dǐ	Danh từ	Đáy, đế; cuối (năm, tháng); nền tảng, gốc gác
154	底下	dǐxia	Danh từ	Bên dưới, phía dưới
155	地球	dìqiú	Danh từ	Trái Đất, địa cầu
156	地址	dìzhǐ	Danh từ	Địa chỉ
157	点名	diǎnmíng	Động từ	Điểm danh; nêu tên
158	点头	diǎntóu	Động từ	Gật đầu
159	电动车	diàndòngchē	Danh từ	Xe điện (xe đạp điện, xe máy điện, ô tô điện)
160	电视剧	diànshìjù	Danh từ	Phim truyền hình
161	掉	diào	Động từ	Rơi, rót; mất, đánh rơi; giảm, sụt; (sau động từ) mất, đi (vd 忘掉, 扔掉)

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
162	调查	diàochá	Động từ	(Động từ) Điều tra, khảo sát; (Danh từ) Cuộc điều tra
163	订	dìng	Động từ	Đặt (hàng, vé...), đặt mua; ký kết, lập (hợp đồng, kế hoạch)
164	定	dìng	Động từ	Định, quyết định, xác định; đặt (vé, phòng...); ổn định
165	东部	dōngbù	Danh từ	Phía đông, miền đông
166	动车	dòngchē	Danh từ	Tàu cao tốc, tàu động lực
167	动作	dòngzuò	Danh từ	Động tác, cử động, hành động
168	读者	dúzhě	Danh từ	Độc giả, người đọc
169	堵车	dǔchē	Động từ	Tắc đường, kẹt xe
170	度假	dùjià	Động từ	Đi nghỉ, nghỉ mát
171	肚子	dùzi	Danh từ	Bụng
172	短信	duǎnxìn	Danh từ	Tin nhắn, tin nhắn SMS
173	队	duì	Danh từ/(Lượng từ)	(Danh từ) Đội, nhóm; hàng (người); (Lượng từ) Đội, đoàn
174	对方	duìfāng	Danh từ	Đối phương, bên kia, người kia
175	对面	duìmiàn	Danh từ	Đối diện, phía trước mặt
176	对于	duìyú	Giới từ	Đối với, về
177	队员	duìyuán	Danh từ	Thành viên đội, đội viên
178	队长	duìzhǎng	Danh từ	Đội trưởng
179	顿	dùn	Lượng từ/(Động từ)	(Lượng từ) Bữa, trận (dùng cho bữa ăn, trận đòn, trận mắng); (Động từ) Ngừng, ngắt; giậm (chân)
180	多么	duōme	Phó từ	Biết bao, biết mấy, thật là
181	多数	duōshù	Danh từ	Đa số, phần lớn
182	多样	duōyàng	Tính từ	Đa dạng, nhiều kiểu
183	而	ér	Liên từ	Mà, và; nhưng, còn (biểu thị quan hệ nối tiếp, tương phản)
184	儿童	értóng	Danh từ	Nhi đồng, trẻ em
185	发出	fāchū	Động từ	Phát ra (âm thanh, ánh sáng); gửi đi, ban hành
186	发送	fāsòng	Động từ	Gửi, phát (tin nhắn, thư...); truyền đi
187	法	fǎ	Danh từ	Pháp luật, luật; phương pháp, cách
188	法律	fǎlǜ	Danh từ	Pháp luật
189	翻译	fānyì	Động từ/Danh từ	(Động từ) Dịch, phiên dịch; (Danh từ) Người phiên dịch, biên dịch viên; bản dịch

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
190	烦	fán	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Phiền, buồn phiền, bức bối; (Động từ) Làm phiền, phiền (ai)
191	烦恼	fánnǎo	Tính từ	Phiền não, buồn phiền, lo lắng
192	反对	fǎnduì	Động từ	Phản đối
193	方面	fāngmiàn	Danh từ	Phương diện, mặt, khía cạnh
194	方式	fāngshì	Danh từ	Phương thức, cách thức
195	房东	fángdōng	Danh từ	Chủ nhà (cho thuê)
196	房租	fángzū	Danh từ	Tiền thuê nhà
197	放弃	fàngqì	Động từ	Từ bỏ, bỏ cuộc
198	放松	fàngsōng	Động từ	Thả lỏng, thư giãn; nới lỏng
199	费	fèi	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Phí, chi phí; (Động từ) Tốn, hao, mất (thời gian, tiền...)
200	费用	fèiyong	Danh từ	Chi phí, phí tổn
201	分数	fēnshù	Danh từ	Điểm số, điểm; phân số
202	分为	fēnwéi	Động từ	Chia thành, phân thành
203	份	fèn	Lượng từ	(Lượng từ) Phần, suất; bản, tờ (dùng cho báo, tài liệu, hợp đồng); món (quà)
204	丰富	fēngfù	Tính từ	Phong phú, dồi dào
205	风景	fēngjǐng	Danh từ	Phong cảnh, cảnh vật
206	否则	fǒuzé	Liên từ	Nếu không, bằng không
207	幅	fú	Lượng từ	(Lượng từ) Bức (dùng cho tranh, ảnh, vải vóc)
208	符合	fúhé	Động từ	Phù hợp, đúng với, đáp ứng (yêu cầu)
209	付	fù	Động từ	Trả (tiền), thanh toán; giao cho
210	父母	fùmǔ	Danh từ	Bố mẹ, cha mẹ
211	父女	fùnǚ	Danh từ	Bố con (cha và con gái)
212	父亲	fùqīn	Danh từ	Bố, cha, phụ thân
213	复印	fùyìn	Động từ	Photo, sao chụp (tài liệu)
214	复杂	fùzá	Tính từ	Phức tạp
215	负责	fùzé	Động từ/Tính từ	(Động từ) Phụ trách, chịu trách nhiệm; (Tính từ) Có trách nhiệm, tận tâm
216	负责人	fùzérén	Danh từ	Người phụ trách
217	父子	fùzǐ	Danh từ	Bố con (cha và con trai)

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
218	改	gǎi	Động từ	Sửa, sửa đổi, thay đổi
219	改变	gǎibiàn	Động từ	Thay đổi, cải biến
220	干	gān	Tính từ/(Danh từ)	(Tính từ) Khô, cạn; (Danh từ) Đồ khô
221	干杯	gānbēi	Động từ	Cạn ly, cạn chén; Dô! (khi nâng ly)
222	赶	gǎn	Động từ	Đuổi kịp, theo kịp; vội, gấp rút; kịp (xe, tàu); xua, đuổi
223	敢	gǎn	Động từ	Dám
224	感	gǎn	Hậu tố	Cảm giác, cảm (hậu tố, vd 幸福感 cảm giác hạnh phúc)
225	感动	gǎndòng	Tính từ/Động từ	(Động từ) Làm cảm động; (Tính từ) Cảm động
226	赶紧	gǎnjǐn	Phó từ	Nhanh chóng, vội vàng, mau lên
227	感觉	gǎnjué	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Cảm giác, cảm nhận; (Động từ) Cảm thấy
228	赶快	gǎnkuài	Phó từ	Mau, nhanh lên, ngay lập tức
229	感情	gǎnqíng	Danh từ	Tình cảm, cảm xúc
230	感人	gǎnrén	Tính từ	Cảm động, làm xúc động
231	赶上	gǎnshàng	Động từ	Đuổi kịp, theo kịp; kịp; gặp đúng lúc
232	感受	gǎnshòu	Động từ/Danh từ	(Động từ) Cảm nhận, cảm thụ, trải qua; (Danh từ) Cảm nhận, cảm tưởng
233	感谢	gǎnxiè	Động từ	Cảm ơn, biết ơn
234	干活儿	gànhuór	Động từ	Làm việc, làm lụng
235	钢琴	gāngqín	Danh từ	Đàn piano, dương cầm
236	高价	gāojià	Danh từ	Giá cao
237	高考	gāokǎo	Danh từ	Kỳ thi đại học (thi tuyển sinh đại học)
238	高速	gāosù	Tính từ	Cao tốc, tốc độ cao; đường cao tốc
239	高温	gāowēn	Danh từ	Nhiệt độ cao
240	高于	gāoyú	Động từ	Cao hơn, vượt quá
241	胳膊	gēbo	Danh từ	Cánh tay
242	歌声	gēshēng	Danh từ	Tiếng hát, giọng hát
243	歌手	gēshǒu	Danh từ	Ca sĩ
244	各	gè	Đại từ/Phó từ	(Đại từ) Các, mỗi; (Phó từ) Mỗi (người, bên...) đều, riêng từng
245	各地	gèdì	Danh từ	Các nơi, khắp nơi

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
246	各个	gègè	Đại từ/Phó từ	(Đại từ) Các, mỗi, từng; (Phó từ) Lần lượt từng cái, riêng từng cái
247	各位	gèwèi	Đại từ	Các vị, quý vị, mọi người
248	各种	gèzhǒng	Đại từ	Các loại, đủ loại
249	更加	gèngjiā	Phó từ	Càng, càng thêm
250	工厂	gōngchǎng	Danh từ	Nhà máy, công xưởng
251	功夫	gōngfu	Danh từ	Công phu, kỹ năng; võ thuật, kung fu; thời gian, công sức
252	公共	gōnggòng	Tính từ	Công cộng, chung
253	功课	gōngkè	Danh từ	Bài tập (về nhà), bài vở, môn học
254	公里	gōnglǐ	Lượng từ	(Lượng từ) Ki-lô-mét, cây số
255	公路	gōnglù	Danh từ	Đường quốc lộ, đường cái
256	工人	gōngrén	Danh từ	Công nhân
257	工资	gōngzī	Danh từ	Tiền lương, lương
258	共	gòng	Phó từ	Tổng cộng, cả thảy; cùng nhau
259	共同	gòngtóng	Tính từ	Chung, cộng đồng; cùng nhau
260	够	gòu	Động từ/Phó từ	(Động từ) Đủ; với tới; (Phó từ) Thật, rất (đặt trước tính từ)
261	购买	gòumǎi	Động từ	Mua, mua sắm
262	购物	gòuwù	Động từ	Mua sắm, đi mua sắm
263	估计	gūjì	Động từ	Ước tính, ước lượng; đoán chừng, cho rằng
264	姑娘	gūniang	Danh từ	Cô gái, cô nương; con gái
265	鼓励	gǔlì	Động từ	Khích lệ, cổ vũ, động viên
266	顾客	gùkè	Danh từ	Khách hàng
267	故意	gùyì	Phó từ	Cố ý, cố tình
268	挂	guà	Động từ	Treo; cúp (điện thoại), gác máy; lo lắng, bận tâm; đăng ký (khám bệnh)
269	关键	guānjiàn	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Mấu chốt, then chốt; (Tính từ) Quan trọng, then chốt
270	观看	guānkàn	Động từ	Xem, theo dõi, quan sát
271	观众	guānzhòng	Danh từ	Khán giả, người xem
272	管	guǎn	Động từ/(Danh từ)/lượng	(Động từ) Quản lý, trông nom; quan tâm, can thiệp; (Danh từ) Ống, ống dẫn; (Lượng từ) Ống, cây (dùng cho vật hình ống)
273	管理	guǎnlǐ	Động từ	Quản lý, điều hành

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
274	光	guāng	Danh từ/Tính từ/Động từ/Phó từ	(Danh từ) Ánh sáng, tia sáng; (Tính từ) Sáng bóng, nhẵn; hết sạch, trơn trụi; (Động từ) Để trần, cởi trần; (Phó từ) Chỉ, chỉ có
275	广播	guǎngbō	Động từ/Danh từ	(Động từ) Phát thanh, phát sóng; (Danh từ) Chương trình phát thanh, loa phát thanh
276	广告	guǎnggào	Danh từ	Quảng cáo
277	逛	guàng	Động từ	Dạo, đi dạo, dạo chơi
278	规定	guīdìng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Quy định, đặt ra; (Danh từ) Quy định, điều lệ
279	国籍	guójí	Danh từ	Quốc tịch
280	国际	guójì	Tính từ/Danh từ	Quốc tế
281	果汁	guǒzhī	Danh từ	Nước ép trái cây
282	过程	guòchéng	Danh từ	Quá trình
283	海洋	hǎiyáng	Danh từ	Biển cả, đại dương
284	害羞	hàixiū	Tính từ	Xấu hổ, ngượng ngùng, e thẹn
285	寒假	hánjià	Danh từ	Kỳ nghỉ đông
286	寒冷	hánlěng	Tính từ	Rét lạnh, giá lạnh
287	喊	hǎn	Động từ	Hét, la, gọi to
288	汗	hàn	Danh từ	Mồ hôi
289	航班	hángbān	Danh từ	Chuyến bay
290	好处	hǎochù	Danh từ	Lợi ích, điều tốt
291	好好	hǎohǎo	Tính từ/Phó từ	(Tính từ) Bình thường, yên ổn, còn tốt; (Phó từ) Cẩn thận, chăm chỉ, đàng hoàng
292	好笑	hǎoxiào	Tính từ	Buồn cười, nực cười
293	合格	hégé	Tính từ	Đủ tiêu chuẩn, đạt yêu cầu, hợp cách
294	盒子	hézi	Danh từ	Hộp, cái hộp
295	红包	hóngbāo	Danh từ	Bao lì xì, phong bao đỏ; tiền thưởng
296	厚	hòu	Tính từ	Dày; sâu sắc, nồng hậu; (vị) đậm
297	后悔	hòuhuǐ	Động từ	Hối hận, ân hận
298	忽然	hūrán	Phó từ	Bỗng nhiên, đột nhiên
299	互联网	hùliánwǎng	Danh từ	Internet, mạng Internet
300	护士	hùshi	Danh từ	Y tá
301	互相	hùxiāng	Phó từ	Lẫn nhau, với nhau

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
302	话剧	huàjù	Danh từ	Kịch nói
303	怀疑	huáiyí	Động từ	Nghi ngờ, hoài nghi
304	坏处	huàichù	Danh từ	Tác hại, chỗ hại, điều xấu
305	环保	huánbǎo	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Bảo vệ môi trường; (Tính từ) Thân thiện với môi trường
306	换乘	huànchéng	Động từ	Chuyển tuyến, đổi (tàu, xe)
307	回复	huífù	Động từ	Trả lời, hồi âm, phản hồi
308	回信	huíxìn	Động từ/Danh từ	(Động từ) Hồi âm, trả lời thư; (Danh từ) Thư trả lời
309	回忆	huíyì	Động từ	Hồi tưởng, nhớ lại
310	会员	huìyuán	Danh từ	Hội viên, thành viên
311	活	huó	Động từ/Tính từ/Danh từ	(Động từ) Sống; (Tính từ) Sống, sinh động, linh hoạt; (Danh từ) Công việc, việc làm
312	活动	huódòng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Vận động, hoạt động; (Danh từ) Hoạt động, sự kiện
313	活泼	huópō	Tính từ	Hoạt bát, sôi nổi, lanh lợi
314	火	huǒ	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Lửa; (Tính từ) Nổi tiếng, đắt khách, được ưa chuộng
315	货	huò	Danh từ	Hàng hóa, hàng
316	获得	huòdé	Động từ	Giành được, đạt được, nhận được
317	获奖	huòjiǎng	Động từ	Đoạt giải, đạt giải
318	获取	huòqǔ	Động từ	Thu được, lấy được, giành được
319	基本	jīběn	Tính từ/Phó từ	(Tính từ) Cơ bản, căn bản; (Phó từ) Về cơ bản
320	基本上	jīběnshàng	Phó từ	Về cơ bản, nhìn chung
321	基础	jīchǔ	Danh từ	Cơ sở, nền tảng
322	激动	jīdòng	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Xúc động, kích động; (Động từ) Làm xúc động, kích động
323	积极	jījí	Tính từ	Tích cực, hăng hái
324	积累	jīlěi	Động từ	Tích lũy
325	及时	jíshí	Tính từ/Phó từ	(Tính từ) Kịp thời; (Phó từ) Lập tức, ngay
326	即使	jíshǐ	Liên từ	Cho dù, dù cho, ngay cả khi
327	既	jì	Phó từ/Liên từ	(Phó từ) Đã; (Liên từ) Vừa... vừa...; đã... thì
328	寄	jì	Động từ	Gửi (thư, bưu phẩm); gửi gắm, nhờ; ở nhờ
329	计划	jìhuà	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Kế hoạch; (Động từ) Lên kế hoạch, dự định

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
330	既然	jìrán	Liên từ	Đã... thì, vì đã
331	技术	jìshù	Danh từ	Kỹ thuật, công nghệ
332	继续	jìxù	Động từ	Tiếp tục
333	记者	jìzhě	Danh từ	Phóng viên, nhà báo
334	加班	jiābān	Động từ	Tăng ca, làm thêm giờ
335	家具	jiājù	Danh từ	Đồ nội thất, đồ gia dụng
336	加快	jiākuài	Động từ	Đẩy nhanh, tăng tốc
337	加强	jiāqiáng	Động từ	Tăng cường, củng cố
338	加入	jiārù	Động từ	Gia nhập, tham gia; thêm vào
339	加上	jiāshàng	Liên từ	Thêm vào đó, cộng thêm
340	家庭	jiāting	Danh từ	Gia đình
341	家乡	jiāxiāng	Danh từ	Quê hương, quê nhà
342	加油	jiāyóu	Động từ	Cổ lên, cổ vũ; đổ xăng
343	加油站	jiāyóuzhàn	Danh từ	Trạm xăng, cây xăng
344	家长	jiāzhǎng	Danh từ	Phụ huynh; chủ gia đình
345	假	jiǎ	Tính từ	Giả, giả tạo
346	价格	jiàgé	Danh từ	Giá cả, giá
347	价钱	jiàqián	Danh từ	Giá tiền, giá cả
348	假日	jiàrì	Danh từ	Ngày nghỉ, ngày lễ
349	减	jiǎn	Động từ	Giảm, bớt; trừ (phép tính)
350	减轻	jiǎnqīng	Động từ	Giảm nhẹ, làm nhẹ bớt
351	减少	jiǎnshǎo	Động từ	Giảm bớt, giảm thiểu
352	健身	jiànshēn	Động từ	Tập thể dục, rèn luyện sức khỏe, tập thể hình
353	健身房	jiànshēnfáng	Danh từ	Phòng tập gym, phòng thể hình
354	建议	jiànyì	Động từ/Danh từ	(Động từ) Đề nghị, kiến nghị, gợi ý; (Danh từ) Kiến nghị, lời đề nghị
355	江	jiāng	Danh từ	Sông, dòng sông
356	将	jiāng	Giới từ/Phó từ	(Giới từ) Dem, lấy (tương tự 把); (Phó từ) Sẽ, sắp
357	将来	jiānglái	Danh từ	Tương lai
358	将要	jiāngyào	Phó từ	Sắp, sẽ

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
359	奖	jiǎng	Danh từ/(Động từ)	(Danh từ) Giải thưởng, phần thưởng; (Động từ) Thưởng, khen thưởng
360	奖金	jiǎngjīn	Danh từ	Tiền thưởng
361	奖学金	jiǎngxuéjīn	Danh từ	Học bổng
362	降	jiàng	Động từ	Giảm, hạ xuống, rơi xuống
363	降低	jiàngdī	Động từ	Hạ thấp, giảm xuống
364	降价	jiàngjià	Động từ	Giảm giá, hạ giá
365	降落	jiàngluò	Động từ	Hạ cánh, đáp xuống
366	降温	jiàngwēn	Động từ	Hạ nhiệt, giảm nhiệt độ; (sự quan tâm) giảm sút
367	交	jiāo	Động từ/(Danh từ)	(Động từ) Giao, nộp; kết (bạn); giao nhau; (Danh từ) Quan hệ qua lại, giao tình
368	骄傲	jiāo'ào	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Kiêu ngạo, tự cao; tự hào; (Danh từ) Niềm tự hào
369	交警	jiāojiǎng	Danh từ	Cảnh sát giao thông
370	交流	jiāoliú	Động từ	Giao lưu, trao đổi
371	郊区	jiāoqū	Danh từ	Ngoại ô, vùng ngoại thành
372	交通	jiāotōng	Danh từ	Giao thông
373	教练	jiàoliàn	Danh từ	Huấn luyện viên
374	教师	jiàoshī	Danh từ	Giáo viên
375	教授	jiàoshòu	Danh từ	Giáo sư
376	教学	jiàoxué	Danh từ	Dạy học, giảng dạy
377	教育	jiàoyù	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Giáo dục; (Động từ) Giáo dục, dạy dỗ
378	叫作	jiàozuò	Động từ	Gọi là
379	街道	jiēdào	Danh từ	Đường phố; khu phố, phường
380	接受	jiēshòu	Động từ	Tiếp nhận, chấp nhận
381	接着	jiēzhe	Động từ/Phó từ	(Động từ) Đón lấy, bắt lấy; tiếp tục; (Phó từ) Tiếp theo, tiếp đó
382	结果	jiéguǒ	Danh từ/Liên từ	(Danh từ) Kết quả; (Liên từ) Kết quả là, rốt cuộc
383	节假日	jiéjiàrì	Danh từ	Ngày lễ, ngày nghỉ lễ
384	节约	jiéyuē	Động từ	Tiết kiệm
385	结账	jiézhàng	Động từ	Thanh toán, tính tiền
386	解释	jiěshì	Động từ	Giải thích

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
387	今后	jīnhòu	Danh từ	Từ nay về sau, sau này
388	仅	jǐn	Phó từ	Chỉ, vền vẹn
389	尽管	jǐnguǎn	Phó từ/Liên từ	(Phó từ) Cứ việc, cứ tự nhiên; (Liên từ) Mặc dù, cho dù
390	仅仅	jǐnjǐn	Phó từ	Chỉ, vền vẹn, chỉ là
391	紧张	jǐnzhāng	Tính từ	Căng thẳng, hồi hộp; khẩn trương; khan hiếm, eo hẹp
392	进入	jìnrù	Động từ	Đi vào, tiến vào, bước vào
393	进行	jìnxíng	Động từ	Tiến hành, thực hiện
394	禁止	jìnzhǐ	Động từ	Cấm, nghiêm cấm
395	精彩	jīngcǎi	Tính từ	Đặc sắc, tuyệt vời, xuất sắc
396	经济	jīngjì	Danh từ/(Tính từ)	(Danh từ) Kinh tế; (Tính từ) Tiết kiệm, kinh tế
397	京剧	jīngjù	Danh từ	Kinh kịch (Kinh kịch Bắc Kinh)
398	经历	jīnglì	Động từ/Danh từ	(Động từ) Trải qua; (Danh từ) Kinh nghiệm sống, những điều đã trải qua
399	经验	jīngyàn	Danh từ	Kinh nghiệm
400	警察	jǐngchá	Danh từ	Cảnh sát
401	景点	jǐngdiǎn	Danh từ	Điểm du lịch, danh lam thắng cảnh
402	景区	jǐngqū	Danh từ	Khu du lịch, khu thắng cảnh
403	景色	jǐngsè	Danh từ	Phong cảnh, cảnh sắc
404	竟然	jìngrán	Phó từ	Vậy mà, lại (biểu thị bất ngờ), không ngờ
405	竞争	jìngzhēng	Động từ	Cạnh tranh
406	镜子	jìngzi	Danh từ	Gương, cái gương
407	究竟	jiūjìng	Phó từ/(Danh từ)	(Phó từ) Rốt cuộc, cuối cùng; (Danh từ) Kết quả, ngọn ngành
408	就是	jiùshì	Trợ từ/Phó từ/Liên từ	(Trợ từ) Đấy, thôi (nhấn mạnh khẳng định); (Phó từ) Chính là, chỉ là; nhất định; (Liên từ) Cho dù, dù cho
409	举	jǔ	Động từ	Giơ, nâng lên; nêu, đưa ra (ví dụ); tổ chức
410	举办	jǔbàn	Động từ	Tổ chức (sự kiện), mở
411	举例	jǔlì	Động từ	Nêu ví dụ, lấy ví dụ
412	举行	jǔxíng	Động từ	Tổ chức, cử hành (cuộc họp, buổi lễ)
413	聚	jù	Động từ	Tụ tập, tập hợp, gom lại
414	聚餐	jùcān	Động từ	Ăn uống tụ hợp, liên hoan

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
415	聚会	jùhuì	Động từ/Danh từ	(Động từ) Tụ họp, gặp mặt; (Danh từ) Buổi tụ họp, bữa tiệc
416	拒绝	jùjué	Động từ	Từ chối, cự tuyệt
417	距离	jùlí	Động từ/Danh từ	(Động từ) Cách, cách xa; (Danh từ) Khoảng cách, cự ly
418	剧院	jùyuàn	Danh từ	Nhà hát, rạp hát
419	开玩笑	kāi wánxiào		Nói đùa, đùa giỡn
420	看法	kànfǎ	Danh từ	Cách nhìn, quan điểm, ý kiến
421	烤	kǎo	Động từ	Nướng; hơ (lửa), sưởi
422	考虑	kǎolǔ	Động từ	Suy nghĩ, cân nhắc, xem xét
423	考生	kǎoshēng	Danh từ	Thí sinh
424	棵	kē	Lượng từ	(Lượng từ) Cây, cái (dùng cho cây cối, rau...)
425	科技	kējì	Danh từ	Khoa học kỹ thuật, khoa học công nghệ
426	科学	kēxué	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Khoa học; (Tính từ) Khoa học, hợp lý
427	咳	ké	Động từ	Ho
428	咳嗽	késou	Động từ	Ho
429	可惜	kěxī	Tính từ	Đáng tiếc, tiếc là
430	克	kè	Lượng từ	(Lượng từ) Gam (g)
431	课程	kèchéng	Danh từ	Chương trình học, khóa học, giáo trình
432	客气	kèqì	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Khách sáo, lịch sự, khiêm nhường; (Động từ) Làm khách, khách sáo
433	课堂	kètáng	Danh từ	Lớp học, giờ học
434	客厅	kètīng	Danh từ	Phòng khách
435	肯定	kěndìng	Động từ/Tính từ/Phó từ	(Động từ) Khẳng định, công nhận; (Tính từ) Chắc chắn, khẳng định; (Phó từ) Chắc chắn, nhất định
436	空	kōng	Tính từ/(Phó từ)	(Tính từ) Rỗng, trống; viễn vông; (Phó từ) Uống công, vô ích
437	空气	kōngqì	Danh từ	Không khí
438	恐怕	kǒngpà	Động từ/Phó từ	(Động từ) Sợ, e sợ; (Phó từ) E rằng, có lẽ
439	空	kòng	Động từ/Tính từ/Danh từ	(Động từ) Bỏ trống, để trống; (Tính từ) Trống, chưa có người dùng; (Danh từ) Thời gian rảnh, chỗ trống
440	口语	kǒuyǔ	Danh từ	Khẩu ngữ, văn nói
441	苦	kǔ	Tính từ	Đắng; khổ, vất vả
442	快餐	kuàicān	Danh từ	Đồ ăn nhanh, thức ăn nhanh

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
443	快递	kuàidì	Danh từ	Chuyển phát nhanh
444	快速	kuàisù	Tính từ	Nhanh, nhanh chóng, tốc độ cao
445	困	kùn	Tính từ/(Động từ)	(Tính từ) Buồn ngủ, mệt mỏi; khó khăn; (Động từ) Vây hãm, mắc kẹt
446	困难	kùnnan	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Khó khăn; (Danh từ) Khó khăn, trở ngại
447	拉	lā	Động từ	Kéo, lôi; kéo (đàn); tán gẫu
448	垃圾	lājī	Danh từ	Rác, rác thải
449	辣	là	Tính từ	Cay
450	来不及	láibují	Động từ	Không kịp
451	来得及	láidejí	Động từ	Kịp, còn kịp
452	懒	lǎn	Tính từ	Lười, lười biếng
453	浪费	làngfèi	Động từ	Lãng phí
454	浪漫	làngmàn	Tính từ	Lãng mạn
455	老虎	lǎohǔ	Danh từ	Con hổ
456	老家	lǎojiā	Danh từ	Quê nhà, quê
457	老年	lǎonián	Danh từ	Tuổi già, người già, cao tuổi
458	老是	lǎoshì	Phó từ	Luôn luôn, cứ, lúc nào cũng
459	冷静	lěngjìng	Tính từ	Bình tĩnh, điềm tĩnh
460	理发	lǐfà	Động từ	Cắt tóc, làm tóc
461	理解	lǐjiě	Động từ	Hiểu, lý giải, thấu hiểu
462	礼貌	lǐmào	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Lễ phép, phép lịch sự; (Tính từ) Lịch sự, lễ phép
463	理想	lǐxiǎng	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Lý tưởng, ước mơ; (Tính từ) Lý tưởng, hoàn hảo
464	厉害	lìhai	Tính từ	Lợi hại, giỏi, ghê gớm; dữ dội, nghiêm trọng
465	力气	lìqì	Danh từ	Sức lực, sức
466	例如	lìrú	Động từ	Ví dụ, chẳng hạn như
467	例子	lìzi	Danh từ	Ví dụ
468	俩	liǎ	Số lượng từ	Hai (người), cả hai
469	连	lián	Giới từ/(Động từ)/phó	(Giới từ) Ngay cả, kể cả (连...也/都...); (Động từ) Nối liền, kết nối; (Phó từ) Liền, liên tục
470	联系	liánxì	Động từ	Liên hệ, liên lạc; gắn kết

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
471	凉	liáng	Tính từ	Mát, mát mẻ; nguội; lạnh lẽo
472	量	liáng	Động từ	Đo, đo lường
473	两 ²	liǎng	Lượng từ	(Lượng từ) Lạng (đơn vị trọng lượng, bằng 50 gam)
474	亮	liàng	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Sáng, sáng sủa; (giọng) vang; (Động từ) Sáng lên, phát sáng; đưa ra, trình ra
475	列	liè	Động từ/Lượng từ	(Động từ) Xếp, bày ra, liệt kê; (Lượng từ) Đoàn, chuyển (dùng cho tàu hỏa), hàng, dãy
476	零下	líng xià		Dưới 0 độ, âm độ
477	零花钱	líng huā qián	Danh từ	Tiền tiêu vặt
478	零钱	líng qián	Danh từ	Tiền lẻ; tiền tiêu vặt
479	零食	líng shí	Danh từ	Đồ ăn vặt, quà vặt
480	另	lìng	Đại từ/(Phó từ)	(Đại từ) Khác; (Phó từ) Riêng, khác
481	另外	lìng wài	Đại từ/Phó từ/Liên từ	(Đại từ) Khác; (Phó từ) Ngoài ra; (Liên từ) Ngoài ra, bên cạnh đó
482	留	liú	Động từ	Lưu lại, ở lại; giữ lại; để lại (lời nhắn...)
483	流	liú	Động từ	Chảy; lưu truyền, lan truyền
484	流利	liú lì	Tính từ	Lưu loát, trôi chảy
485	留下	liú xià	Động từ	Để lại, ở lại, giữ lại
486	流行	liú xíng	Động từ	Thịnh hành, phổ biến, thời thượng; (bệnh) lây lan
487	路过	lù guò	Động từ	Đi ngang qua, đi qua
488	旅馆	lǚ guǎn	Danh từ	Khách sạn, nhà trọ
489	旅客	lǚ kè	Danh từ	Lữ khách, hành khách
490	旅行	lǚ xíng	Động từ	Du lịch, đi du lịch
491	律师	lǚ shī	Danh từ	Luật sư
492	乱	luàn	Tính từ/Phó từ	(Tính từ) Lộn xộn, hỗn loạn, rối; (Phó từ) Bừa bãi, tùy tiện
493	落	luò	Động từ	Rơi, rụng; lặn (mặt trời); hạ xuống; tụt lại
494	麻烦	má fan	Tính từ/Động từ/Danh từ	(Tính từ) Phiền phức, rắc rối; (Động từ) Làm phiền; (Danh từ) Rắc rối, phiền phức
495	馒头	mán tóu	Danh từ	Bánh bao chay, màn thầu
496	满	mǎn	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Đầy, đủ, kín; (Động từ) Đầy, đủ (thời hạn, tuổi); làm thỏa mãn
497	毛巾	máo jīn	Danh từ	Khăn mặt, khăn tắm
498	毛衣	máo yī	Danh từ	Áo len

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
499	帽子	màozi	Danh từ	Mũ, nón
500	美	měi	Tính từ	Đẹp; tốt đẹp, mỹ mẫn
501	美好	měihǎo	Tính từ	Tốt đẹp, tươi đẹp
502	美景	měijǐng	Danh từ	Cảnh đẹp
503	美丽	měilì	Tính từ	Xinh đẹp, đẹp
504	美食	měishí	Danh từ	Món ngon, ẩm thực
505	梦	mèng	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Giấc mơ; (Động từ) Mơ, nằm mơ
506	梦想	mèngxiǎng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Mơ ước, ước mơ; (Danh từ) Ước mơ, giấc mơ
507	密码	mìmǎ	Danh từ	Mật khẩu, mật mã
508	免费	miǎnfèi	Động từ	Miễn phí
509	面对	miànduì	Động từ	Đối mặt, đối diện
510	面试	miànshì	Động từ	Phỏng vấn
511	秒	miǎo	Lượng từ	(Lượng từ) Giây
512	民族	mínzú	Danh từ	Dân tộc
513	末	mò	Danh từ	Cuối, cuối cùng (tuần, tháng, năm); bột, vụn
514	母女	mǔnǚ	Danh từ	Mẹ con (mẹ và con gái)
515	母亲	mǔqīn	Danh từ	Mẹ, mẫu thân
516	母子	mǔzǐ	Danh từ	Mẹ con (mẹ và con trai)
517	目标	mùbiāo	Danh từ	Mục tiêu
518	目的	mùdì	Danh từ	Mục đích
519	目的地	mùdìdì	Danh từ	Điểm đến, nơi đến
520	目前	mùqián	Danh từ	Hiện nay, trước mắt
521	耐心	nàixīn	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Kiên nhẫn, nhẫn nại; (Danh từ) Sự kiên nhẫn, lòng kiên nhẫn
522	南部	nánbù	Danh từ	Phía nam, miền nam
523	难道	nándào	Phó từ	Lẽ nào, chẳng lẽ, không lẽ
524	男士	nánshì	Danh từ	Nam giới, quý ông
525	难受	nánshòu	Tính từ	Khó chịu, khó ở; buồn, đau khổ
526	难忘	nánwàng	Động từ	Khó quên, không thể quên
527	男性	nánxìng	Danh từ	Nam giới, giới tính nam

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
528	内	nèi	Danh từ	Bên trong, trong, nội
529	内容	nèiróng	Danh từ	Nội dung
530	内心	nèixīn	Danh từ	Nội tâm, đáy lòng, trong lòng
531	能否	néng fǒu		Có thể... hay không
532	能够	nénggòu	Động từ	Có thể, có khả năng
533	能力	nénglì	Danh từ	Năng lực, khả năng
534	嗯	ng	Thán từ	Ừ, ừm (biểu thị đồng ý, đáp lời)
535	年底	niándǐ	Danh từ	Cuối năm
536	年龄	niánlíng	Danh từ	Tuổi, tuổi tác
537	农村	nóngcūn	Danh từ	Nông thôn
538	弄	nòng	Động từ	Làm, làm cho; nghịch, mân mê; kiểm, lo liệu
539	女性	nǚxìng	Danh từ	Nữ giới, phụ nữ
540	暖和	nuǎnhuo	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Ấm áp; (Động từ) Sưởi ấm, làm ấm
541	偶尔	ǒu'ěr	Phó từ/Tính từ	(Phó từ) thỉnh thoảng, đôi khi; (Tính từ) Ngẫu nhiên, không thường xuyên
542	拍	pāi	Động từ/Danh từ	(Động từ) Vỗ, đập; chụp (ảnh), quay (phim); (Danh từ) Vợt; nhịp (âm nhạc)
543	排	pái	Động từ/Danh từ/Lượng từ	(Động từ) Xếp hàng, sắp xếp; loại trừ, thải ra; diễn tập; (Danh từ) Hàng, dãy; (Lượng từ) Hàng, dãy
544	牌	pái	Danh từ	Biển hiệu, tấm biển; nhãn hiệu, thương hiệu; bài, quân bài
545	排队	páiduì	Động từ	Xếp hàng
546	排球	páiqiú	Danh từ	Bóng chuyền
547	牌子	páizi	Danh từ	Biển, bảng hiệu; nhãn hiệu, thương hiệu
548	判断	pànduàn	Động từ	Phán đoán, đánh giá, nhận định
549	陪	péi	Động từ	Đi cùng, đi với, ở bên cạnh
550	批评	pīpíng	Động từ	Phê bình, chỉ trích
551	皮肤	pífū	Danh từ	Dạ
552	脾气	píqì	Danh từ	Tính tình, tính khí; nóng tính, cáu kỉnh
553	皮鞋	píxié	Danh từ	Giày da
554	篇	piān	Danh từ/Lượng từ	(Lượng từ) Bài, thiên (dùng cho bài viết, bài văn); (Danh từ) Bài viết, tờ, trang
555	片	piàn	Danh từ/Lượng từ	(Danh từ) Miếng mỏng, lát; phim; (Lượng từ) Miếng, lát, viên; vùng, mảng; (dùng cho tấm lòng) Tấm

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
556	乒乓球	pīngpāngqiú	Danh từ	Bóng bàn
557	平常	píngcháng	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Bình thường, thông thường; (Danh từ) Ngày thường, lúc bình thường
558	破	pò	Động từ/Tính từ	(Động từ) Làm vỡ, làm rách, phá; phá (kỷ lục); (Tính từ) Rách, vỡ, hỏng; tồi, dở
559	葡萄	pútáo	Danh từ	Quả nho
560	葡萄酒	pútáojiǔ	Danh từ	Rượu vang, rượu nho
561	普遍	pǔbiàn	Tính từ	Phổ biến, rộng rãi
562	普通	pǔtōng	Tính từ	Bình thường, phổ thông, thông thường
563	普通话	pǔtōnghuà	Danh từ	Tiếng phổ thông
564	期	qī	Lượng từ	(Lượng từ) Kỳ, số (dùng cho tạp chí, khóa học); khóa
565	期末	qīmò	Danh từ	Cuối kỳ, cuối học kỳ
566	期中	qīzhōng	Danh từ	Giữa kỳ
567	其次	qícì	Đại từ	Tiếp theo, thứ hai là; thứ yếu
568	其中	qízhōng	Danh từ	Trong đó, trong số đó
569	起到	qǐdào	Động từ	Có (tác dụng), đóng (vai trò)
570	气	qì	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Khí, không khí, hơi; mùi; khí thế; (Động từ) Tức giận, chộc tức
571	气候	qìhòu	Danh từ	Khí hậu
572	汽水	qìshuǐ	Danh từ	Nước ngọt có ga, nước soda
573	气温	qìwēn	Danh từ	Nhiệt độ không khí
574	千克	qiānkè	Lượng từ	(Lượng từ) Ki-lô-gam, cân (kg)
575	千万	qiānwàn	Phó từ	Nhất định, dù thế nào cũng phải (dặn dò); hàng nghìn hàng vạn
576	签证	qiānzhèng	Động từ/Danh từ	(Danh từ) Thị thực, visa; (Động từ) Cấp thị thực
577	前方	qiánfāng	Danh từ	Phía trước, đằng trước
578	前后	qiánhòu	Danh từ	Trước sau; khoảng (thời gian); từ đầu đến cuối
579	强	qiáng	Tính từ	Mạnh, khỏe; giỏi, tốt hơn; hơn (một chút)
580	敲	qiāo	Động từ	Gõ, đập; bắt chẹt, chặt chém (giá)
581	桥	qiáo	Danh từ	Cây cầu, cầu
582	巧	qiǎo	Tính từ	Khéo, khéo léo; khéo thay, trùng hợp
583	巧克力	qiǎokèlì	Danh từ	Sô-cô-la

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
584	亲戚	qīnqi	Danh từ	Họ hàng, thân thích
585	琴	qín	Danh từ	Đàn (nhạc cụ); đàn cổ cầm
586	轻	qīng	Tính từ	Nhẹ; nhẹ nhàng; ít, non (tuổi); coi nhẹ
587	青年	qīngnián	Danh từ	Thanh niên, tuổi trẻ
588	轻松	qīngsōng	Tính từ	Nhẹ nhàng, thoải mái, thư giãn
589	情况	qíngkuàng	Danh từ	Tình hình, tình huống
590	庆祝	qìngzhù	Động từ	Chúc mừng, ăn mừng, kỷ niệm
591	球队	qiúduì	Danh từ	Đội bóng
592	球迷	qiúmí	Danh từ	Người hâm mộ bóng (bóng đá, bóng rổ...)
593	区	qū	Danh từ	Khu, khu vực, vùng; quận
594	区别	qūbié	Động từ/Danh từ	(Động từ) Phân biệt; (Danh từ) Sự khác biệt
595	取	qǔ	Động từ	Lấy, nhận; chọn
596	取得	qǔdé	Động từ	Giành được, đạt được, thu được
597	取消	qǔxiāo	Động từ	Hủy bỏ, hủy
598	全	quán	Tính từ/Phó từ	(Tính từ) Toàn bộ, cả, đầy đủ; (Phó từ) Đều, hoàn toàn
599	全部	quánbù	Danh từ	Toàn bộ, tất cả
600	全都	quándōu	Phó từ	Tất cả, đều, hết thảy
601	全球	quánqiú	Danh từ	Toàn cầu
602	全身	quánshēn	Danh từ	Toàn thân, cả người
603	缺	quē	Động từ	Thiếu, khuyết
604	缺点	quēdiǎn	Danh từ	Khuyết điểm, nhược điểm
605	缺少	quēshǎo	Động từ	Thiếu, khuyết
606	却	què	Phó từ	Nhưng, lại, mà lại
607	确实	quèshí	Phó từ	Quả thực, đích thực, thật sự
608	然而	rán'ér	Liên từ	Thế nhưng, tuy nhiên
609	热闹	rènao	Tính từ/Động từ/Danh từ	(Tính từ) Náo nhiệt, nhộn nhịp; (Động từ) Làm cho vui vẻ, vui chơi; (Danh từ) Cảnh náo nhiệt
610	人生	rénshēng	Danh từ	Đời người, cuộc đời
611	人数	rénshù	Danh từ	Số người
612	人员	rényuán	Danh từ	Nhân viên, nhân sự

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
613	任何	rènhé	Đại từ	Bất cứ, bất kỳ
614	任务	rènwu	Danh từ	Nhiệm vụ
615	扔	rēng	Động từ	Ném, quăng; vứt bỏ
616	仍	réng	Phó từ	Vẫn, vẫn còn
617	仍然	réngrán	Phó từ	Vẫn, vẫn như cũ
618	日常	rìcháng	Tính từ	Hằng ngày, thường ngày
619	日记	rìjì	Danh từ	Nhật ký
620	日期	rìqī	Danh từ	Ngày, ngày tháng
621	日子	rìzi	Danh từ	Ngày; cuộc sống, những ngày tháng
622	入	rù	Động từ	Vào, đi vào; gia nhập, tham gia
623	入口	rùkǒu	Danh từ	Lối vào, cửa vào
624	入学	rùxué	Động từ	Nhập học, đi học
625	入住	rùzhù	Động từ	Nhận phòng (khách sạn); dọn vào ở
626	散步	sànbù	Động từ	Đi dạo, tản bộ
627	扫码	sǎomǎ	Động từ	Quét mã
628	森林	sēnlín	Danh từ	Rừng
629	商量	shāngliang	Động từ	Bàn bạc, thương lượng
630	商品	shāngpǐn	Danh từ	Hàng hóa, sản phẩm
631	伤心	shāngxīn	Tính từ	Đau lòng, thương tâm, buồn
632	上门	shàngmén	Động từ	Đến nhà, đến tận nơi
633	稍	shāo	Phó từ	Hơi, một chút
634	稍微	shāowēi	Phó từ	Hơi, một chút
635	少见	shǎojiàn	Tính từ	Hiếm thấy, ít gặp
636	少量	shǎoliàng	Tính từ	Một ít, số lượng ít
637	少数	shǎoshù	Danh từ	Số ít, thiểu số
638	少年	shàonián	Danh từ	Thiếu niên
639	社会	shèhuì	Danh từ	Xã hội
640	摄氏度	shèshìdù	Lượng từ	(Lượng từ) Độ C
641	身	shēn	Danh từ/Lượng từ	(Danh từ) Thân thể, cơ thể; bản thân; (Lượng từ) Bộ (quần áo)

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
642	深	shēn	Tính từ/(Phó từ)	(Tính từ) Sâu; đậm (màu); sâu sắc, thân thiết; (Phó từ) Rất, sâu sắc
643	身份证	shēnfènzhèng	Danh từ	Chứng minh nhân dân, căn cước
644	申请	shēnqǐng	Động từ	Xin, xin phép, đăng ký
645	甚至	shènzhì	Liên từ	Thậm chí, đến mức
646	生 ¹	shēng	Động từ	Sinh, đẻ; mọc, sinh ra; sống; nhóm (lửa); mắc (bệnh)
647	生 ²	shēng	Tính từ/(Phó từ)	(Tính từ) Sống, chưa chín; lạ, không quen; (Phó từ) Gượng, cứng (vd 生搬硬套); rất (vd 生怕)
648	生命	shēngmìng	Danh từ	Sinh mệnh, sự sống
649	生意	shēngyi	Danh từ	Việc buôn bán, kinh doanh
650	省 ¹	shěng	Danh từ	Tỉnh (đơn vị hành chính)
651	剩	shèng	Động từ	Còn lại, thừa lại
652	失败	shībài	Động từ/Tính từ	(Động từ) Thất bại, thua; (Tính từ) Thất bại, không thành công
653	师傅	shīfu	Danh từ	Thầy, sư phụ; bác thợ, bác tài (cách gọi tôn trọng người làm nghề)
654	失去	shīqù	Động từ	Mất, mất đi
655	师生	shīshēng	Danh từ	Thầy trò, giáo viên và học sinh
656	失望	shīwàng	Động từ/Tính từ	(Động từ) Mất hy vọng, thất vọng; (Tính từ) Thất vọng
657	十分	shífēn	Phó từ	Rất, vô cùng, hết sức
658	实际	shíjì	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Thực tế; (Tính từ) Thực tế, thực tiễn
659	时间表	shíjiānbǎo	Danh từ	Thời gian biểu, lịch trình
660	实际上	shíjìshàng	Phó từ	Thực tế là, trên thực tế
661	食品	shípǐn	Danh từ	Thực phẩm
662	食堂	shítáng	Danh từ	Nhà ăn, căng tin
663	食物	shíwù	Danh từ	Đồ ăn, thức ăn, thực phẩm
664	实在	shízài	Tính từ/Phó từ	(Tính từ) Thật thà, chân thật; chắc chắn; (Phó từ) Thật sự, quả thật
665	十字路口	shízì lùkǒu		Ngã tư
666	使	shǐ	Động từ	Khiến, làm cho; sử dụng, dùng; sai bảo
667	使馆	shǐguǎn	Danh từ	Đại sứ quán, cơ quan ngoại giao
668	使用	shǐyòng	Động từ	Sử dụng, dùng
669	市场	shìchǎng	Danh từ	Thị trường, chợ

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
670	是否	shìfǒu	Phó từ	Có... hay không, phải chăng
671	适合	shìhé	Động từ	Phù hợp, thích hợp
672	世纪	shìjì	Danh từ	Thế kỷ
673	视频	shìpín	Danh từ	Video, đoạn phim
674	市区	shìqū	Danh từ	Nội thành, khu đô thị
675	试题	shìtí	Danh từ	Đề thi, câu hỏi thi
676	适应	shìyìng	Động từ	Thích ứng, thích nghi
677	收费	shōufèi	Động từ	Thu phí, tính phí
678	收入	shōurù	Động từ/Danh từ	(Động từ) Thu vào; (Danh từ) Thu nhập
679	收拾	shōushi	Động từ	Thu dọn, dọn dẹp, sắp xếp; sửa chữa; trị (ai), xử lý
680	收听	shōutīng	Động từ	Nghe (đài, radio)
681	首	shǒu	Lượng từ	(Lượng từ) Bài (dùng cho bài hát, bài thơ)
682	首都	shǒudū	Danh từ	Thủ đô
683	首先	shǒuxiān	Phó từ/Đại từ	(Phó từ) Trước tiên, đầu tiên; (Đại từ) Thứ nhất, trước hết
684	受不了	shòubuliǎo	Động từ	Không chịu nổi, không chịu được
685	售票员	shòupiàoyuán	Danh từ	Nhân viên bán vé
686	受伤	shòushāng	Động từ	Bị thương
687	输	shū	Động từ	Thua, bại; nhập (mật khẩu, dữ liệu); vận chuyển; truyền (dịch, máu)
688	熟	shú/shóu	Tính từ	Chín (quả, thức ăn); quen, quen thuộc; thành thạo; (ngủ) say
689	熟悉	shúxi	Động từ	Quen thuộc, hiểu rõ
690	暑假	shǔjià	Danh từ	Kỳ nghỉ hè
691	数	shù	Danh từ/Số từ	(Danh từ) Số, con số; (Số từ) Máy, vài
692	数量	shùliàng	Danh từ	Số lượng
693	树林	shùlín	Danh từ	Rừng cây, khu rừng nhỏ
694	数字	shùzì	Danh từ	Chữ số, con số; kỹ thuật số
695	帅	shuài	Tính từ	Đẹp trai, phong độ; ngẫu, chất
696	顺便	shùnbian	Phó từ	Tiện thể, nhân tiện
697	顺利	shùnlì	Tính từ	Thuận lợi, suôn sẻ
698	顺序	shùnxù	Danh từ	Thứ tự, trình tự

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
699	说法	shuōfǎ	Danh từ	Cách nói; ý kiến, quan điểm; lời giải thích
700	说明	shuōmíng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Giải thích, thuyết minh; chứng tỏ, cho thấy; (Danh từ) Lời giải thích, bản hướng dẫn
701	说明书	shuōmíngshū	Danh từ	Sách hướng dẫn, bản hướng dẫn sử dụng
702	硕士	shuòshì	Danh từ	Thạc sĩ
703	死	sǐ	Động từ/Tính từ/(Phó từ)	(Động từ) Chết; (Tính từ) Cứng nhắc, bế tắc; (Phó từ) Chết đi được, cực kỳ (vd 累死了)
704	速度	sùdù	Danh từ	Tốc độ
705	塑料	sùliào	Danh từ	Nhựa, chất dẻo
706	酸	suān	Tính từ	Chua; mỗi, nhức
707	酸奶	suānnǎi	Danh từ	Sữa chua
708	算	suàn	Động từ/Phó từ	(Động từ) Tính, tính toán; tính vào, kể vào; coi là, được xem là; (Phó từ) Cuối cùng cũng, coi như
709	随便	suíbiàn	Động từ/Tính từ/Liên từ	(Động từ) Tùy ý, tùy thích; (Tính từ) Tùy tiện, xuề xòa; (Liên từ) Bất kể, dù
710	随着	suízhe	Giới từ	Cùng với, theo
711	孙女	sūnnǚ	Danh từ	Cháu gái (con của con trai)
712	孙子	sūnzi	Danh từ	Cháu trai (con của con trai)
713	所有	suǒyǒu	Tính từ/(Động từ)/danh từ	(Tính từ) Tất cả, mọi; (Động từ) Sở hữu; (Danh từ) Quyền sở hữu, đồ sở hữu
714	台	tái	Lượng từ/(Danh từ)	(Lượng từ) Chiếc, cỗ (dùng cho máy móc, thiết bị); vở, buổi (kịch); (Danh từ) Sân khấu, bục, đài; quầy
715	抬	tái	Động từ	Nâng, nhắc lên, ngẩng; khiêng
716	抬头	táitóu	Động từ	Ngẩng đầu; có xu hướng tăng lên, ngóc đầu dậy
717	态度	tàidù	Danh từ	Thái độ
718	弹	tán	Động từ	Gảy, chơi (đàn); búng; nảy, bật
719	谈	tán	Động từ	Nói chuyện, trò chuyện, bàn bạc
720	汤	tāng	Danh từ	Canh, súp; nước nóng
721	躺	tǎng	Động từ	Nằm
722	趟	tàng	Lượng từ	(Lượng từ) Chuyến, lượt
723	讨论	tǎolùn	Động từ	Thảo luận
724	讨厌	tǎoyàn	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Đáng ghét, phiền phức; (Động từ) Ghét, chán ghét
725	特点	tèdiǎn	Danh từ	Đặc điểm

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
726	提	tí	Động từ	Xách, cầm; nhắc đến, đề cập; đưa ra (ý kiến); nâng lên
727	提出	tíchū	Động từ	Đưa ra, đề xuất; rút (tiền)
728	提到	tídào	Động từ	Nhắc đến, đề cập đến
729	提供	tígōng	Động từ	Cung cấp
730	提前	tíqián	Động từ	Trước thời hạn, sớm hơn, làm trước
731	提醒	tíxǐng	Động từ	Nhắc nhở, nhắc
732	体检	tǐjiǎn	Động từ	Khám sức khỏe, kiểm tra sức khỏe
733	体温	tǐwēn	Danh từ	Nhiệt độ cơ thể, thân nhiệt
734	体重	tǐzhòng	Danh từ	Cân nặng, trọng lượng cơ thể
735	填写	tiánxiě	Động từ	Điền, điền vào (biểu mẫu)
736	条件	tiáojiàn	Danh từ	Điều kiện
737	听力	tīnglì	Danh từ	Khả năng nghe, nghe hiểu; thính lực
738	听众	tīngzhòng	Danh từ	Thính giả, người nghe
739	停	tíng	Động từ	Dừng, ngừng; đỗ (xe)
740	停车	tíngchē	Động từ	Dừng xe, đỗ xe
741	停车场	tíngchēchǎng	Danh từ	Bãi đỗ xe
742	停止	tíngzhǐ	Động từ	Dừng lại, ngừng
743	通	tōng	Động từ/Tính từ/(Lượng từ)	(Động từ) Thông, đi qua; hiểu rõ, thông thạo; liên lạc; (Tính từ) Thông suốt, trôi chảy; (Lượng từ) Cuộc, bức (dùng cho cuộc gọi, thư, điện báo)
744	通过	tōngguò	Động từ/Giới từ	(Động từ) Đi qua, xuyên qua; thông qua (nghị quyết), vượt qua (kỳ thi); (Giới từ) Thông qua, qua
745	通知	tōngzhī	Động từ/Danh từ	(Động từ) Thông báo, báo cho biết; (Danh từ) Thông báo, giấy báo
746	童年	tóngnián	Danh từ	Thời thơ ấu, tuổi thơ
747	同时	tóngshí	Danh từ/Liên từ	(Danh từ) Cùng lúc, đồng thời; (Liên từ) Đồng thời, hơn nữa
748	同样	tóngyàng	Tính từ	Như nhau, giống nhau, tương tự
749	桶	tǒng	Danh từ	Thùng, xô
750	痛	tòng	Tính từ/(Phó từ)	(Tính từ) Đau, nhức; (Phó từ) Thỏa thích, hết mức
751	头痛	tóutòng	Tính từ	Đau đầu
752	图	tú	Danh từ/(Động từ)	(Danh từ) Hình vẽ, bản đồ, tranh ảnh; (Động từ) Mưu cầu, mong muốn

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
753	图片	túpiàn	Danh từ	Hình ảnh, bức ảnh
754	土	tǔ	Danh từ/(Tính từ)	(Danh từ) Đất, bụi; (Tính từ) Quê mùa, lỗi thời; địa phương
755	推	tuī	Động từ	Đẩy; đùn đẩy; hoãn lại, lùi; suy luận; tiến cử
756	推迟	tuīchí	Động từ	Hoãn lại, dời lại
757	推出	tuīchū	Động từ	Tung ra, ra mắt, giới thiệu (sản phẩm)
758	脱	tuō	Động từ	Cởi, tháo; rụng (tóc); thoát khỏi
759	袜子	wàzi	Danh từ	Tất, vớ
760	外出	wàichū	Động từ	Ra ngoài, đi xa
761	外套	wàitào	Danh từ	Áo khoác
762	完全	wánquán	Tính từ/Phó từ	(Tính từ) Hoàn toàn, đầy đủ; (Phó từ) Hoàn toàn
763	晚安	wǎn'ān	Động từ	Chúc ngủ ngon
764	晚餐	wǎncān	Danh từ	Bữa tối
765	网购	wǎnggòu	Động từ	Mua sắm trực tuyến, mua hàng qua mạng
766	往往	wǎngwǎng	Phó từ	Thường thường, thường hay
767	网页	wǎngyè	Danh từ	Trang web
768	网友	wǎngyǒu	Danh từ	Bạn trên mạng; cư dân mạng
769	网址	wǎngzhǐ	Danh từ	Địa chỉ trang web
770	危险	wēixiǎn	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Nguy hiểm; (Danh từ) Nguy cơ, mối nguy hiểm
771	为 ¹	wéi	Động từ	Làm, đảm nhiệm; là; trở thành; bị (dùng trong 为...所...)
772	味	wèi	Danh từ	Mùi vị, vị; mùi; hứng thú
773	味道	wèidào	Danh từ	Mùi vị, hương vị; cảm giác
774	卫生	wèishēng	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Vệ sinh, sạch sẽ; (Danh từ) Vệ sinh
775	温度	wēndù	Danh từ	Nhiệt độ
776	闻	wén	Động từ	Ngửi; nghe
777	文件	wénjiàn	Danh từ	Văn kiện, tài liệu; tệp (file)
778	文章	wénzhāng	Danh từ	Bài văn, bài viết
779	文字	wénzì	Danh từ	Văn tự, chữ viết
780	污染	wūrǎn	Động từ	Ô nhiễm, làm ô nhiễm
781	无	wú	Động từ	Không có, không; thiếu

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
782	无法	wúfǎ	Động từ	Không thể, không có cách nào
783	无聊	wúliáo	Tính từ	Buồn chán, vô vị, nhàm chán
784	无论	wúlùn	Liên từ	Bất kể, bất luận, cho dù
785	午餐	wǔcān	Danh từ	Bữa trưa
786	误会	wùhuì	Động từ/Danh từ	(Động từ) Hiểu lầm; (Danh từ) Sự hiểu lầm
787	吸	xī	Động từ	Hút, hít; hấp thụ
788	西部	xībù	Danh từ	Phía tây, miền tây
789	西红柿	xīhóngshì	Danh từ	Cà chua
790	吸引	xīyǐn	Động từ	Thu hút, hấp dẫn
791	细	xì	Tính từ	Nhỏ, mảnh, mịn; tỉ mỉ, kỹ càng
792	细心	xìxīn	Tính từ	Cẩn thận, tỉ mỉ, chu đáo
793	下降	xiàjiàng	Động từ	Hạ xuống, giảm xuống, sụt giảm
794	鲜	xiān	Tính từ	Tươi, tươi sống; tươi sáng (màu); ngon
795	鲜花	xiānhuā	Danh từ	Hoa tươi
796	咸	xián	Tính từ	Mặn
797	现金	xiànjīn	Danh từ	Tiền mặt
798	羡慕	xiànmù	Động từ	Hâm mộ, ngưỡng mộ, ghen tị
799	线上	xiànshàng	Danh từ	Trực tuyến, online
800	线下	xiànxia	Danh từ	Ngoại tuyến, offline (trực tiếp)
801	现有	xiànyǒu	Động từ/Tính từ	(Động từ) Hiện có; (Tính từ) Sẵn có, hiện có
802	香	xiāng	Tính từ	Thơm; ngon (miệng); (ngủ) say, ngon giấc
803	相比	xiāngbǐ	Động từ	So sánh, so với
804	相反	xiāngfǎn	Tính từ/Liên từ	(Tính từ) Trái ngược, ngược lại; (Liên từ) Ngược lại
805	相互	xiānghù	Phó từ	Lẫn nhau, qua lại
806	相同	xiāngtóng	Tính từ	Giống nhau, tương đồng
807	详细	xiángxì	Tính từ	Chi tiết, tỉ mỉ, cặn kẽ
808	响	xiǎng	Động từ/Tính từ	(Động từ) Kêu, vang lên, reo; (Tính từ) Vang, to
809	想法	xiǎngfǎ	Danh từ	Ý nghĩ, cách nghĩ, quan điểm
810	项	xiàng	Lượng từ	(Lượng từ) Hạng mục, điều, khoản (dùng cho công việc, nhiệm vụ, quy định...)

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
811	消息	xiāoxi	Danh từ	Tin tức, tin
812	小吃	xiǎochī	Danh từ	Món ăn vặt, đồ ăn đường phố
813	小伙子	xiǎohuǒzi	Danh từ	Chàng trai, cậu thanh niên
814	小说	xiǎoshuō	Danh từ	Tiểu thuyết
815	小组	xiǎozǔ	Danh từ	Nhóm, tổ
816	效果	xiàoguǒ	Danh từ	Hiệu quả, tác dụng; hiệu ứng
817	笑话	xiàohuà	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Truyện cười, chuyện đùa; (Động từ) Cười nhạo, chê cười
818	血	xiě	Danh từ	Máu
819	心	xīn	Danh từ	Tim; tấm lòng, tâm trí; trung tâm
820	辛苦	xīnkǔ	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Vất vả, cực nhọc; (Động từ) Làm phiền, nhờ vả (lời cảm ơn khi nhờ ai)
821	心情	xīnqíng	Danh từ	Tâm trạng
822	信号	xìnhào	Danh từ	Tín hiệu, sóng (điện thoại)
823	信息	xìnxī	Danh từ	Thông tin, tin tức
824	信心	xìnxīn	Danh từ	Lòng tin, niềm tin, sự tự tin
825	兴奋	xīngfèn	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Hưng phấn, phấn khởi; (Động từ) Làm phấn khích
826	星星	xīngxīng	Danh từ	Ngôi sao
827	醒	xǐng	Động từ	Tỉnh, tỉnh dậy, thức; tỉnh ngộ
828	性	xìng	Hậu tố	Tính (hậu tố, vd 重要性 tính quan trọng); tính cách, bản tính; giới tính
829	性别	xìngbié	Danh từ	Giới tính
830	幸福	xìngfú	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Hạnh phúc; (Tính từ) Hạnh phúc
831	性格	xìnggé	Danh từ	Tính cách
832	兄弟	xiōngdì	Danh từ	Anh em
833	熊	xióng	Danh từ	Con gấu
834	修	xiū	Động từ	Sửa chữa; xây dựng; học, tu dưỡng
835	修理	xiūlǐ	Động từ	Sửa chữa, tu sửa
836	许多	xǔduō	Số từ	Nhiều, rất nhiều
837	学费	xuéfèi	Danh từ	Học phí
838	学院	xuéyuàn	Danh từ	Học viện; khoa, trường (thuộc đại học)

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
839	压	yā	Động từ	Đè, ép, nén; kìm chế, áp chế
840	压力	yālì	Danh từ	Áp lực
841	牙膏	yágāo	Danh từ	Kem đánh răng
842	亚洲	Yàzhōu	Danh từ	Châu Á
843	烟	yān	Danh từ	Khói; thuốc lá
844	盐	yán	Danh từ	Muối
845	严格	yángé	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Nghiêm khắc, chặt chẽ; (Động từ) Siết chặt, làm nghiêm
846	研究	yánjiū	Động từ	Nghiên cứu
847	研究生	yánjiūshēng	Danh từ	Nghiên cứu sinh, học viên cao học
848	严重	yánzhòng	Tính từ	Nghiêm trọng
849	演	yǎn	Động từ	Diễn, biểu diễn, đóng (vai)
850	演唱	yǎnchàng	Động từ	Biểu diễn (ca hát), hát
851	演出	yǎnchū	Động từ	Biểu diễn, trình diễn
852	眼镜	yǎnjìng	Danh từ	Kính mắt
853	眼前	yǎnqián	Danh từ	Trước mắt; hiện tại
854	演员	yǎnyuán	Danh từ	Diễn viên
855	阳光	yángguāng	Danh từ	Ánh nắng, ánh mặt trời; (tính cách) tươi sáng, năng động
856	养成	yǎngchéng	Động từ	Hình thành, tạo thành (thói quen)
857	样子	yàngzi	Danh từ	Dáng vẻ, hình dáng, bộ dạng
858	邀请	yāoqǐng	Động từ	Mời, mời mọc
859	要是	yàoshi	Liên từ	Nếu, nếu như
860	钥匙	yàoshi	Danh từ	Chìa khóa
861	也许	yěxǔ	Phó từ	Có lẽ, có thể
862	夜	yè	Danh từ/Lượng từ	(Danh từ) Đêm, ban đêm; (Lượng từ) Đêm
863	夜晚	yèwǎn	Danh từ	Ban đêm, buổi tối
864	叶子	yèzi	Danh từ	Lá cây
865	一切	yíqiè	Đại từ	Tất cả, mọi thứ
866	已	yǐ	Phó từ	Đã
867	以内	yǐnèi	Danh từ	Trong vòng, trong phạm vi

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
868	意见	yìjiàn	Danh từ	Ý kiến; sự phản đối, bất mãn
869	一生	yìshēng	Danh từ	Một đời, cả đời
870	艺术	yìshù	Danh từ	Nghệ thuật
871	因此	yīncǐ	Liên từ	Vì vậy, do đó
872	引起	yǐnqǐ	Động từ	Gây ra, dẫn đến, khiến
873	印象	yìnxiàng	Danh từ	Ấn tượng
874	赢	yíng	Động từ	Thắng, thắng lợi
875	赢得	yíngdé	Động từ	Giành được, đạt được
876	应聘	yìngpìn	Động từ	Ứng tuyển, nhận lời mời làm việc
877	勇敢	yǒnggǎn	Tính từ	Dũng cảm
878	永远	yǒngyuǎn	Phó từ/Danh từ	(Phó từ) Mãi mãi, vĩnh viễn; (Danh từ) Sự vĩnh cửu
879	用来	yòng lái	Động từ	Dùng để
880	用于	yòng yú	Động từ	Dùng vào, dùng cho
881	优点	yōudiǎn	Danh từ	Ưu điểm
882	幽默	yōumò	Tính từ	Hài hước, dí dỏm
883	优秀	yōuxiù	Tính từ	Ưu tú, xuất sắc
884	由	yóu	Giới từ	Do, bởi; từ; theo
885	油	yóu	Danh từ	Dầu, mỡ; xăng
886	尤其	yóuqí	Phó từ	Nhất là, đặc biệt là
887	游玩	yóuwán	Động từ	Vui chơi, du ngoạn, đi chơi
888	由于	yóuyú	Giới từ/Liên từ	(Giới từ) Do, bởi vì; (Liên từ) Vì, do
889	友好	yǒuhǎo	Tính từ	Hữu nghị, thân thiện
890	友情	yǒuqíng	Danh từ	Tình bạn, tình hữu nghị
891	有趣	yǒuqù	Tính từ	Thú vị, có ý nghĩa
892	有效	yǒuxiào	Động từ	Có hiệu lực, có hiệu quả
893	友谊	yǒuyì	Danh từ	Tình hữu nghị, tình bạn
894	有着	yǒuzhe	Động từ	Có, mang
895	愉快	yúkuài	Tính từ	Vui vẻ, vui sướng
896	于是	yúshì	Liên từ	Thế là, bèn, do đó

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
897	与	yǔ	Giới từ/Liên từ	(Giới từ) Với, cùng; (Liên từ) Và, với
898	语法	yǔfǎ	Danh từ	Ngữ pháp
899	预习	yùxí	Động từ	Chuẩn bị bài trước, xem trước bài
900	原来	yuánlái	Danh từ/Tính từ/Phó từ	(Danh từ) Ban đầu, lúc đầu; (Tính từ) Vốn có, ban đầu; (Phó từ) Hóa ra, thì ra
901	原谅	yuánliàng	Động từ	Tha thứ, thứ lỗi
902	原因	yuányīn	Danh từ	Nguyên nhân
903	远离	yuǎnlí	Động từ	Tránh xa, rời xa
904	院长	yuànzǎng	Danh từ	Viện trưởng, giám đốc (bệnh viện, học viện); hiệu trưởng
905	院子	yuànzi	Danh từ	Sân, sân nhà
906	约	yuē	Động từ/Phó từ	(Động từ) Hẹn, mời; (Phó từ) Khoảng, chừng
907	约会	yuēhuì	Động từ/Danh từ	(Động từ) Hẹn gặp, hẹn hò; (Danh từ) Cuộc hẹn, buổi hẹn hò
908	月饼	yuèbǐng	Danh từ	Bánh trung thu
909	阅读	yuèdú	Động từ	Đọc
910	月份	yuèfèn	Danh từ	Tháng
911	云	yún	Danh từ	Mây, đám mây
912	允许	yǔnxǔ	Động từ	Cho phép
913	杂志	zázhì	Danh từ	Tạp chí
914	再次	zàicì	Phó từ	Một lần nữa, lần nữa
915	再说	zàishuō	Động từ/Liên từ	(Động từ) Để sau hẵng nói, tính sau; (Liên từ) Hơn nữa, vả lại
916	暂时	zànshí	Tính từ	Tạm thời
917	暂停	zàntíng	Động từ	Tạm dừng, tạm ngừng
918	早餐	zǎocān	Danh từ	Bữa sáng
919	早晨	zǎochen	Danh từ	Buổi sáng sớm
920	责任	zéren	Danh từ	Trách nhiệm
921	增加	zēngjiā	Động từ	Tăng, tăng thêm
922	增长	zēngzhǎng	Động từ	Tăng trưởng, tăng lên
923	招聘	zhāopìn	Động từ	Tuyển dụng, tuyển người
924	着	zháo	Động từ	Chạm, tiếp xúc; bị (lạnh, ảnh hưởng); bốc cháy; ngủ (睡着); (sau động từ) được, trúng (biểu thị kết quả)

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
925	着火	zháohuǒ	Động từ	Bốc cháy, cháy
926	者	zhě	Trợ từ	Người, kẻ (hậu tố chỉ người, vd 作者, 读者)
927	真正	zhēnzhèng	Tính từ/Phó từ	(Tính từ) Chân chính, thật sự; (Phó từ) Thực sự, quả thật
928	整	zhěng	Tính từ	Cả, toàn bộ, nguyên; chẵn, tròn (số); ngăn nắp, gọn gàng
929	整个	zhěnggè	Tính từ	Cả, toàn bộ, toàn thể
930	整理	zhěnglǐ	Động từ	Sắp xếp, chỉnh lý, thu dọn
931	证	zhèng	Danh từ	Giấy chứng nhận, thẻ, chứng chỉ
932	正常	zhèngcháng	Tính từ	Bình thường
933	正好	zhènghǎo	Tính từ/Phó từ	(Tính từ) Vừa vặn, vừa đúng; (Phó từ) Vừa hay, đúng lúc
934	证件	zhèngjiàn	Danh từ	Giấy tờ, giấy tờ tùy thân
935	证明	zhèngmíng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Chứng minh; (Danh từ) Giấy chứng nhận
936	正确	zhèngquè	Tính từ	Chính xác, đúng đắn
937	正式	zhèngshì	Tính từ	Chính thức
938	之 ¹	zhī	Trợ từ	Của (dùng trong văn viết, tương đương 的)
939	支持	zhīchí	Động từ	Ủng hộ, hỗ trợ
940	支付	zhīfù	Động từ	Chi trả, thanh toán
941	之后	zhīhòu	Danh từ	Sau khi, sau đó
942	之间	zhījiān	Danh từ	Giữa, trong số
943	之前	zhīqián	Danh từ	Trước, trước khi
944	知识	zhīshi	Danh từ	Tri thức, kiến thức
945	之中	zhīzhōng	Danh từ	Trong, ở giữa
946	值	zhí	Động từ/Tính từ	(Động từ) Đáng giá, trị giá; trực (ca); gặp đúng lúc; (Tính từ) Đáng, xứng đáng
947	值得	zhídé	Động từ	Đáng, xứng đáng
948	直接	zhíjiē	Tính từ	Trực tiếp
949	植物	zhíwù	Danh từ	Thực vật
950	职业	zhíyè	Danh từ	Nghề nghiệp
951	指	zhǐ	Động từ	Chỉ, trỏ; ý chỉ, ám chỉ; trông cậy
952	指出	zhǐchū	Động từ	Chỉ ra
953	只好	zhǐhǎo	Phó từ	Đành phải, buộc phải

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
954	纸巾	zhǐjīn	Danh từ	Khăn giấy
955	质量	zhìliàng	Danh từ	Chất lượng; khối lượng (vật lý)
956	至少	zhìshǎo	Phó từ	Ít nhất, tối thiểu
957	中餐	zhōngcān	Danh từ	Món ăn Trung Quốc, cơm Trung Quốc; bữa trưa
958	中年	zhōngnián	Danh từ	Trung niên
959	种	zhòng	Động từ	Trồng, gieo trồng
960	重	zhòng	Danh từ/Tính từ	(Tính từ) Nặng; nghiêm trọng; quan trọng; (Danh từ) Trọng lượng, sức nặng
961	重点	zhòngdiǎn	Danh từ/Phó từ	(Danh từ) Trọng điểm, điểm chính; (Phó từ) Có trọng điểm, tập trung
962	重视	zhòngshì	Động từ	Coi trọng, chú trọng
963	周围	zhōuwéi	Danh từ	Xung quanh, chung quanh
964	主意	zhǔyi	Danh từ	Ý kiến, ý tưởng, chủ ý
965	祝	zhù	Động từ	Chúc, chúc mừng
966	祝贺	zhùhè	Động từ	Chúc mừng
967	著名	zhùmíng	Tính từ	Nổi tiếng, trứ danh
968	专门	zhuānmén	Phó từ/Tính từ	(Phó từ) Chuyên, đặc biệt (dành riêng); (Tính từ) Chuyên môn, chuyên biệt
969	专业	zhuānyè	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Chuyên ngành; (Tính từ) Chuyên nghiệp
970	转	zhuǎn	Động từ	Chuyển, quay; chuyển (hướng); chuyển tiếp, chia sẻ
971	转发	zhuǎnfā	Động từ	Chuyển tiếp, chia sẻ (tin nhắn, bài viết)
972	转机 ¹	zhuǎnjī	Động từ	Đổi máy bay, chuyển chuyến bay, quá cảnh
973	赚	zhuàn	Động từ	Kiểm (tiền), có lãi
974	装	zhuāng	Động từ	Giả vờ, giả bộ; lắp đặt; chứa, đựng; hóa trang
975	准	zhǔn	Tính từ/(Phó từ)	(Tính từ) Chuẩn, chính xác; (Phó từ) Nhất định, chắc chắn
976	准确	zhǔnquè	Tính từ	Chính xác, chuẩn xác
977	准时	zhǔnshí	Tính từ	Đúng giờ
978	资料	zīliào	Danh từ	Tư liệu, tài liệu
979	仔细	zǐxì	Tính từ	Tỉ mỉ, cẩn thận, kỹ lưỡng
980	自	zì	Giới từ	Từ (thời điểm, nơi chốn)
981	自然	zìrán	Danh từ/Tính từ/Phó từ	(Danh từ) Tự nhiên, thiên nhiên; (Tính từ) Tự nhiên; (Phó từ) Đương nhiên, tất nhiên

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
982	自习	zìxí	Động từ	Tự học, tự ôn bài
983	自信	zìxìn	Động từ/Danh từ/Tính từ	(Động từ) Tự tin; (Danh từ) Sự tự tin; (Tính từ) Tự tin
984	自学	zìxué	Động từ	Tự học
985	总结	zǒngjié	Động từ/Danh từ	(Động từ) Tổng kết, đúc kết; (Danh từ) Bản tổng kết
986	租	zū	Động từ	Thuê; cho thuê
987	组	zǔ	Danh từ/(Động từ)/lượng	(Danh từ) Tổ, nhóm; (Động từ) Tổ chức, lập; (Lượng từ) Bộ, nhóm, tổ
988	最终	zuìzhōng	Danh từ	Cuối cùng, sau cùng
989	尊重	zūnzhòng	Động từ/Tính từ	(Động từ) Tôn trọng; (Tính từ) Nghiêm túc, đứng đắn
990	左右	zuǒyòu	Danh từ/(Động từ)	(Danh từ) Trái phải, hai bên; khoảng, chừng; (Động từ) Chi phối, điều khiển
991	座	zuò	Danh từ/Lượng từ	(Danh từ) Chỗ ngồi, ghế; đế, bệ; (Lượng từ) Tòa, ngọn (dùng cho núi, nhà, cầu...)
992	做法	zuòfǎ	Danh từ	Cách làm, phương pháp
993	作家	zuòjiā	Danh từ	Nhà văn, tác giả
994	做梦	zuòmèng	Động từ	Nằm mơ; mơ mộng
995	作品	zuòpǐn	Danh từ	Tác phẩm
996	作为 ¹	zuòwéi	Động từ/Giới từ	(Động từ) Coi là, xem như; (Giới từ) Với tư cách là, là
997	座位	zuòwèi	Danh từ	Chỗ ngồi
998	作文	zuòwén	Động từ/Danh từ	(Động từ) Viết văn, làm văn; (Danh từ) Bài văn, bài tập làm văn
999	作用	zuòyòng	Danh từ/(Động từ)	(Danh từ) Tác dụng, vai trò; (Động từ) Tác động, ảnh hưởng
1000	作者	zuòzhě	Danh từ	Tác giả

HSK 5

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1	哎	āi	Thán từ	Này, ơ, ô (gọi người hoặc tỏ ý ngạc nhiên, không hài lòng)
2	哎呀	āiyā	Thán từ	Ôi chao, ái chà, trời ơi (tỏ ý ngạc nhiên, kinh ngạc)
3	唉	ài	Thán từ	Ôi, haizz, than ôi (tiếng thở dài)
4	爱护	àihù	Động từ	Yêu quý và bảo vệ, giữ gìn, chăm sóc
5	安	ān	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Yên ổn, bình an, an toàn; (Động từ) Lắp đặt, gắn; làm yên lòng
6	安全带	ānquándài	Danh từ	Dây an toàn
7	安慰	ānwèi	Động từ/Tính từ	(Động từ) An ủi, vỗ về; (Tính từ) Được an ủi, yên lòng

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
8	安装	ānzuāng	Động từ	Lắp đặt, cài đặt
9	暗	àn	Tính từ	Tối, u tối; ngấm, bí mật
10	熬夜	áoyè	Động từ	Thức khuya, thức trắng đêm
11	把握	bǎwò	Động từ/Danh từ	(Động từ) Nắm bắt, nắm chắc; (Danh từ) Sự chắc chắn, phần chắc
12	白	bái	Tính từ/Phó từ	(Tính từ) Trắng; rõ ràng; (Phó từ) Uống công, vô ích; miễn phí, không mất tiền
13	半夜	bànyè	Số lượng từ/Danh từ	Nửa đêm, giữa đêm
14	傍晚	bàngwǎn	Danh từ	Chiều tối, lúc chạng vạng, lúc hoàng hôn
15	包裹	bāoguǒ	Động từ/Danh từ	(Động từ) Gói, bọc; (Danh từ) Bưu kiện, bọc hàng, gói đồ
16	包含	bāohán	Động từ	Bao hàm, chứa đựng
17	包括	bāokuò	Động từ	Bao gồm
18	包装	bāozhuāng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Đóng gói; tô vẽ, xây dựng hình ảnh; (Danh từ) Bao bì
19	薄	báo	Tính từ	Mỏng; nhạt, lạnh nhạt
20	宝	bǎo	Danh từ	Báu vật, của quý
21	保	bǎo	Động từ/Danh từ	(Động từ) Bảo vệ, giữ gìn; bảo đảm; (Danh từ) Người bảo lãnh
22	保安	bǎo'ān	Động từ/Danh từ	(Động từ) Đảm bảo an ninh, an toàn; (Danh từ) Bảo vệ, nhân viên bảo vệ
23	宝贝	bǎobèi	Danh từ	Bảo bối, báu vật; cục cưng, em bé
24	保持	bǎochí	Động từ	Duy trì, giữ, giữ gìn
25	保存	bǎocún	Động từ	Bảo tồn, cất giữ; lưu (tệp)
26	宝贵	bǎoguì	Tính từ	Quý báu, quý giá
27	保留	bǎoliú	Động từ	Giữ lại, bảo lưu
28	保险	bǎoxiǎn	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Bảo hiểm; (Tính từ) An toàn, chắc chắn
29	保质期	bǎozhìqī	Danh từ	Hạn sử dụng, thời hạn bảo quản
30	报到	bàodào	Động từ	Đến trình diện, báo danh, đăng ký
31	报道	bàodào	Động từ/Danh từ	(Động từ) Đưa tin, đưa tin tức; (Danh từ) Bản tin, bài phóng sự
32	报告	bàogào	Động từ/Danh từ	(Động từ) Báo cáo, thông báo; (Danh từ) Bản báo cáo; bài nói chuyện
33	报警	bàojǐng	Động từ	Báo động; báo cảnh sát
34	暴雨	bàoyǔ	Danh từ	Mưa lớn, mưa bão, mưa như trút
35	抱怨	bàoyuàn	Động từ	Phàn nàn, oán trách, kêu ca

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
36	背	bèi	Danh từ/Động từ/Tính từ	(Danh từ) Lưng, mặt sau; (Động từ) Quay lưng; giấu; học thuộc lòng; (Tính từ) Xui xẻo; nghễnh ngãng
37	背后	bèihòu	Danh từ	Phía sau, đằng sau; sau lưng
38	背景	bèijǐng	Danh từ	Bối cảnh, phong nền; lý lịch; chỗ dựa (thế lực)
39	被子	bèizi	Danh từ	Chăn, mền
40	本 ²	běn	Phó từ/Đại từ	(Phó từ) Vốn, vốn dĩ, ban đầu; (Đại từ) Đây, của mình (本人, 本校)
41	本地	běndì	Danh từ	Bản địa, địa phương này
42	本领	běnlǐng	Danh từ	Bản lĩnh, khả năng, tài năng
43	本人	běnrén	Đại từ	Bản thân, tôi; chính người đó
44	本质	běnzhi	Danh từ	Bản chất
45	彼此	bǐcǐ	Đại từ	Lẫn nhau, với nhau
46	比分	bǐfēn	Danh từ	Tỉ số (trận đấu)
47	比例	bǐlì	Danh từ	Tỉ lệ
48	比喻	bǐyù	Động từ/Danh từ	(Động từ) Ví von, so sánh; (Danh từ) Phép ẩn dụ, phép so sánh
49	必	bì	Phó từ	Nhất định, chắc chắn; phải
50	毕竟	bìjìng	Phó từ	Rốt cuộc, suy cho cùng, dù sao thì
51	避免	bìmiǎn	Động từ	Tránh, tránh khỏi, phòng tránh
52	闭幕式	bìmùshì	Danh từ	Lễ bế mạc
53	必然	bìrán	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Tất yếu, chắc chắn; (Danh từ) Sự tất yếu
54	必需	bìxū	Động từ	Cần thiết, thiết yếu, không thể thiếu
55	必要	bìyào	Tính từ	Cần thiết, thiết yếu
56	便	biàn	Phó từ	Thì, liền (tương đương 就)
57	变动	biàndòng	Động từ	Thay đổi, biến động
58	便利	biànlì	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Thuận tiện, tiện lợi; (Động từ) Tạo thuận lợi
59	便利店	biànlìdiàn	Danh từ	Cửa hàng tiện lợi
60	标题	biāotí	Danh từ	Tiêu đề, đầu đề
61	标志	biāozhì	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Dấu hiệu, ký hiệu, biểu tượng, logo; (Động từ) Đánh dấu, biểu thị, tượng trưng
62	表达	biǎodá	Động từ	Biểu đạt, diễn đạt
63	表面	biǎomiàn	Danh từ	Bề mặt, bề ngoài

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
64	表明	biǎomíng	Động từ	Cho thấy, thể hiện rõ, tỏ rõ
65	表情	biǎoqíng	Danh từ	Biểu cảm, nét mặt
66	别 ²	bié	Động từ	Cài, ghim, gài (bằng kim, kẹp)
67	饼	bǐng	Danh từ	Bánh (dạng tròn dẹt), bánh nướng
68	病房	bìngfáng	Danh từ	Phòng bệnh, buồng bệnh
69	病情	bìngqíng	Danh từ	Bệnh tình, tình trạng bệnh
70	拨打	bōdǎ	Động từ	Gọi (điện thoại), quay số
71	玻璃	bōli	Danh từ	Thủy tinh, kính
72	博物馆	bówùguǎn	Danh từ	Viện bảo tàng
73	不利	bùlì	Tính từ	Bất lợi, có hại
74	不幸	búxìng	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Bất hạnh, không may; (Danh từ) Điều bất hạnh, tai họa
75	不要紧	búyàojǐn	Tính từ	Không sao, không quan trọng, không hề gì
76	补充	bǔchōng	Động từ	Bổ sung, bổ khuyết
77	不得了	bùdéliǎo	Tính từ	Nghiêm trọng, ghê gớm; cực kỳ, vô cùng
78	不符	bùfú	Động từ	Không phù hợp, không khớp
79	不良	bùliáng	Tính từ	Không tốt, xấu, có hại; (thiết bị) bị lỗi
80	不然	bùrán	Liên từ/(Tính từ)	(Liên từ) Nếu không thì, bằng không; (Tính từ) Không phải vậy
81	步行	bùxíng	Động từ	Đi bộ
82	不足	bùzú	Động từ/Danh từ	(Động từ) Không đủ, thiếu; (Danh từ) Sự thiếu sót, điểm chưa tốt
83	才 ²	cái	Danh từ	Tài năng, tài; nhân tài
84	裁判	cáipàn	Động từ/Danh từ	(Động từ) Phán quyết, xét xử; làm trọng tài; (Danh từ) Trọng tài
85	采访	cǎifǎng	Động từ	Phỏng vấn; thu thập tin tức
86	采取	cǎiqǔ	Động từ	Áp dụng, tiến hành (biện pháp), chọn dùng
87	彩色	cǎisè	Danh từ	Màu sắc, nhiều màu
88	采用	cǎiyòng	Động từ	Áp dụng, sử dụng, tiếp nhận
89	参考	cānkǎo	Động từ	Tham khảo
90	餐饮	cānyǐn	Danh từ	Ăn uống, dịch vụ ăn uống
91	参与	cānyù	Động từ	Tham gia, góp phần

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
92	藏	cáng	Động từ	Giấu, cất giấu; cất giữ, sưu tầm
93	操作	cāozuò	Động từ	Thao tác, vận hành
94	册	cè	Lượng từ	(Lượng từ) Cuốn, quyển (dùng cho sách)
95	测	cè	Động từ	Đo, đo lường; phỏng đoán
96	测试	cèshì	Động từ	Kiểm tra, thử nghiệm
97	曾	céng	Phó từ	Đã từng
98	曾经	céngjīng	Phó từ	Đã từng
99	插	chā	Động từ	Cắm, cài, chèn vào; xen vào
100	差别	chābié	Danh từ	Sự khác biệt, sự chênh lệch
101	差距	chājù	Danh từ	Khoảng cách, chênh lệch
102	叉子	chāzi	Danh từ	Cái đĩa (nĩa)
103	拆	chāi	Động từ	Tháo, dỡ, bóc; phá dỡ
104	产	chǎn	Động từ	Sinh, đẻ; sản xuất
105	产量	chǎnliàng	Danh từ	Sản lượng
106	产品	chǎnpǐn	Danh từ	Sản phẩm
107	产业	chǎnyè	Danh từ	Ngành nghề, ngành công nghiệp; tài sản
108	长处	chángchù	Danh từ	Ưu điểm, điểm mạnh, sở trường
109	长度	chángdù	Danh từ	Chiều dài, độ dài
110	长久	chángjiǔ	Tính từ	Lâu dài, bền lâu
111	长期	chángqī	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Thời gian dài; (Tính từ) Dài hạn, lâu dài
112	常识	chángshí	Danh từ	Thường thức, kiến thức phổ thông
113	尝试	chángshì	Động từ	Thử, thử nghiệm
114	长途	chángtú	Tính từ	Đường dài
115	长远	chángyuǎn	Tính từ	Lâu dài, dài hạn
116	场所	chǎngsuǒ	Danh từ	Nơi, địa điểm, nơi chốn
117	超	chāo	Động từ	Vượt, vượt quá, vượt qua
118	超出	chāochū	Động từ	Vượt quá, vượt ra ngoài
119	超级	chāojí	Tính từ	Siêu, siêu cấp
120	超速	chāosù	Động từ	Chạy quá tốc độ, vượt tốc độ

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
121	朝	cháo	Động từ/Giới từ	(Động từ) Hướng về, quay về; (Giới từ) Về phía, hướng về
122	吵	chǎo	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Ổn ào; (Động từ) Cãi nhau
123	炒	chǎo	Động từ	Xào; nấu cơm, thổi phồng; sa thải
124	车祸	chēhuò	Danh từ	Tai nạn giao thông, tai nạn xe
125	车库	chēkù	Danh từ	Nhà để xe, gara
126	车辆	chēliàng	Danh từ	Xe cộ
127	车厢	chēxiāng	Danh từ	Toa xe
128	车主	chēzhǔ	Danh từ	Chủ xe
129	彻底	chèdǐ	Tính từ	Triệt để, hoàn toàn
130	沉	chén	Động từ/Tính từ	(Động từ) Chìm, lặn; trầm xuống; (Tính từ) Nặng; sâu
131	沉默	chénmò	Động từ	Im lặng, trầm mặc, lặng thinh
132	称 ¹	chēng	Động từ	Gọi là, xưng là; khen ngợi
133	称 ²	chēng	Động từ	Cân (đo trọng lượng)
134	称为	chēngwéi	Động từ	Được gọi là, gọi là
135	称赞	chēngzàn	Động từ	Khen ngợi, tán dương
136	成本	chéngběn	Danh từ	Giá thành, chi phí
137	承担	chéngdān	Động từ	Đảm nhận, gánh vác, chịu (trách nhiệm)
138	程度	chéngdù	Danh từ	Trình độ, mức độ
139	成分	chéngfèn	Danh từ	Thành phần, nguyên liệu
140	成果	chéngguǒ	Danh từ	Thành quả, kết quả
141	成就	chéngjiù	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Thành tựu, thành tích; (Động từ) Đạt được, làm nên
142	成立	chénglì	Động từ	Thành lập; đứng vững, có cơ sở (lý lẽ)
143	成年 ¹	chéngnián	Động từ	Trưởng thành, đến tuổi trưởng thành
144	城区	chéngqū	Danh từ	Khu vực nội thành, nội đô
145	成人	chéng rén	Động từ/Danh từ	(Động từ) Trưởng thành, đến tuổi trưởng thành; (Danh từ) Người lớn, người trưởng thành
146	承认	chéng rèn	Động từ	Thừa nhận, công nhận
147	承受	chéngshòu	Động từ	Chịu đựng, gánh chịu
148	成熟	chéngshú	Động từ/Tính từ	(Động từ) Chín; trưởng thành; (Tính từ) Chín chắn, trưởng thành; thành thục

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
149	乘务员	chéngwùyuán	Danh từ	Tiếp viên (máy bay, tàu, thuyền)
150	程序	chéngxù	Danh từ	Trình tự, thủ tục; chương trình (máy tính)
151	成员	chéngyuán	Danh từ	Thành viên
152	成长	chéngzhǎng	Động từ	Trưởng thành, lớn lên
153	橙子	chéngzi	Danh từ	Quả cam
154	池	chí	Danh từ	Ao, hồ, bể
155	持续	chíxù	Động từ	Tiếp tục, kéo dài, liên tục
156	尺子	chǐzi	Danh từ	Cái thước
157	翅膀	chìbǎng	Danh từ	Cánh (chim, côn trùng)
158	冲	chōng	Động từ	Xông lên, lao tới; xối, dội, pha (nước)
159	充电	chōngdiàn	Động từ	Sạc pin, nạp điện; bổ sung kiến thức
160	充分	chōngfèn	Tính từ	Đầy đủ, sung túc; hết mức
161	充满	chōngmǎn	Động từ	Tràn đầy, đầy ắp
162	充值	chōngzhí	Động từ	Nạp tiền (vào thẻ, tài khoản)
163	充足	chōngzú	Tính từ	Đầy đủ, dồi dào, sung túc
164	重复	chóngfù	Động từ	Lặp lại, trùng lặp
165	虫子	chóngzi	Danh từ	Sâu bọ, côn trùng
166	宠物	chǒngwù	Danh từ	Thú cưng, vật nuôi
167	抽	chōu	Động từ	Rút ra, lấy ra; hút (thuốc); quất, đánh
168	丑	chǒu	Tính từ	Xấu, xấu xí
169	臭	chòu	Tính từ	Thối, hôi; tồi tệ
170	初	chū	Danh từ/Phó từ/Tiền tố	(Danh từ) Lúc đầu, thời kỳ đầu; (Phó từ) Lần đầu, mới; (Tiền tố) Mừng (ngày 1–10 âm lịch: 初一, 初三)
171	出版	chūbǎn	Động từ	Xuất bản
172	初级	chūjí	Tính từ	Sơ cấp
173	初期	chūqī	Danh từ	Thời kỳ đầu, giai đoạn đầu
174	出色	chūsè	Tính từ	Xuất sắc
175	出售	chūshòu	Động từ	Bán, bán ra
176	出席	chūxí	Động từ	Có mặt, tham dự
177	出自	chūzì	Động từ	Xuất phát từ, bắt nguồn từ

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
178	除夕	chúxī	Danh từ	Đêm giao thừa
179	处	chǔ	Động từ	Ở, sống; ở vào; đối xử, cư xử với; xử lý
180	处理	chǔlǐ	Động từ	Xử lý, giải quyết; bán hạ giá
181	处于	chǔyú	Động từ	Ở vào, nằm ở (trạng thái, hoàn cảnh)
182	处	chù	Danh từ	Nơi, chỗ; phòng, ban
183	传	chuán	Động từ	Truyền, truyền lại, lan truyền
184	传播	chuánbō	Động từ	Truyền bá, lan truyền
185	传递	chuándì	Động từ	Chuyển, truyền, chuyển giao
186	传说	chuánshuō	Động từ/Danh từ	(Danh từ) Truyền thuyết; (Động từ) Đồn rằng, nghe nói
187	传统	chuántǒng	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Truyền thống; (Tính từ) Mang tính truyền thống
188	窗台	chuāngtái	Danh từ	Bậu cửa sổ
189	床单	chuángdān	Danh từ	Ga trải giường
190	创新	chuàngxīn	Động từ/Danh từ	(Động từ) Đổi mới, sáng tạo cái mới; (Danh từ) Sự đổi mới
191	创业	chuàngyè	Động từ	Khởi nghiệp, lập nghiệp
192	创造	chuàngzào	Động từ	Sáng tạo, tạo ra
193	创作	chuàngzuò	Động từ/Danh từ	(Động từ) Sáng tác; (Danh từ) Tác phẩm
194	词汇	cíhuì	Danh từ	Từ vựng
195	辞职	cízhí	Động từ	Từ chức, nghỉ việc
196	此后	cǐhòu	Danh từ	Từ đó về sau, sau đó
197	此前	cǐqián	Danh từ	Trước đó, trước đây
198	此时	cǐshí	Danh từ	Lúc này, giờ phút này
199	刺激	cìjī	Động từ/Danh từ	(Động từ) Kích thích, kích động; (Danh từ) Sự kích thích
200	从不	cóng bù		Không bao giờ, chưa bao giờ
201	从而	cóng'ér	Liên từ	Từ đó, qua đó, nhờ vậy
202	从前	cóngqián	Danh từ	Trước đây, ngày trước, ngày xưa
203	从事	cóngshì	Động từ	Làm, theo (nghề), tham gia
204	促进	cùjìn	Động từ	Thúc đẩy, xúc tiến
205	促使	cùshǐ	Động từ	Thúc đẩy, khiến cho
206	促销	cùxiāo	Động từ	Khuyến mãi, xúc tiến bán hàng

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
207	催	cuī	Động từ	Giục, thúc giục
208	存放	cúnfàng	Động từ	Cất giữ, gửi
209	存款	cúnkǔǎn	Động từ/Danh từ	(Động từ) Gửi tiền (vào ngân hàng); (Danh từ) Tiền gửi, tiền tiết kiệm
210	存在	cúnzài	Động từ	Tồn tại
211	措施	cuòshī	Danh từ	Biện pháp
212	达成	dáchéng	Động từ	Đạt được (thỏa thuận)
213	打扮	dǎban	Động từ	Trang điểm, ăn diện
214	打包	dǎbāo	Động từ	Đóng gói; gói mang về (đồ ăn)
215	打断	dǎduàn	Động từ	Cắt ngang, ngắt lời
216	打破	dǎpò	Động từ	Phá vỡ, đập vỡ
217	打听	dǎtīng	Động từ	Hỏi thăm, dò hỏi
218	大胆	dǎdǎn	Tính từ	Mạnh dạn, táo bạo, gan dạ
219	大多	dàduō	Phó từ	Phần lớn, đa số
220	大会	dàhuì	Danh từ	Đại hội, hội nghị lớn
221	大力	dàlì	Danh từ/Phó từ	(Danh từ) Sức mạnh lớn; (Phó từ) Ra sức, mạnh mẽ
222	大妈	dàmā	Danh từ	Bác gái, cô (cách gọi thân mật phụ nữ lớn tuổi)
223	大米	dàmǐ	Danh từ	Gạo
224	大脑	dànnǎo	Danh từ	Não, đại não
225	大批	dàpī	Tính từ	Hàng loạt, số lượng lớn
226	大厦	dàshà	Danh từ	Tòa nhà lớn, cao ốc
227	大事	dàshì	Danh từ	Việc lớn, sự kiện lớn
228	大象	dàxiàng	Danh từ	Con voi
229	大型	dàxíng	Tính từ	Cỡ lớn, quy mô lớn
230	大爷	dàye	Danh từ	Bác (anh trai của bố); ông, bác (cách gọi tôn trọng đàn ông lớn tuổi)
231	大于	dàyú	Động từ	Lớn hơn
232	大众	dàzhòng	Danh từ	Đại chúng, quần chúng
233	代	dài	Động từ/Danh từ	(Động từ) Thay, thay thế, thay mặt; (Danh từ) Thế hệ, đời; triều đại, thời đại
234	代表	dàibiǎo	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Đại biểu, người đại diện; (Động từ) Đại diện, thay mặt

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
235	带动	dàidòng	Động từ	Thúc đẩy, kéo theo, dẫn dắt
236	代替	dàitì	Động từ	Thay thế
237	待遇	dàiyù	Danh từ	Đãi ngộ, chế độ đãi ngộ (lương bổng)
238	单	dān	Tính từ/Phó từ/Danh từ/Lượng từ	(Tính từ) Đơn, một mình; (Phó từ) Chỉ; (Danh từ) Hóa đơn, danh sách; (Lượng từ) Đơn (đơn hàng, vụ việc)
239	单独	dāndú	Phó từ	Một mình, riêng rẽ
240	担任	dānrèn	Động từ	Đảm nhiệm, giữ chức
241	单一	dānyī	Tính từ	Đơn nhất, đơn điệu
242	单元	dānyuán	Danh từ	Đơn vị; bài (trong sách); đơn nguyên (tòa nhà)
243	胆小	dǎnxiǎo	Tính từ	Nhát gan
244	淡	dàn	Tính từ	Nhạt, loãng; nhạt (màu); thờ ơ
245	当地	dāngdì	Danh từ	Địa phương, bản địa
246	当年	dāngnián	Danh từ	Năm đó, năm ấy, hồi ấy
247	当前	dāngqián	Động từ/Danh từ	(Danh từ) Hiện nay, trước mắt; (Động từ) Đứng trước, đối mặt
248	当中	dāngzhōng	Danh từ	Ở giữa, trong số
249	挡	dǎng	Động từ	Ngăn, chặn, che chắn
250	当	dàng	Động từ	Coi như, xem là; cầm đồ
251	当成	dàngchéng	Động từ	Coi như, xem như
252	当作	dàngzuò	Động từ	Coi là, xem như
253	倒	dǎo	Động từ	Đổ, ngã; phá sản; đổi (tàu, xe)
254	导演	dǎoyǎn	Động từ/Danh từ	(Động từ) Đạo diễn; (Danh từ) Đạo diễn
255	导致	dǎozhì	Động từ	Dẫn đến, gây ra
256	到达	dàodá	Động từ	Đến, tới nơi
257	道理	dàolǐ	Danh từ	Đạo lý, lý lẽ
258	到期	dàoqī	Động từ	Đến hạn, hết hạn
259	登	dēng	Động từ	Leo, trèo lên; đăng (báo)
260	灯光	dēngguāng	Danh từ	Ánh đèn
261	登记	dēngjì	Động từ	Đăng ký
262	登录	dēnglù	Động từ	Đăng nhập

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
263	等待	děngdài	Động từ	Đợi, chờ đợi
264	等候	děnghòu	Động từ	Đợi, chờ
265	等于	děngyú	Động từ	Bằng, tương đương với
266	低头	dītóu	Động từ	Cúi đầu; khuất phục
267	的确	díquè	Phó từ	Quả thật, đúng là
268	敌人	dírén	Danh từ	Kẻ thù, quân địch
269	递	dì	Động từ	Đưa, chuyển, trao
270	地理	dìlǐ	Danh từ	Địa lý
271	地面	dìmiàn	Danh từ	Mặt đất, mặt sàn
272	地区	dìqū	Danh từ	Khu vực, vùng
273	地位	dìwèi	Danh từ	Địa vị, vị trí
274	地下	dìxià	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Dưới đất, ngầm dưới đất; (Tính từ) Ngầm, bí mật
275	地震	dìzhèn	Động từ	Động đất
276	点心	diǎnxin	Danh từ	Điểm tâm, đồ ăn nhẹ, bánh ngọt
277	点赞	diǎnzàn	Động từ	Bấm thích, thả like
278	电池	diànchí	Danh từ	Pin, ắc quy
279	电动	diàndòng	Tính từ	Chạy điện, dùng điện
280	电器	diànqì	Danh từ	Đồ điện, thiết bị điện
281	电商	diànshāng	Danh từ	Thương mại điện tử
282	电视台	diànshìtái	Danh từ	Đài truyền hình
283	电子版	diànzǐbǎn	Danh từ	Bản điện tử
284	调 ¹	diào	Động từ	Điều động, chuyển chuyển
285	调研	diàoyán	Động từ	Điều tra nghiên cứu, khảo sát
286	定期	dìngqī	Động từ/Tính từ	(Động từ) Định kỳ, hẹn ngày; (Tính từ) Định kỳ, có kỳ hạn
287	丢失	diūshī	Động từ	Đánh mất, làm mất, thất lạc
288	冻	dòng	Động từ	Đông lạnh, đóng băng; rét cóng
289	洞	dòng	Danh từ	Hang, động, lỗ
290	动画	dòng huà	Danh từ	Phim hoạt hình, hoạt họa
291	动人	dòng rén	Tính từ	Cảm động, xúc động lòng người

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
292	动手	dòngshǒu	Động từ	Bắt tay vào làm; động tay (đánh người); chạm vào
293	豆腐	dòufu	Danh từ	Đậu phụ
294	豆浆	dòujiāng	Danh từ	Sữa đậu nành
295	独立	dúlì	Động từ/Tính từ	(Động từ) Độc lập, tự lập; (Tính từ) Độc lập
296	独特	dútè	Tính từ	Độc đáo, đặc biệt
297	读音	dúyīn	Danh từ	Cách đọc, âm đọc
298	独自	dúzì	Phó từ	Một mình
299	堵	dǔ	Động từ/Tính từ/Lượng từ	(Động từ) Chặn, lấp, tắc (đường); (Tính từ) Bức bối, nghẹn (trong lòng); (Lượng từ) Bức (tường)
300	度	dù	Lượng từ/Danh từ/Động từ/Hậu tố	(Lượng từ) Độ (nhiệt độ, góc); lần; (Danh từ) Mức độ, giới hạn; (Động từ) Trải qua (thời gian); (Hậu tố) Độ (长度, 高度)
301	短处	duǎnchù	Danh từ	Điểm yếu, khuyết điểm, sở đoản
302	短期	duǎnqī	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Thời gian ngắn; (Tính từ) Ngắn hạn
303	断	duàn	Động từ	Đứt, gãy; cắt đứt; cai, bỏ
304	堆	duī	Động từ/Danh từ/Lượng từ	(Động từ) Chất đống; (Danh từ) Đống; (Lượng từ) Đống, chông
305	对比	duìbǐ	Động từ/Danh từ	(Động từ) So sánh, đối chiếu; (Danh từ) Sự tương phản; tỉ lệ
306	对待	duìdài	Động từ	Đối xử, đối đãi
307	对手	duìshǒu	Danh từ	Đối thủ
308	队伍	duìwu	Danh từ	Đội ngũ, hàng ngũ; quân đội
309	对象	duìxiàng	Danh từ	Đối tượng; người yêu (bạn trai, bạn gái)
310	吨	dūn	Lượng từ	(Lượng từ) Tấn
311	朵	duǒ	Lượng từ	(Lượng từ) Bông, đóa (hoa), đám (mây)
312	躲	duǒ	Động từ	Trốn, nấp; tránh, né
313	儿女	érnǚ	Danh từ	Con cái
314	二手	èrshǒu	Tính từ	Cũ, đã qua sử dụng (hàng second-hand)
315	二维码	èrwéimǎ	Danh từ	Mã QR, mã vạch hai chiều
316	发表	fābiǎo	Động từ	Phát biểu, công bố; đăng tải
317	发布	fābù	Động từ	Công bố, phát hành, ban bố
318	发达	fādá	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Phát triển, phồn vinh; (Động từ) Phát triển
319	发挥	fāhuī	Động từ	Phát huy

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
320	发明	fāmíng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Phát minh; (Danh từ) Phát minh
321	发起	fāqǐ	Động từ	Khởi xướng, phát động
322	发言	fāyán	Động từ/Danh từ	(Động từ) Phát biểu; (Danh từ) Lời phát biểu
323	发音	fāyīn	Động từ/Danh từ	(Động từ) Phát âm; (Danh từ) Cách phát âm
324	罚	fá	Động từ	Phạt
325	罚款	fákǎn	Động từ/Danh từ	(Động từ) Phạt tiền; (Danh từ) Tiền phạt
326	法院	fǎyuàn	Danh từ	Tòa án
327	翻	fān	Động từ	Lật, trở; lục lọi; dịch; trèo qua; tăng gấp bội
328	番茄	fānqié	Danh từ	Cà chua
329	繁荣	fánróng	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Phồn vinh, thịnh vượng; (Động từ) Làm phồn vinh
330	反	fǎn	Tính từ/Động từ/Phó từ	(Tính từ) Ngược, trái; (Động từ) Phản đối, chống lại; (Phó từ) Ngược lại, trái lại
331	反而	fǎn'ér	Phó từ	Ngược lại, trái lại
332	反复	fǎnfù	Phó từ/Động từ/Danh từ	(Phó từ) Nhiều lần, lặp đi lặp lại; (Động từ) Lặp lại, thay đổi thất thường; (Danh từ) Sự tái phát
333	返回	fǎnhuí	Động từ	Trở về, quay lại
334	反应	fǎnyìng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Phản ứng; (Danh từ) Phản ứng, phản hồi
335	反映	fǎnyìng	Động từ	Phản ánh; phản ánh (ý kiến lên trên)
336	反正	fǎnzhèng	Phó từ	Dù sao, đằng nào cũng
337	范围	fànwéi	Danh từ	Phạm vi
338	方	fāng	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Vuông; (Danh từ) Phương, hướng; bên, phía
339	方案	fāng'àn	Danh từ	Phương án, kế hoạch
340	防	fáng	Động từ	Phòng, phòng ngừa, đề phòng
341	房屋	fángwū	Danh từ	Nhà cửa, nhà ở
342	防止	fángzhǐ	Động từ	Phòng ngừa, ngăn chặn
343	仿佛	fǎngfú	Phó từ	Dường như, hình như, phỏng phất
344	访问	fǎngwèn	Động từ	Thăm, viếng thăm; truy cập (website)
345	飞行	fēixíng	Động từ	Bay, chuyến bay
346	飞行员	fēixíngyuán	Danh từ	Phi công
347	非洲	Fēizhōu	Danh từ	Châu Phi

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
348	分别	fēnbié	Động từ/Phó từ/Danh từ	(Động từ) Chia tay, ly biệt; phân biệt; (Phó từ) Lẫn lộn, riêng rẽ; (Danh từ) Sự khác biệt
349	分布	fēnbù	Động từ	Phân bố, phân bổ
350	纷纷	fēnfēn	Tính từ/Phó từ	(Tính từ) Lả tả, nhiều và lộn xộn; (Phó từ) Lẫn lộn, nhao nhao
351	分类	fēnlèi	Động từ	Phân loại
352	分离	fēnlí	Động từ	Tách rời, chia lìa
353	分配	fēnpèi	Động từ	Phân phối, phân chia
354	分手	fēnshǒu	Động từ	Chia tay
355	分析	fēnxī	Động từ	Phân tích
356	分享	fēnxiǎng	Động từ	Chia sẻ
357	奋斗	fèndòu	Động từ	Phấn đấu
358	丰富多彩	fēngfù-duōcǎi		Phong phú đa dạng, muôn màu muôn vẻ
359	风格	fēnggé	Danh từ	Phong cách
360	疯狂	fēngkuáng	Tính từ	Điên cuồng, cuồng nhiệt
361	风俗	fēngsú	Danh từ	Phong tục
362	风险	fēngxiǎn	Danh từ	Rủi ro, nguy cơ
363	否定	fǒudìng	Động từ/Tính từ	(Động từ) Phủ định, bác bỏ; (Tính từ) Phủ định
364	否认	fǒurèn	Động từ	Phủ nhận
365	夫妇	fūfù	Danh từ	Vợ chồng
366	扶	fú	Động từ	Đỡ, dìu; vịn; giúp đỡ
367	福	fú	Danh từ	Phúc, may mắn, hạnh phúc
368	服装	fúzhuāng	Danh từ	Trang phục, quần áo
369	副 ¹	fù	Lượng từ	(Lượng từ) Bộ, đôi, cặp (đồ theo bộ); vế (nét mặt)
370	富	fù	Tính từ	Giàu, giàu có; dồi dào
371	付出	fùchū	Động từ	Bỏ ra, cống hiến (công sức, thời gian); chi trả
372	负担	fùdān	Động từ/Danh từ	(Động từ) Gánh vác, chịu (chi phí, trách nhiệm); (Danh từ) Gánh nặng
373	妇女	fùnǚ	Danh từ	Phụ nữ
374	富有	fùyǒu	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Giàu có; (Động từ) Giàu, đầy (tình cảm...)
375	复制	fùzhì	Động từ	Sao chép, phục chế

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
376	改革	gǎigé	Động từ	Cải cách
377	改进	gǎijìn	Động từ	Cải tiến
378	改善	gǎishàn	Động từ	Cải thiện
379	改天	gǎitiān	Phó từ	Hôm khác, bữa khác
380	改正	gǎizhèng	Động từ	Sửa, sửa chữa (lỗi)
381	盖	gài	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Nắp, vung; (Động từ) Đậy, che; xây (nhà)
382	概括	gàikuò	Động từ/Tính từ	(Động từ) Khái quát, tóm tắt; (Tính từ) Khái quát, ngắn gọn
383	概念	gàiniàn	Danh từ	Khái niệm
384	敢于	gǎnyú	Động từ	Dám, mạnh dạn
385	刚好	gānghǎo	Tính từ/Phó từ	(Tính từ) Vừa vặn, vừa khéo; (Phó từ) Vừa đúng lúc, vừa hay
386	高大	gāodà	Tính từ	Cao lớn, to lớn
387	高档	gāodàng	Tính từ	Cao cấp, hạng sang
388	高度	gāodù	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Độ cao, chiều cao; (Tính từ) Cao độ, mức cao
389	高级	gāojí	Tính từ	Cao cấp
390	高科技	gāokējì	Danh từ	Công nghệ cao
391	高效	gāoxiào	Tính từ	Hiệu quả cao, hiệu suất cao
392	搞	gǎo	Động từ	Làm, tiến hành; kiếm (được)
393	告别	gàobié	Động từ	Cáo biệt, từ biệt, chia tay
394	歌词	gēcí	Danh từ	Lời bài hát
395	歌曲	gēqǔ	Danh từ	Bài hát, ca khúc
396	隔	gé	Động từ	Cách, ngăn cách
397	格外	géwài	Phó từ	Đặc biệt, hết sức
398	个别	gèbié	Phó từ/Tính từ	(Phó từ) Riêng lẻ, từng người; (Tính từ) Cá biệt, số ít
399	各行各业	gèháng-gèyè		Mọi ngành mọi nghề
400	个人	gèrén	Danh từ	Cá nhân
401	个性	gèxìng	Danh từ	Cá tính, tính cách
402	各自	gèzì	Đại từ	Mỗi người, riêng từng người
403	根	gēn	Danh từ/Lượng từ	(Danh từ) Rễ, gốc; (Lượng từ) Cây, sợi (dùng cho vật dài, mảnh)

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
404	根本	gēnběn	Danh từ/Tính từ/Phó từ	(Danh từ) Gốc rễ, căn bản; (Tính từ) Cơ bản, căn bản; (Phó từ) Hoàn toàn (không), căn bản (không)
405	更换	gēnghuàn	Động từ	Thay, thay đổi
406	更新	gēngxīn	Động từ	Đổi mới, cập nhật
407	公布	gōngbù	Động từ	Công bố
408	工程	gōngchéng	Danh từ	Công trình
409	工程师	gōngchéngshī	Danh từ	Kỹ sư
410	工具	gōngjù	Danh từ	Công cụ
411	功能	gōngnéng	Danh từ	Chức năng, tính năng
412	公平	gōngpíng	Tính từ	Công bằng
413	公务员	gōngwùyuán	Danh từ	Công chức, viên chức nhà nước
414	恭喜	gōngxǐ	Động từ	Chúc mừng
415	工业	gōngyè	Danh từ	Công nghiệp
416	工艺	gōngyì	Danh từ	Thủ công mỹ nghệ; công nghệ (chế tác)
417	公寓	gōngyù	Danh từ	Căn hộ, chung cư
418	贡献	gòngxiàn	Động từ/Danh từ	(Động từ) Cống hiến, đóng góp; (Danh từ) Sự cống hiến, đóng góp
419	共享	gòngxiǎng	Động từ	Chia sẻ, dùng chung, cùng hưởng
420	沟通	gōutōng	Động từ	Giao tiếp, trao đổi; kết nối
421	构成	gòuchéng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Cấu thành, tạo thành; (Danh từ) Cấu tạo, kết cấu
422	古	gǔ	Tính từ	Cổ, cổ xưa
423	鼓	gǔ	Danh từ/Động từ/Tính từ	(Danh từ) Cái trống; (Động từ) Đánh (trống); cổ vũ; phồng lên; (Tính từ) Phồng, căng
424	古代	gǔdài	Danh từ	Thời cổ đại
425	古老	gǔlǎo	Tính từ	Cổ xưa, lâu đời
426	鼓掌	gǔzhǎng	Động từ	Vỗ tay
427	固定	gùdìng	Động từ	(Động từ) Cố định, gắn chặt; (Tính từ) Cố định
428	故乡	gùxiāng	Danh từ	Quê hương, cố hương
429	挂号	guàhào	Động từ	Đăng ký khám bệnh, lấy số; gửi bảo đảm (thư)
430	怪	guài	Tính từ/Động từ/Phó từ	(Tính từ) Kỳ lạ, quái lạ; (Động từ) Trách, trách móc; (Phó từ) Khác, rất
431	关闭	guānbì	Động từ	Đóng, đóng cửa

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
432	观察	guānchá	Động từ	Quan sát
433	观点	guāndiǎn	Danh từ	Quan điểm
434	观念	guānniàn	Danh từ	Quan niệm, tư tưởng
435	冠军	guànjūn	Danh từ	Quán quân, nhà vô địch
436	光临	guānglín	Động từ	Ghé thăm, quang lâm (lời mời lịch sự)
437	光明	guāngmíng	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Ánh sáng; (Tính từ) Sáng sủa, tươi sáng; quang minh
438	光线	guāngxiàn	Danh từ	Tia sáng, ánh sáng
439	广	guǎng	Tính từ	Rộng, rộng lớn
440	广场	guǎngchǎng	Danh từ	Quảng trường
441	广大	guǎngdà	Tính từ	Rộng lớn, bao la; đông đảo
442	广泛	guǎngfàn	Tính từ	Rộng rãi, phổ biến
443	规律	guīlǚ	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Quy luật; (Tính từ) Có quy luật, đều đặn
444	规模	guīmó	Danh từ	Quy mô
445	规则	guīzé	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Quy tắc, luật lệ; (Tính từ) Điều đặn, quy củ
446	贵姓	guìxìng	Danh từ	Quý danh (hỏi họ một cách lịch sự)
447	柜子	guìzi	Danh từ	Cái tủ
448	滚	gǔn	Động từ	Lăn; sôi (nước); cút đi
449	锅	guō	Danh từ	Cái nồi, chảo
450	国画	guóhuà	Danh từ	Tranh quốc họa (tranh truyền thống Trung Quốc)
451	国庆	guóqìng	Danh từ	Quốc khánh
452	果然	guǒrán	Phó từ	Quả nhiên
453	果实	guǒshí	Danh từ	Quả, trái cây; thành quả
454	过度	guòdù	Tính từ	Quá độ, quá mức
455	过分	guòfèn	Tính từ	Quá đáng, quá mức
456	过敏	guòmǐn	Động từ	Dị ứng; quá nhạy cảm
457	过期	guòqī	Động từ	Quá hạn, hết hạn
458	过于	guòyú	Phó từ	Quá, quá mức
459	哈	hā	Từ tượng thanh/Thán từ	(Tượng thanh) Ha ha (tiếng cười); (Thán từ) Ha
460	海关	hǎiguān	Danh từ	Hải quan

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
461	海外	hǎiwài	Danh từ	Hải ngoại, nước ngoài
462	海鲜	hǎixiān	Danh từ	Hải sản
463	含	hán	Động từ	Ngậm; chứa, bao hàm
464	含量	hánliàng	Danh từ	Hàm lượng
465	含有	hányǒu	Động từ	Chứa, có chứa
466	汗水	hànshuǐ	Danh từ	Mồ hôi
467	行	háng	Danh từ/Lượng từ	(Danh từ) Hàng, dòng; ngành nghề; (Lượng từ) Hàng, dòng
468	行业	hángyè	Danh từ	Ngành nghề, lĩnh vực
469	好评	hǎopíng	Danh từ	Đánh giá tốt, lời khen
470	好运	hǎoyùn	Danh từ	Vận may, may mắn
471	好转	hǎozhuǎn	Động từ	Chuyển biến tốt, khá lên
472	好	hào	Động từ	Thích, ham; hay, dễ (làm gì)
473	好奇	hàoqí	Tính từ	Tò mò, hiếu kỳ
474	合	hé	Động từ	Khép, đóng lại; hợp, phù hợp; cộng lại
475	合法	héfǎ	Tính từ	Hợp pháp
476	盒饭	héfàn	Danh từ	Cơm hộp
477	合理	héilǐ	Tính từ	Hợp lý
478	河流	héliú	Danh từ	Sông ngòi
479	合同	hétóng	Danh từ	Hợp đồng
480	合影	héyǐng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Chụp ảnh chung; (Danh từ) Ảnh chụp chung
481	合作	hézuò	Động từ	Hợp tác
482	黑	hēi	Tính từ	Đen, tối; mờ ám, phi pháp
483	红	hóng	Tính từ	Đỏ; nổi tiếng, được ưa chuộng
484	猴子	hóuzi	Danh từ	Con khỉ
485	厚度	hòudù	Danh từ	Độ dày
486	后果	hòuguǒ	Danh từ	Hậu quả
487	忽视	hūshì	Động từ	Coi nhẹ, xem nhẹ, phớt lờ
488	呼吸	hūxī	Động từ	Hít thở, hô hấp
489	湖	hú	Danh từ	Hồ

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
490	蝴蝶	húdié	Danh từ	Con bướm
491	胡同	hútòng	Danh từ	Ngõ, hẻm
492	互动	hùdòng	Động từ	Tương tác
493	户外	hùwài	Danh từ	Ngoài trời
494	花费	huāfèi	Động từ	(Động từ) Tiêu tốn, tiêu (tiền, thời gian); (Danh từ) Chi phí
495	滑	huá	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Trơn, trơn tru; (Động từ) Trượt
496	划	huá	Động từ	Chèo (thuyền); quẹt, cào, rạch
497	化	huà	Hậu tố/(Động từ)	(Hậu tố) Hóa (现代化, 美化); (Động từ) Tan, làm tan; biến thành
498	话费	huàfèi	Danh từ	Cước điện thoại
499	画面	huàmiàn	Danh từ	Hình ảnh, khung hình, cảnh
500	话题	huàtí	Danh từ	Chủ đề (câu chuyện), đề tài
501	化学	huàxué	Danh từ	Hóa học
502	环节	huánjié	Danh từ	Khâu, mắt xích, công đoạn
503	缓解	huǎnjiě	Động từ	Làm dịu, giảm bớt, xoa dịu
504	缓慢	huǎnmǎn	Tính từ	Chậm chạp, chậm rãi
505	黄瓜	huángguā	Danh từ	Dưa chuột
506	黄金	huángjīn	Danh từ	Vàng (kim loại); vàng (thời gian, cơ hội quý)
507	灰	huī	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Tro, bụi; (Tính từ) Xám; chán nản
508	挥	huī	Động từ	Vẫy, vung
509	恢复	huīfù	Động từ	Khôi phục, hồi phục
510	灰色	huīsè	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Màu xám; (Tính từ) Xám; ảm đạm, bi quan
511	回收	huíshōu	Động từ	Thu hồi, tái chế
512	汇率	huìlǜ	Danh từ	Tỷ giá hối đoái
513	婚礼	hūnlǐ	Danh từ	Hôn lễ, lễ cưới
514	伙	huǒ	Lượng từ	(Lượng từ) Nhóm, tốp, bọn (người)
515	伙伴	huǒbàn	Danh từ	Bạn bè, bạn đồng hành; đối tác
516	火锅	huǒguō	Danh từ	Lẩu
517	或是	huòshì	Phó từ/Liên từ	Hoặc, hoặc là
518	货物	huòwù	Danh từ	Hàng hóa

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
519	或许	huòxǔ	Phó từ	Có lẽ, có thể
520	机构	jīgòu	Danh từ	Cơ quan, tổ chức
521	激烈	jīliè	Tính từ	Kịch liệt, gay gắt, quyết liệt
522	机器	jīqì	Danh từ	Máy móc
523	机器人	jīqìrén	Danh từ	Người máy, robot
524	肌肉	jīròu	Danh từ	Cơ bắp
525	及	jí	Liên từ	Và, cùng
526	级	jí	Danh từ/Lượng từ	(Danh từ) Cấp, bậc; (Lượng từ) Bậc, cấp
527	集	jí	Danh từ/Lượng từ	(Danh từ) Tập (tuyển tập); (Lượng từ) Tập (phim)
528	疾病	jíbìng	Danh từ	Bệnh tật
529	及格	jígé	Động từ	Đạt, đỗ (kỳ thi), đạt yêu cầu
530	集合	jíhé	Động từ	Tập hợp
531	即将	jíjiāng	Phó từ	Sắp, sắp sửa
532	急忙	jímáng	Phó từ	Vội vàng
533	极其	jíqí	Phó từ	Cực kỳ, vô cùng
534	集体	jítǐ	Danh từ	Tập thể
535	急需	jíxū	Động từ	Cần gấp
536	急诊	jízhěn	Động từ/Danh từ	(Động từ) Cấp cứu; (Danh từ) Khoa cấp cứu
537	集中	jízhōng	Động từ/Tính từ	(Động từ) Tập trung; (Tính từ) Tập trung
538	挤	jǐ	Động từ/Tính từ	(Động từ) Chen, lấn; vất, nặn; (Tính từ) Chật chội, đông đúc
539	系	jì	Động từ	Buộc, thắt (dây), cài
540	季度	jìdù	Danh từ	Quý (ba tháng)
541	记录	jìlù	Động từ/Danh từ	(Động từ) Ghi lại, ghi chép; (Danh từ) Biên bản, ghi chép; kỷ lục
542	纪录	jìlù	Danh từ	Kỷ lục
543	纪录片	jìlùpiàn	Danh từ	Phim tài liệu
544	技能	jìnéng	Danh từ	Kỹ năng
545	纪念	jìniàn	Động từ/Danh từ	(Động từ) Kỷ niệm, tưởng nhớ; (Danh từ) Đồ kỷ niệm
546	纪念日	jìniànrì	Danh từ	Ngày kỷ niệm

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
547	计算	jìsuàn	Động từ	Tính toán
548	计算机	jìsuànjī	Danh từ	Máy tính
549	记忆	jìyì	Động từ/Danh từ	(Động từ) Nhớ, ghi nhớ; (Danh từ) Ký ức, trí nhớ
550	记载	jìzǎi	Động từ	Ghi chép, ghi lại
551	嘉宾	jiābīn	Danh từ	Khách quý, khách mời
552	家电	jiādiàn	Danh từ	Đồ điện gia dụng
553	加工	jiāgōng	Động từ	Gia công, chế biến
554	加热	jiārè	Động từ	Làm nóng, đun nóng, hâm nóng
555	加深	jiāshēn	Động từ	Làm sâu sắc thêm, tăng thêm
556	加速	jiāsù	Động từ	Tăng tốc, đẩy nhanh
557	家务	jiāwù	Danh từ	Việc nhà
558	甲	jiǎ	Danh từ	Giáp (can đầu tiên trong Thập can); thứ nhất, A; mai, vỏ cứng; móng (tay, chân)
559	假如	jiǎrú	Liên từ	Nếu, giả như
560	架	jià	Danh từ/Động từ/Lượng từ	(Danh từ) Cái giá, khung; (Động từ) Dựng, gác, bắc (lên); (Lượng từ) Chiếc (máy bay, đàn piano...)
561	驾驶	jiàshǐ	Động từ	Lái, điều khiển (xe, tàu, máy bay)
562	驾照	jiàzhào	Danh từ	Bằng lái xe
563	价值	jiàzhí	Danh từ	Giá trị
564	艰苦	jiānkǔ	Tính từ	Gian khổ, vất vả
565	坚强	jiānqiáng	Tính từ	Kiên cường, vững vàng
566	捡	jiǎn	Động từ	Nhặt, lượm
567	剪	jiǎn	Động từ	Cắt (bằng kéo); cắt ghép, biên tập (video)
568	剪刀	jiǎndāo	Danh từ	Cái kéo
569	减肥	jiǎnféi	Động từ	Giảm cân
570	简历	jiǎnlì	Danh từ	Sơ yếu lý lịch, CV
571	简直	jiǎnzhí	Phó từ	Quả thật là, đúng là, thật là
572	建	jiàn	Động từ	Xây dựng, thành lập
573	键	jiàn	Danh từ	Phím (đàn, bàn phím), nút bấm
574	渐渐	jiànjiàn	Phó từ	Dần dần

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
575	建立	jiànlì	Động từ	Thành lập, xây dựng, thiết lập
576	键盘	jiànpan	Danh từ	Bàn phím
577	建设	jiànshè	Động từ	Xây dựng, kiến thiết
578	建造	jiànzào	Động từ	Xây dựng, xây
579	建筑	jiànzhù	Động từ/Danh từ	(Động từ) Xây dựng; (Danh từ) Công trình kiến trúc, tòa nhà
580	将近	jiāngjìn	Phó từ	Gần, gần như, xấp xỉ
581	讲话	jiǎnghuà	Danh từ	(Danh từ) Bài phát biểu; (Động từ) Nói chuyện, phát biểu
582	讲究	jiǎngjiu	Động từ/Tính từ	(Động từ) Chú trọng, coi trọng; (Tính từ) Cầu kỳ, tinh tế
583	奖励	jiǎnglì	Động từ	Khen thưởng, thưởng
584	讲述	jiǎngshù	Động từ	Kể, thuật lại, trình bày
585	讲座	jiǎngzuò	Danh từ	Tọa đàm, buổi thuyết trình chuyên đề
586	降水	jiàngshuǐ	Động từ	Lượng mưa, mưa tuyết; (mưa) rơi
587	浇	jiāo	Động từ	Tưới, rưới, dội
588	交换	jiāohuàn	Động từ	Trao đổi, đổi
589	交往	jiāowǎng	Động từ	Qua lại, giao lưu; hẹn hò
590	交易	jiāoyì	Động từ/Danh từ	(Động từ) Giao dịch, buôn bán; (Danh từ) Giao dịch, thương vụ
591	脚步	jiǎobù	Danh từ	Bước chân
592	角度	jiǎodù	Danh từ	Góc độ; góc
593	较	jiào	Giới từ/Phó từ	(Giới từ) So với; (Phó từ) Tương đối, khá
594	教材	jiàocái	Danh từ	Giáo trình, tài liệu giảng dạy
595	接触	jiēchù	Động từ	Tiếp xúc, chạm vào
596	接待	jiēdài	Động từ	Tiếp đón, tiếp đãi
597	阶段	jiēduàn	Danh từ	Giai đoạn
598	接近	jiējìn	Động từ	Tiếp cận, đến gần, gần với
599	接收	jiēshōu	Động từ	Tiếp nhận, nhận
600	结	jié	Động từ/Danh từ	(Động từ) Thắt, buộc; kết; thanh toán; (Danh từ) Nút, nút thắt
601	结构	jiégòu	Danh từ	Kết cấu, cấu trúc
602	结合	jiéhé	Động từ	Kết hợp
603	结论	jiélùn	Danh từ	Kết luận

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
604	节省	jiéshěng	Động từ	Tiết kiệm
605	届	jiè	Lượng từ	(Lượng từ) Khóa, kỳ, lần (hội nghị, khóa học, sự kiện)
606	今日	jīnrì	Danh từ	Hôm nay, ngày nay
607	紧	jǐn	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Chặt, chật; căng thẳng, gấp gáp; eo hẹp (tiền); (Động từ) Siết chặt, thắt chặt
608	紧急	jǐnjí	Tính từ	Khẩn cấp
609	尽快	jǐnkuài	Phó từ	Càng nhanh càng tốt, nhanh nhất có thể
610	尽量	jǐnliàng	Phó từ	Cố gắng hết mức, hết sức có thể
611	紧密	jǐnmì	Tính từ	Chặt chẽ, khăng khít
612	谨慎	jǐnshèn	Tính từ	Thận trọng, cẩn thận
613	进步	jìnbù	Động từ/Tính từ	(Động từ) Tiến bộ; (Tính từ) Tiến bộ
614	近代	jìndài	Danh từ	Cận đại
615	进口	jìnkǒu	Động từ	Nhập khẩu
616	尽力	jìnlì	Động từ	Dốc sức, cố gắng hết sức
617	近年来	jìnnián lái		Những năm gần đây
618	近期	jìnqī	Danh từ	Thời gian gần đây, sắp tới
619	近日	jìnrì	Danh từ	Mấy ngày gần đây, mấy ngày tới
620	进一步	jìnyíbù	Phó từ	Hơn nữa, thêm một bước
621	经典	jīngdiǎn	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Kinh điển, tác phẩm kinh điển; (Tính từ) Kinh điển, tiêu biểu
622	精力	jīnglì	Danh từ	Sức lực, tinh lực
623	精神	jīngshen	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Tinh thần, sức sống; (Tính từ) Tràn đầy sức sống, phấn chấn
624	惊喜	jīngxǐ	Tính từ	Vừa ngạc nhiên vừa vui mừng, bất ngờ thú vị
625	经营	jīngyíng	Động từ	Kinh doanh, quản lý
626	静	jìng	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Yên tĩnh, tĩnh lặng; (Động từ) Làm cho yên tĩnh
627	酒吧	jiǔbā	Danh từ	Quán bar
628	久远	jiǔyuǎn	Tính từ	Lâu đời, lâu dài
629	救	jiù	Động từ	Cứu, cứu giúp
630	救护车	jiùhùchē	Danh từ	Xe cứu thương
631	就业	jiù yè	Động từ	Có việc làm, đi làm

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
632	居民	jūmín	Danh từ	Cư dân, người dân
633	居然	jūrán	Phó từ	Thế mà, vậy mà, không ngờ
634	居住	jūzhù	Động từ	Cư trú, sinh sống
635	橘子	júzi	Danh từ	Quả quýt
636	据	jù	Giới từ	Theo, căn cứ vào
637	距	jù	Động từ	Cách (một khoảng), cách xa
638	具备	jùbèi	Động từ	Có đủ, có (điều kiện, khả năng)
639	剧场	jùchǎng	Danh từ	Nhà hát, rạp hát
640	巨大	jùdà	Tính từ	To lớn, khổng lồ
641	据说	jùshuō	Động từ	Nghe nói, nghe đồn
642	具体	jùtǐ	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Cụ thể; (Động từ) Cụ thể hóa
643	具有	jùyǒu	Động từ	Có (tính chất, ý nghĩa)
644	捐	juān	Động từ	Quyên góp, ủng hộ
645	绝对	juéduì	Tính từ/Phó từ	(Tính từ) Tuyệt đối; (Phó từ) Tuyệt đối, chắc chắn
646	决赛	juésài	Động từ/Danh từ	(Động từ) Đấu chung kết; (Danh từ) Trận chung kết
647	角色	juésè	Danh từ	Vai, vai diễn, vai trò
648	决心	juéxīn	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Quyết tâm; (Động từ) Quyết tâm
649	开发	kāifā	Động từ	Khai thác, phát triển
650	开放	kāifàng	Động từ/Tính từ	(Động từ) Mở cửa, mở ra; nở (hoa); (Tính từ) Cởi mở, thoáng
651	开幕	kāimù	Động từ	Khai mạc
652	开幕式	kāimùshì	Danh từ	Lễ khai mạc
653	开水	kāishuǐ	Danh từ	Nước sôi, nước đun sôi
654	开通	kāitōng	Động từ	Khai thông, mở (tuyến đường, dịch vụ); kích hoạt (tài khoản)
655	开业	kāiyè	Động từ	Khai trương, mở cửa kinh doanh
656	开展	kāizhǎn	Động từ	Triển khai, tiến hành
657	看	kān	Động từ	Trông, coi, chăm sóc
658	看望	kànwàng	Động từ	Thăm, thăm hỏi
659	看作	kànzuo	Động từ	Coi như, xem là
660	靠	kào	Động từ	Dựa, tựa; gần, sát; dựa vào

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
661	靠近	kàojìn	Động từ	Đến gần, tới gần
662	颗	kē	Lượng từ	(Lượng từ) Hạt, viên (dùng cho vật nhỏ, tròn)
663	科研	kēyán	Động từ	Nghiên cứu khoa học
664	可见	kějiàn	Liên từ	Có thể thấy, thấy rõ
665	可靠	kěkào	Tính từ	Đáng tin cậy, chắc chắn
666	可怕	kěpà	Tính từ	Đáng sợ, khủng khiếp
667	克服	kèfú	Động từ	Khắc phục, vượt qua
668	客服	kèfú	Tính từ	Chăm sóc khách hàng, dịch vụ khách hàng
669	客观	kèguān	Tính từ	Khách quan
670	客户	kèhù	Danh từ	Khách hàng
671	空间	kōngjiān	Danh từ	Không gian
672	空中	kōngzhōng	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Trên không, giữa không trung; (Tính từ) Trên không
673	控制	kòngzhì	Động từ	Khống chế, kiểm soát
674	口袋	kǒudai	Danh từ	Túi (áo, quần), bao
675	口味	kǒuwèi	Danh từ	Khẩu vị, hương vị
676	库	kù	Danh từ	Kho
677	宽	kuān	Tính từ/Danh từ/(Động từ)	(Tính từ) Rộng; rộng rãi; (Danh từ) Chiều rộng; (Động từ) Nói lỏng, làm thư thả
678	宽度	kuāndù	Danh từ	Chiều rộng, độ rộng
679	亏	kuī	Động từ	Lỗ, thua lỗ; thiếu; may mà, nhờ có
680	昆虫	kūnchóng	Danh từ	Côn trùng
681	扩大	kuòdà	Động từ	Mở rộng, khuếch đại
682	来源	láiyuán	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Nguồn, nguồn gốc; (Động từ) Bắt nguồn từ
683	劳动	láodòng	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Lao động; (Động từ) Lao động
684	老百姓	lǎobǎixìng	Danh từ	Dân thường, thường dân
685	老板	lǎobǎn	Danh từ	Ông chủ, chủ
686	老公	lǎogōng	Danh từ	Chồng
687	姥姥	lǎolao	Danh từ	Bà ngoại
688	老婆	lǎopo	Danh từ	Vợ
689	姥爷	lǎoye	Danh từ	Ông ngoại

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
690	乐观	lèguān	Tính từ	Lạc quan
691	乐趣	lèqù	Danh từ	Niềm vui, thú vui, lạc thú
692	泪	lèi	Danh từ	Nước mắt, lệ
693	类	lèi	Danh từ/Lượng từ	(Danh từ) Loại, loài, chủng loại; (Lượng từ) Loại
694	泪水	lèishuǐ	Danh từ	Nước mắt
695	类似	lèisì	Động từ	Tương tự, giống như
696	类型	lèixíng	Danh từ	Loại hình, kiểu, thể loại
697	梨	lí	Danh từ	Quả lê
698	离婚	líhūn	Động từ	Ly hôn
699	厘米	línmǐ	Lượng từ	(Lượng từ) Xen-ti-mét (cm)
700	离职	lízhí	Động từ	Nghỉ việc, thôi việc
701	理论	lǐlùn	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Lý luận, lý thuyết; (Động từ) Tranh luận, phân rõ phải trái
702	里头	lǐtou	Danh từ	Bên trong, phía trong
703	理由	lǐyóu	Danh từ	Lý do
704	力	lì	Danh từ/Hậu tố	(Danh từ) Sức, lực, sức mạnh; năng lực; (Hậu tố) Lực (能力, 动力)
705	立即	lìjí	Phó từ	Lập tức, ngay lập tức
706	立刻	lìkè	Phó từ	Lập tức, ngay
707	力量	lìliàng	Danh từ	Sức mạnh, lực lượng
708	利润	lìrùn	Danh từ	Lợi nhuận
709	利益	lìyì	Danh từ	Lợi ích
710	利用	lìyòng	Động từ	Lợi dụng, tận dụng, sử dụng
711	联合	liánhé	Động từ/Tính từ	(Động từ) Liên hợp, liên kết, kết hợp; (Tính từ) Chung, liên hợp
712	连接	liánjiē	Động từ	Kết nối, nối liền
713	连忙	liánmáng	Phó từ	Vội vàng, vội vã
714	连续	liánxù	Động từ	Liên tục, liên tiếp
715	脸色	liǎnsè	Danh từ	Sắc mặt, vẻ mặt
716	恋爱	liàn'ài	Động từ/Danh từ	(Động từ) Yêu đương; (Danh từ) Tình yêu (nam nữ)
717	良好	liángzhǎo	Tính từ	Tốt, tốt đẹp

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
718	粮食	liángshi	Danh từ	Lương thực
719	量	liàng	Danh từ	Lượng, số lượng; sức chứa
720	了不起	liǎobuqǐ	Tính từ	Giỏi giang, phi thường, ghê gớm
721	列车	lièchē	Danh từ	Đoàn tàu, tàu hỏa
722	临时	línshí	Phó từ/Tính từ	(Phó từ) Đến lúc, vào phút chót; (Tính từ) Tạm thời
723	铃	líng	Danh từ	Chuông (nhỏ)
724	灵活	líng huó	Tính từ	Linh hoạt, nhanh nhẹn
725	领	lǐng	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Cổ áo; (Động từ) Dẫn, dẫn dắt; nhận, lĩnh
726	领带	lǐngdài	Danh từ	Cà vạt
727	领导	lǐngdǎo	Động từ/Danh từ	(Động từ) Lãnh đạo; (Danh từ) Người lãnh đạo, sếp
728	领取	lǐngqǔ	Động từ	Nhận, lĩnh
729	领先	lǐngxiān	Động từ	Dẫn đầu, dẫn trước
730	领域	lǐngyù	Danh từ	Lĩnh vực
731	令	lìng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Khiến, làm cho; ra lệnh; (Danh từ) Mệnh lệnh
732	流传	liúchuán	Động từ	Lưu truyền, truyền lại
733	流感	liúgǎn	Danh từ	Cúm
734	浏览	liú lǎn	Động từ	Xem lướt, duyệt (web)
735	留言	liúyán	Động từ/Danh từ	(Động từ) Để lại lời nhắn, bình luận; (Danh từ) Lời nhắn
736	龙	lóng	Danh từ	Rồng
737	漏	lòu	Động từ	Rò rỉ, dột; để lộ; bỏ sót
738	录	lù	Động từ	Ghi, ghi chép; thu (âm, hình); tuyển chọn
739	陆地	lùdì	Danh từ	Đất liền, lục địa
740	录取	lùqǔ	Động từ	Tuyển chọn, trúng tuyển, nhận vào (học, làm việc)
741	路人	lù rén	Danh từ	Người qua đường, người lạ
742	路线	lùxiàn	Danh từ	Lộ trình, tuyến đường
743	陆续	lùxù	Phó từ	Lần lượt, liên tiếp
744	录音	lùyīn	Động từ/Danh từ	(Động từ) Ghi âm; (Danh từ) Bản ghi âm
745	旅行社	lǚxíngshè	Danh từ	Công ty du lịch, đại lý du lịch
746	论文	lùnwén	Danh từ	Luận văn, bài luận

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
747	逻辑	luójí	Danh từ	Logic
748	骂	mà	Động từ	Mắng, chửi
749	买卖	mǎimài	Danh từ	Mua bán, buôn bán
750	满足	mǎnzú	Động từ	Thỏa mãn, đáp ứng; hài lòng
751	忙碌	mánglù	Tính từ	Bận rộn
752	毛笔	máobǐ	Danh từ	Bút lông
753	毛病	máobìng	Danh từ	Tật xấu, khuyết điểm; lỗi, trục trặc; bệnh
754	矛盾	máodùn	Danh từ/Động từ/Tính từ	(Danh từ) Mâu thuẫn; (Động từ) Mâu thuẫn; (Tính từ) Mâu thuẫn, trái ngược
755	没法儿	méifǎr	Động từ	Không có cách nào, hết cách
756	玫瑰	méiguī	Danh từ	Hoa hồng
757	媒体	méitǐ	Danh từ	Truyền thông, phương tiện truyền thông
758	美术	měishù	Danh từ	Mỹ thuật
759	美味	měiwèi	Danh từ	Món ngon, mỹ vị
760	魅力	mèilì	Danh từ	Sức hấp dẫn, sức quyến rũ
761	门诊	ménzhěn	Động từ	Khám ngoại trú, phòng khám
762	迷	mí	Động từ	Mê, say mê; lạc, mất phương hướng
763	迷路	mílù	Động từ	Lạc đường
764	秘密	mìmì	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Bí mật; (Danh từ) Bí mật
765	密切	mìqiè	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Mật thiết, gần gũi; (Động từ) Thắt chặt (quan hệ)
766	秘书	mìshū	Danh từ	Thư ký
767	面 ²	miàn	Danh từ	Bột mì; mì sợi
768	面积	miànjī	Danh từ	Diện tích
769	面临	miànlín	Động từ	Đối mặt với, đứng trước
770	面向	miànxiàng	Động từ	Hướng về, quay về; hướng tới (đối tượng)
771	描述	miáoshù	Động từ	Miêu tả, mô tả
772	敏感	mǐngǎn	Tính từ	Nhạy cảm
773	名称	míngchēng	Danh từ	Tên gọi, danh xưng
774	名牌	míngpái	Danh từ	Hàng hiệu, nhãn hiệu nổi tiếng
775	名片	míngpiàn	Danh từ	Danh thiếp

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
776	明确	míngquè	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Rõ ràng, minh bạch; (Động từ) Làm rõ, xác định rõ
777	明显	míngxiǎn	Tính từ	Rõ ràng, rõ rệt
778	明星	míngxīng	Danh từ	Ngôi sao, minh tinh
779	命 ¹	mìng	Danh từ	Mạng sống, sinh mệnh; số phận
780	命运	mìngyùn	Danh từ	Vận mệnh, số phận
781	摸	mō	Động từ	Sờ, chạm, mò
782	模糊	móhu	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Mơ hồ, mờ nhạt; (Động từ) Làm mờ, làm lẫn lộn
783	模式	móshì	Danh từ	Mô hình, kiểu mẫu, chế độ
784	陌生	mòshēng	Tính từ	Lạ, xa lạ
785	某	mǒu	Đại từ	Nào đó, mõ
786	目光	mùguāng	Danh từ	Ánh mắt; tầm nhìn
787	木头	mùtóu	Danh từ	Gỗ, khúc gỗ
788	哪怕	nǎpà	Liên từ	Dù, cho dù, dẫu cho
789	难得	nándé	Tính từ	Hiếm có, khó có được
790	难度	nándù	Danh từ	Độ khó
791	难以	nányǐ	Động từ	Khó mà, khó có thể
792	男子	nánzǐ	Danh từ	Đàn ông, nam giới
793	闹	nào	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Ổn ào, náo nhiệt; (Động từ) Làm ồn, quấy; gây chuyện
794	闹钟	nàozhōng	Danh từ	Đồng hồ báo thức
795	内部	nèibù	Danh từ	Nội bộ, bên trong
796	能干	nénggàn	Tính từ	Giỏi giang, tháo vát
797	年初	niánchū	Danh từ	Đầu năm
798	年代	niándài	Danh từ	Thời đại, niên đại; thập niên
799	年纪	niánjì	Danh từ	Tuổi, tuổi tác
800	年夜饭	niányèfàn	Danh từ	Bữa cơm tất niên (đêm giao thừa)
801	念	niàn	Động từ	Đọc; học; nhớ, nhớ nhung
802	牛仔裤	niúzáikù	Danh từ	Quần bò, quần jean
803	浓	nóng	Tính từ	Đậm, đặc; nồng
804	农民	nóngmín	Danh từ	Nông dân

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
805	农业	nóngyè	Danh từ	Nông nghiệp
806	女子	nǚzǐ	Danh từ	Phụ nữ, nữ giới
807	哦	ò	Thán từ	Ồ, à (tỏ ý đã hiểu ra)
808	欧洲	Ōuzhōu	Danh từ	Châu Âu
809	偶然	ǒurán	Tính từ	Ngẫu nhiên, tình cờ
810	拍摄	pāishè	Động từ	Chụp (ảnh), quay (phim)
811	排列	páiliè	Động từ	Sắp xếp, xếp theo thứ tự
812	派	pài	Động từ/(Danh từ)/lượng	(Động từ) Phái, cử, phân công; (Danh từ) Phái, trường phái; (Lượng từ) Phái, nhóm; cảnh, vẻ (一派)
813	派出所	pàichūsuǒ	Danh từ	Đồn công an
814	跑道	pǎodào	Danh từ	Đường chạy; đường băng
815	赔	péi	Động từ	Bồi thường, đền; lỗ vốn
816	陪伴	péibàn	Động từ	Ở bên, bầu bạn, đi cùng
817	培训	péixùn	Động từ	Đào tạo, bồi dưỡng
818	培养	péiyǎng	Động từ	Bồi dưỡng, nuôi dưỡng, đào tạo
819	配	pèi	Động từ/Tính từ	(Động từ) Phối, phối hợp; ghép đôi; pha chế; (Tính từ) Xứng đáng, xứng
820	配合	pèihé	Động từ	Phối hợp, hợp tác
821	配送	pèisòng	Động từ	Giao hàng, phân phối
822	盆	pén	Danh từ	Chậu, bồn
823	碰	pèng	Động từ	Va, chạm; gặp, đụng phải
824	碰见	pèngjiàn	Động từ	Gặp phải, tình cờ gặp
825	批 ¹	pī	Lượng từ	(Lượng từ) Lô, đợt, tốp
826	批 ²	pī	Động từ	Phê, phê duyệt; phê bình
827	批准	pīzhǔn	Động từ	Phê chuẩn, phê duyệt
828	匹	pǐ	Lượng từ	(Lượng từ) Con (ngựa, la); xấp, cuộn (vải)
829	骗	piàn	Động từ	Lừa, lừa gạt
830	拼	pīn	Động từ	Ghép, ráp; dốc sức, liều; đánh vắn
831	拼音	pīnyīn	Động từ	Ghép vắn, phiên âm (pinyin)
832	品	pǐn	Hậu tố/(Động từ)	(Hậu tố) Phẩm, sản phẩm, đồ (食品, 作品); (Động từ) Thường thức, nếm

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
833	品牌	pǐnpái	Danh từ	Thương hiệu, nhãn hiệu
834	品质	pǐnzhì	Danh từ	Chất lượng; phẩm chất
835	品种	pǐnzhǒng	Danh từ	Giống (cây, vật nuôi); chủng loại, mặt hàng
836	聘请	pìnqǐng	Động từ	Mời, thuê, tuyển dụng
837	平	píng	Tính từ/(Động từ)	(Tính từ) Phẳng, bằng phẳng; ngang bằng, hòa; bình thường; (Động từ) San bằng; dẹp yên
838	评	píng	Động từ	Bình luận, nhận xét; đánh giá, bình chọn
839	凭	píng	Động từ/Giới từ	(Động từ) Dựa, tựa; dựa vào; (Giới từ) Dựa vào, căn cứ vào
840	平安	píng'ān	Tính từ	Bình an, an toàn
841	平衡	pínghéng	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Cân bằng, thăng bằng; (Động từ) Cân bằng, làm cân bằng
842	评价	píngjià	Động từ/Danh từ	(Động từ) Đánh giá, nhận xét; (Danh từ) Sự đánh giá, lời nhận xét
843	凭借	píngjiè	Động từ	Dựa vào, nhờ vào
844	平静	píngjìng	Tính từ	Bình tĩnh, yên tĩnh, êm đềm
845	平均	píngjūn	Động từ/Tính từ	(Động từ) Chia đều, bình quân; (Tính từ) Trung bình, bình quân
846	屏幕	píngmù	Danh từ	Màn hình
847	平台	píngtái	Danh từ	Nền tảng (trực tuyến); bục, sân thượng
848	破坏	pòhuài	Động từ	Phá hoại, phá hủy, làm hỏng
849	普及	pǔjí	Động từ	Phổ cập, phổ biến
850	期待	qīdài	Động từ	Mong đợi, kỳ vọng
851	期间	qījiān	Danh từ	Thời gian, trong thời gian
852	齐	qí	Tính từ/(Động từ)/phó	(Tính từ) Đều, ngay ngắn; đủ, đầy đủ; (Động từ) Ngang bằng; (Phó từ) Cùng lúc, đồng loạt
853	其	qí	Đại từ	Của nó, của họ; đó, ấy
854	奇迹	qíjì	Danh từ	Kỳ tích, điều kỳ diệu
855	其余	qíyú	Đại từ	Còn lại, những cái khác
856	企业	qǐyè	Danh từ	Doanh nghiệp, xí nghiệp
857	气球	qìqiú	Danh từ	Bóng bay, khí cầu
858	汽油	qìyóu	Danh từ	Xăng
859	签 ¹	qiān	Động từ	Ký (tên); ghi ý kiến (vào văn bản)
860	签订	qiāndìng	Động từ	Ký kết

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
861	签名	qiānmíng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Ký tên; (Danh từ) Chữ ký
862	签字	qiānzi	Động từ/Danh từ	(Động từ) Ký tên; (Danh từ) Chữ ký
863	前进	qiánjìn	Động từ	Tiến lên, tiến về phía trước
864	前来	qiánlái	Động từ	Đến, tới
865	前途	qiántú	Danh từ	Tiền đồ, tương lai
866	前往	qiánwǎng	Động từ	Đi đến, tới
867	浅	qiǎn	Tính từ	Nông, cạn; nhạt (màu); dễ hiểu
868	欠	qiàn	Động từ	Nợ, thiếu
869	墙	qiáng	Danh từ	Bức tường
870	强大	qiángdà	Tính từ	Lớn mạnh, hùng mạnh
871	强调	qiángdiào	Động từ	Nhấn mạnh
872	强度	qiángdù	Danh từ	Cường độ
873	强烈	qiángliè	Tính từ	Mạnh mẽ, mãnh liệt
874	抢	qiǎng	Động từ	Tranh, giành; cướp
875	抢救	qiǎngjiù	Động từ	Cấp cứu, cứu vãn
876	悄悄	qiāoqiāo	Phó từ	Lặng lẽ, khe khẽ
877	切	qiē	Động từ	Cắt, thái
878	亲	qīn	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Ruột thịt, thân; thân thiết; (Động từ) Hôn
879	亲爱	qīn'ài	Tính từ	Thân yêu, thân mến
880	亲朋好友	qīnpéng-hǎoyǒu		Người thân và bạn bè
881	亲切	qīnqiè	Tính từ	Thân thiết, thân mật, gần gũi
882	亲情	qīnqíng	Danh từ	Tình thân, tình cảm gia đình
883	亲人	qīnrén	Danh từ	Người thân
884	亲自	qīnzi	Phó từ	Đích thân, tự mình
885	勤奋	qínfèn	Tính từ	Chăm chỉ, cần cù
886	青	qīng	Tính từ	Xanh (xanh lá, xanh lam); trẻ
887	轻易	qīngyì	Tính từ/Phó từ	(Tính từ) Dễ dàng; (Phó từ) Tùy tiện, dễ dàng
888	轻重	qīngzhòng	Danh từ	Nặng nhẹ, mức độ nghiêm trọng; chừng mực
889	情感	qínggǎn	Danh từ	Tình cảm, cảm xúc

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
890	情景	qíngjǐng	Danh từ	Cảnh tượng, tình cảnh
891	情绪	qíngxù	Danh từ	Cảm xúc, tâm trạng
892	请教	qǐngjiào	Động từ	Thỉnh giáo, xin chỉ bảo
893	请求	qǐngqiú	Động từ/Danh từ	(Động từ) Thỉnh cầu, yêu cầu; (Danh từ) Lời thỉnh cầu, yêu cầu
894	穷	qióng	Tính từ	Nghèo
895	趋势	qūshì	Danh từ	Xu thế, xu hướng
896	区域	qūyù	Danh từ	Khu vực
897	去世	qùshì	Động từ	Qua đời
898	权	quán	Danh từ/(Phó từ)	Quyền, quyền lực, quyền lợi
899	权利	quánlì	Danh từ	Quyền lợi
900	全力	quánlì	Danh từ/Phó từ	(Danh từ) Toàn lực; (Phó từ) Dốc toàn lực
901	全面	quánmiàn	Tính từ	Toàn diện
902	全体	quántǐ	Danh từ	Toàn thể
903	全新	quánxīn	Tính từ	Hoàn toàn mới, mới toanh
904	劝	quàn	Động từ	Khuyên, khuyên nhủ
905	缺乏	quēfá	Động từ	Thiếu, thiếu hụt
906	确保	quèbǎo	Động từ	Đảm bảo, bảo đảm
907	确定	quèdìng	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Xác định, chắc chắn; (Động từ) Xác định, quyết định
908	确认	quèrèn	Động từ	Xác nhận
909	群	qún	Lượng từ/Danh từ	(Lượng từ) Đoàn, bầy, nhóm; (Danh từ) Nhóm, đám đông
910	群体	qúntǐ	Danh từ	Quần thể, tập thể, nhóm
911	燃烧	ránshāo	Động từ	Cháy, đốt cháy
912	绕	rào	Động từ	Quấn, cuộn; đi vòng, vòng quanh
913	热爱	rè'ài	Động từ	Yêu tha thiết, nhiệt tình yêu
914	热量	rèliàng	Danh từ	Nhiệt lượng; calo
915	热烈	rèliè	Tính từ	Nhiệt liệt, sôi nổi
916	热心	rèxīn	Tính từ	Nhiệt tình, nhiệt tâm
917	人才	réncái	Danh từ	Nhân tài
918	人工	réngōng	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Nhân tạo; (Danh từ) Nhân công, sức người

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
919	人际	rénjì	Tính từ	(Thuộc) quan hệ giữa người với người
920	人口	rénkǒu	Danh từ	Dân số
921	人类	rénlèi	Danh từ	Nhân loại, loài người
922	人力	rénlì	Danh từ	Nhân lực, sức người
923	人民	rénmín	Danh từ	Nhân dân
924	人民币	rénmínbì	Danh từ	Nhân dân tệ
925	人群	rénqún	Danh từ	Đám đông
926	人体	réntǐ	Danh từ	Cơ thể người
927	人物	rénwù	Danh từ	Nhân vật
928	忍	rěn	Động từ	Nhẫn, chịu đựng, nhịn
929	认	rèn	Động từ	Nhận ra, nhận biết; thừa nhận
930	日历	rìlì	Danh từ	Lịch
931	日用品	rìyòngpǐn	Danh từ	Đồ dùng hằng ngày
932	如	rú	Động từ/Liên từ	(Động từ) Như, giống như; (Liên từ) Nếu
933	如此	rúcǐ	Đại từ	Như vậy, như thế
934	如何	rúhé	Đại từ	Như thế nào, ra sao
935	如今	rújīn	Danh từ	Ngày nay, hiện nay
936	如同	rútóng	Động từ	Giống như, như
937	如下	rúxià	Động từ	Như sau
938	软	ruǎn	Tính từ	Mềm, mềm mại
939	软件	ruǎnjiàn	Danh từ	Phần mềm
940	弱	ruò	Tính từ	Yếu, yếu ớt; kém
941	洒	sǎ	Động từ	Rắc, rải, vẩy; làm vãi, đổ
942	赛场	sàichǎng	Danh từ	Sân thi đấu, đấu trường
943	色彩	sècǎi	Danh từ	Màu sắc; sắc thái
944	沙漠	shāmò	Danh từ	Sa mạc
945	沙子	shāzi	Danh từ	Cát
946	傻	shǎ	Tính từ	Ngốc, khờ dại
947	晒	shài	Động từ	Phơi (nắng); khoe (lên mạng)

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
948	删	shān	Động từ	Xóa
949	扇	shān	Động từ	Quạt; tát
950	删除	shānchú	Động từ	Xóa, xóa bỏ
951	山区	shānqū	Danh từ	Vùng núi, miền núi
952	擅长	shàncháng	Động từ	Giỏi về, sở trường về
953	善良	shànláng	Tính từ	Lương thiện, tốt bụng
954	善于	shànyú	Động từ	Giỏi về, khéo
955	扇子	shànzi	Danh từ	Cái quạt
956	伤	shāng	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Vết thương; (Động từ) Làm bị thương, tổn thương
957	伤害	shānghài	Động từ	Làm tổn thương, gây hại
958	商家	shāngjiā	Danh từ	Nhà buôn, cửa hàng, người bán
959	商人	shāngrén	Danh từ	Thương nhân, doanh nhân
960	商务	shāngwù	Danh từ	Thương mại, kinh doanh
961	商业	shāngyè	Danh từ	Thương nghiệp, thương mại
962	赏	shǎng	Động từ	Thưởng; thưởng thức, ngắm
963	上传	shàngchuán	Động từ	Tải lên
964	上升	shàngshēng	Động từ	Lên cao, tăng lên
965	上下	shàngxià	Danh từ	Trên dưới; khoảng, chừng (sau số lượng)
966	上涨	shàngzhǎng	Động từ	Tăng lên, dâng lên (giá cả, mực nước)
967	烧	shāo	Động từ/Danh từ	(Động từ) Đốt, cháy; đun; nấu, kho; sốt; (Danh từ) Cơn sốt
968	烧烤	shāokǎo	Danh từ	Đồ nướng, món nướng, tiệc nướng
969	蛇	shé	Danh từ	Con rắn
970	舍不得	shěbude	Động từ	Không nỡ, luyến tiếc
971	舍得	shěde	Động từ	Nỡ, chịu bỏ ra, không tiếc
972	设备	shèbèi	Danh từ	Thiết bị
973	设计	shèjì	Động từ/Danh từ	(Động từ) Thiết kế, lên kế hoạch; (Danh từ) Bản thiết kế
974	设立	shèlì	Động từ	Thành lập, thiết lập
975	社区	shèqū	Danh từ	Cộng đồng, khu dân cư
976	设施	shèshī	Danh từ	Cơ sở vật chất, thiết bị

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
977	摄影	shèyǐng	Động từ	Chụp ảnh, nhiếp ảnh; quay phim
978	设置	shèzhì	Động từ	Thiết lập, cài đặt, bố trí
979	伸	shēn	Động từ	Duỗi, vươn, giơ ra
980	身材	shēncái	Danh từ	Vóc dáng, dáng người
981	深度	shēndù	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Độ sâu, chiều sâu; (Tính từ) Chuyên sâu, sâu sắc
982	身份	shēnfèn	Danh từ	Thân phận, danh tính, địa vị
983	深厚	shēnhòu	Tính từ	Sâu đậm, sâu sắc
984	深刻	shēnkè	Tính từ	Sâu sắc
985	深入	shēnrù	Động từ/Tính từ	(Động từ) Đi sâu vào, thâm nhập; (Tính từ) Sâu sắc, thấu đáo
986	深远	shēnyuǎn	Tính từ	Sâu xa, sâu rộng
987	神话	shénhuà	Danh từ	Thần thoại
988	神秘	shénmì	Tính từ	Thần bí, bí ẩn
989	升 ¹	shēng	Động từ	Lên, bay lên; thăng (chức), nâng lên
990	生产	shēngchǎn	Động từ	Sản xuất; sinh con
991	生存	shēngcún	Động từ	Sinh tồn, tồn tại
992	生动	shēngdòng	Tính từ	Sinh động
993	升级	shēngjí	Động từ	Lên cấp, thăng cấp; leo thang; nâng cấp
994	升温	shēngwēn	Động từ	Tăng nhiệt độ, nóng lên; trở nên sôi động
995	生物	shēngwù	Danh từ	Sinh vật
996	生肖	shēngxiào	Danh từ	Con giáp, cầm tinh
997	生长	shēngzhǎng	Động từ	Sinh trưởng, lớn lên
998	省 ²	shěng	Động từ	Tiết kiệm; bỏ bớt, lược bớt
999	省份	shěngfèn	Danh từ	Tỉnh
1000	省会	shěng huì	Danh từ	Tỉnh lỵ, thủ phủ của tỉnh
1001	胜	shèng	Động từ	Thắng, đánh bại; vượt hơn, hơn
1002	胜利	shènglì	Động từ	Chiến thắng, thắng lợi
1003	诗	shī	Danh từ	Thơ, thi ca
1004	湿	shī	Tính từ	Ẩm ướt, ướt
1005	失恋	shīliàn	Động từ	Thất tình

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1006	失眠	shīmián	Động từ	Mất ngủ
1007	诗人	shīrén	Danh từ	Nhà thơ, thi nhân
1008	失误	shīwù	Động từ/Danh từ	(Động từ) Mắc lỗi, sơ suất; (Danh từ) Lỗi, sai sót, sơ suất
1009	失业	shīyè	Động từ	Thất nghiệp, mất việc
1010	时差	shíchā	Danh từ	Chênh lệch múi giờ; mệt mỏi do lệch múi giờ
1011	时常	shícháng	Phó từ	Thường, thường xuyên
1012	时代	shídài	Danh từ	Thời đại, kỷ nguyên; thời kỳ (trong đời người)
1013	实践	shíjiàn	Động từ	Thực hành, thực tiễn; thực hiện (lời hứa, kế hoạch)
1014	时刻	shíkè	Danh từ/Phó từ	(Danh từ) Thời khắc, lúc, khoảnh khắc; (Phó từ) Luôn luôn, lúc nào cũng
1015	实力	shílì	Danh từ	Thực lực, sức mạnh
1016	时期	shíqī	Danh từ	Thời kỳ, giai đoạn
1017	实施	shíshī	Động từ	Thực thi, thi hành, triển khai
1018	石头	shítou	Danh từ	Hòn đá, đá
1019	实习	shíxí	Động từ	Thực tập
1020	实现	shíxiàn	Động từ	Thực hiện, đạt được, hiện thực hóa
1021	实行	shíxíng	Động từ	Thực hiện, thi hành, áp dụng
1022	实验	shíyàn	Động từ/Danh từ	(Động từ) Thí nghiệm, làm thí nghiệm; (Danh từ) Thí nghiệm, thực nghiệm
1023	实验室	shíyànshì	Danh từ	Phòng thí nghiệm
1024	实用	shíyòng	Tính từ	Thực dụng, thiết thực, hữu dụng
1025	食用	shíyòng	Động từ	Ăn, dùng làm thức ăn
1026	使得	shǐde	Động từ	Khiến cho, làm cho
1027	始终	shǐzhōng	Danh từ/Phó từ	(Danh từ) Từ đầu đến cuối; (Phó từ) Trước sau vẫn, luôn luôn
1028	式	shì	Hậu tố	Kiểu, dạng, thức (hậu tố, vd 中式: kiểu Trung Quốc)
1029	适当	shìdàng	Tính từ	Thích hợp, thỏa đáng, phù hợp
1030	似的	shìde	Trợ từ	Dường như, giống như (đặt sau từ/cụm từ: 像...似的)
1031	事故	shìgù	Danh từ	Sự cố, tai nạn
1032	事件	shìjiàn	Danh từ	Sự kiện, vụ việc
1033	试卷	shìjuàn	Danh từ	Bài thi, đề thi (tờ giấy thi)

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1034	市民	shìmín	Danh từ	Thị dân, người dân thành phố
1035	事实	shìshí	Danh từ	Sự thật, thực tế
1036	视为	shìwéi	Động từ	Coi là, xem như
1037	事物	shìwù	Danh từ	Sự vật
1038	事先	shìxiān	Danh từ	Trước, sẵn từ trước
1039	试验	shìyàn	Động từ	Thí nghiệm, thử nghiệm
1040	事业	shìyè	Danh từ	Sự nghiệp; công việc, nghề nghiệp
1041	试用	shìyòng	Động từ	Dùng thử; thử việc
1042	适用	shìyòng	Tính từ	Thích hợp, áp dụng được
1043	收获	shōuhuò	Động từ/Danh từ	(Động từ) Thu hoạch, gặt hái; (Danh từ) Thu hoạch, thành quả, điều thu được
1044	收集	shōují	Động từ	Thu thập, sưu tầm
1045	收看	shōukàn	Động từ	Xem (chương trình truyền hình)
1046	守	shǒu	Động từ	Canh giữ, bảo vệ; tuân thủ, giữ (quy tắc, lời hứa)
1047	首次	shǒucì	Số lượng từ	Lần đầu tiên
1048	手段	shǒuduàn	Danh từ	Thủ đoạn, biện pháp, cách thức
1049	手工	shǒugōng	Danh từ	Thủ công, làm bằng tay
1050	手术	shǒushù	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Phẫu thuật, ca mổ; (Động từ) Phẫu thuật, mổ
1051	手套	shǒutào	Danh từ	Găng tay, bao tay
1052	手续	shǒuxù	Danh từ	Thủ tục
1053	手指	shǒuzhǐ	Danh từ	Ngón tay
1054	售价	shòujià	Danh từ	Giá bán
1055	蔬菜	shūcài	Danh từ	Rau, rau củ
1056	书法	shūfǎ	Danh từ	Thư pháp
1057	书房	shūfáng	Danh từ	Phòng đọc sách, thư phòng
1058	书架	shūjià	Danh từ	Giá sách, kệ sách
1059	输入	shūrù	Động từ	Nhập vào, đưa vào (dữ liệu); nhập khẩu
1060	舒适	shūshì	Tính từ	Thoải mái, dễ chịu
1061	熟练	shúliàn	Tính từ	Thành thạo, thuần thục
1062	熟人	shúrén	Danh từ	Người quen

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1063	数	shǔ	Động từ	Đếm; được coi là, được kể là (nhất)
1064	鼠标	shǔbiāo	Danh từ	Chuột máy tính
1065	属于	shǔyú	Động từ	Thuộc về, thuộc
1066	束	shù	Lượng từ	(Lượng từ) Bó, chùm (dùng cho hoa, tia sáng...)
1067	数据	shùjù	Danh từ	Dữ liệu, số liệu
1068	树木	shùmù	Danh từ	Cây cối
1069	摔	shuāi	Động từ	Ngã, té; quăng, ném (làm vỡ); làm rơi vỡ
1070	双方	shuāngfāng	Danh từ	Hai bên, song phương
1071	水分	shuǐfèn	Danh từ	Độ ẩm, lượng nước; phần phóng đại, phần không thật
1072	税	shuì	Danh từ	Thuế
1073	睡眠	shuìmián	Danh từ	Giấc ngủ
1074	顺	shùn	Động từ/Giới từ/Tính từ	(Động từ) Thuận theo, nghe theo; (Giới từ) Theo, dọc theo; (Tính từ) Thuận lợi, suôn sẻ
1075	说不定	shuōbùdìng	Động từ/Phó từ	(Động từ) Không nói chắc được; (Phó từ) Không chừng, biết đâu, có lẽ
1076	说服	shuōfú	Động từ	Thuyết phục
1077	思考	sīkǎo	Động từ	Suy nghĩ, suy ngẫm
1078	私人	sīrén	Danh từ	Cá nhân, riêng tư, tư nhân
1079	思维	sīwéi	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Tư duy, suy nghĩ; (Động từ) Tư duy, suy nghĩ
1080	思想	sīxiǎng	Danh từ	Tư tưởng, suy nghĩ, ý nghĩ
1081	四处	sìchù	Danh từ	Khắp nơi, bốn phía
1082	似乎	sìhū	Phó từ	Dường như, hình như
1083	四周	sìzhōu	Danh từ	Xung quanh, bốn phía
1084	搜	sōu	Động từ	Tìm kiếm, lục soát
1085	搜索	sōusuǒ	Động từ	Tìm kiếm, tra tìm
1086	宿舍	sùshè	Danh từ	Ký túc xá
1087	酸甜苦辣	suān-tián-kǔ-là		Chua ngọt đắng cay; mọi cung bậc buồn vui trong cuộc sống
1088	随	suí	Động từ	Theo, đi theo; tùy theo, thuận theo
1089	随后	suíhòu	Phó từ	Ngay sau đó, tiếp theo
1090	随时	suíshí	Phó từ	Bất cứ lúc nào, lúc nào cũng

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1091	随手	suíshǒu	Phó từ	Tiện tay, thuận tay
1092	随意	suíyì	Tính từ	Tùy ý, tùy thích
1093	碎	suì	Động từ/Tính từ	(Động từ) Vỡ, vỡ vụn; (Tính từ) Vụn, vụn vặt, rời rạc
1094	损害	sǔnhài	Động từ	Tổn hại, làm hại, gây thiệt hại
1095	损失	sǔnshī	Động từ/Danh từ	(Động từ) Tổn thất, mất mát, thiệt hại; (Danh từ) Tổn thất, thiệt hại
1096	缩短	suōduǎn	Động từ	Rút ngắn, thu ngắn
1097	缩小	suōxiǎo	Động từ	Thu nhỏ, giảm bớt, thu hẹp
1098	所 ¹	suǒ	Lượng từ/Danh từ	(Lượng từ) Ngôi, sở (dùng cho nhà, trường học, bệnh viện...); (Danh từ) Nơi, chỗ, sở
1099	锁	suǒ	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Ổ khóa, khóa; (Động từ) Khóa
1100	他人	tārén	Đại từ	Người khác
1101	台灯	táidēng	Danh từ	Đèn bàn
1102	台阶	táijiē	Danh từ	Bậc thềm, bậc thang; lối thoát (khỏi tình huống khó xử)
1103	太太	tàitai	Danh từ	Bà, phu nhân; vợ
1104	谈话	tánhuà	Động từ	Nói chuyện, trò chuyện
1105	桃	táo	Danh từ	Quả đào, cây đào
1106	套	tào	Danh từ/Động từ/Lượng từ	(Danh từ) Vỏ bọc, bao, áo bọc; (Động từ) Trùm, bọc, lồng vào; rập khuôn; (Lượng từ) Bộ (dùng cho tập hợp đồ vật, căn hộ)
1107	特产	tèchǎn	Danh từ	Đặc sản
1108	特色	tèsè	Danh từ	Đặc sắc, nét đặc trưng
1109	特殊	tèshū	Tính từ	Đặc biệt, đặc thù
1110	特有	tèyǒu	Tính từ	Đặc hữu, riêng có
1111	特征	tèzhēng	Danh từ	Đặc trưng, đặc điểm
1112	疼痛	téngtòng	Tính từ	Đau, đau đớn
1113	提倡	tíchàng	Động từ	Đề xướng, khởi xướng, cổ vũ
1114	提交	tíjiāo	Động từ	Nộp, đệ trình
1115	题目	tímù	Danh từ	Đề bài, câu hỏi (bài thi); đầu đề, chủ đề
1116	提起	tíqǐ	Động từ	Nhắc đến, đề cập; nâng lên, nhắc lên
1117	提升	tíshēng	Động từ	Nâng cao, cải thiện; thăng chức, đề bạt
1118	提问	tíwèn	Động từ	Đặt câu hỏi, hỏi

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1119	体会	tǐhuì	Động từ/Danh từ	(Động từ) Thể nghiệm, cảm nhận, lĩnh hội; (Danh từ) Sự cảm nhận, điều lĩnh hội được
1120	体力	tǐlì	Danh từ	Thể lực, sức lực
1121	体现	tǐxiàn	Động từ	Thể hiện, phản ánh
1122	体验	tǐyàn	Động từ	Trải nghiệm, thể nghiệm
1123	替	tì	Động từ/Giới từ	(Động từ) Thay, thay thế; (Giới từ) Thay cho, giúp cho, vì
1124	天空	tiānkōng	Danh từ	Bầu trời
1125	天上	tiānshàng	Danh từ	Trên trời
1126	填	tián	Động từ	Điền, lấp đầy; điền (biểu mẫu)
1127	甜品	tiánpǐn	Danh từ	Món tráng miệng, đồ ngọt
1128	挑	tiāo	Động từ	Gánh (bằng đòn gánh); chọn, lựa; bới móc, xoi mói
1129	挑选	tiāoxuǎn	Động từ	Chọn lựa, tuyển chọn
1130	调	tiáo	Động từ	Điều chỉnh, điều hòa; pha trộn, nêm nếm
1131	调皮	tiáopí	Tính từ	Nghịch ngợm, tinh nghịch
1132	调整	tiáozhěng	Động từ	Điều chỉnh, chỉnh đốn
1133	挑战	tiǎozhàn	Động từ/Danh từ	(Động từ) Thách thức, khiêu chiến; (Danh từ) Thử thách, thách thức
1134	跳高	tiàogāo	Động từ	Nhảy cao
1135	跳远	tiàoyuǎn	Động từ	Nhảy xa
1136	贴	tiē	Động từ	Dán, dính; sát vào, áp sát
1137	铁路	tiělù	Danh từ	Đường sắt
1138	停留	tíngliú	Động từ	Dừng lại, lưu lại; dừng ở (một giai đoạn, mức độ)
1139	通常	tōngcháng	Tính từ/Phó từ	(Tính từ) Thông thường, bình thường; (Phó từ) Thường, thông thường
1140	通行	tōngxíng	Động từ	Đi qua, thông hành; thông dụng, lưu hành
1141	同	tóng	Tính từ/Động từ/Phó từ/Giới từ/Liên từ	(Tính từ) Giống, như nhau; (Động từ) Giống như, cùng; (Phó từ) Cùng, cùng nhau; (Giới từ) Với, cùng với; (Liên từ) Và
1142	同情	tóngqíng	Động từ	Đồng cảm, thông cảm, thương cảm
1143	同一	tóngyī	Tính từ	Cùng một, như nhau
1144	统计	tǒngjì	Động từ	Thống kê, tính tổng
1145	统一	tǒngyī	Động từ/Tính từ	(Động từ) Thống nhất, hợp nhất; (Tính từ) Thống nhất, nhất quán
1146	痛苦	tòngǔ	Tính từ	Đau khổ, khổ sở

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1147	投	tóu	Động từ	Ném, quăng; bỏ (phiếu, tiền vào); gửi (thư, bài)
1148	投入	tóurù	Động từ/Tính từ/Danh từ	(Động từ) Đầu tư, bỏ vào; dốc sức vào; (Tính từ) Chăm chú, nhập tâm; (Danh từ) Vốn đầu tư, sự đầu tư
1149	头	tou	Hậu tố	Hậu tố danh từ (vd 木头, 石头)
1150	突出	tūchū	Động từ/Tính từ	(Động từ) Làm nổi bật, nhấn mạnh; nhô ra; (Tính từ) Nổi bật, xuất sắc
1151	图画	túhuà	Danh từ	Tranh, bức vẽ
1152	图书	túshū	Danh từ	Sách, sách vở
1153	土地	tǔdì	Danh từ	Đất đai, ruộng đất; lãnh thổ
1154	土豆	tǔdòu	Danh từ	Khoai tây
1155	兔子	tùzi	Danh từ	Thỏ
1156	团	tuán	Động từ/Danh từ/Lượng từ	(Động từ) Vo tròn; tụ họp; (Danh từ) Đoàn, nhóm; khối tròn; (Lượng từ) Cục, nắm, cuộn (dùng cho vật vo tròn, khối mềm)
1157	团队	tuánduì	Danh từ	Đội, nhóm, đội ngũ
1158	推动	tuīdòng	Động từ	Thúc đẩy, đẩy mạnh
1159	推广	tuīguǎng	Động từ	Mở rộng, phổ biến, quảng bá
1160	推荐	tuījiàn	Động từ	Giới thiệu, tiến cử
1161	推进	tuījìn	Động từ	Đẩy mạnh, thúc đẩy, tiến lên
1162	退	tuì	Động từ	Lùi, rút lui; trả lại, hoàn lại; từ chối
1163	退出	tuìchū	Động từ	Rút khỏi, rút lui; thoát ra, đăng xuất
1164	退还	tuìhuán	Động từ	Trả lại, hoàn lại (tiền)
1165	退休	tuìxiū	Động từ	Nghỉ hưu
1166	拖鞋	tuōxié	Danh từ	Dép lê, dép
1167	外部	wàibù	Danh từ	Bên ngoài, phía ngoài
1168	外公	wàigōng	Danh từ	Ông ngoại
1169	外观	wàiguān	Danh từ	Bề ngoài, vẻ ngoài
1170	外婆	wàipó	Danh từ	Bà ngoại
1171	外形	wàixíng	Danh từ	Hình dáng bên ngoài, ngoại hình
1172	弯	wān	Tính từ/Động từ/Danh từ	(Tính từ) Cong; (Động từ) Uốn cong, cúi (người); (Danh từ) Khúc cua, chỗ ngoặt
1173	玩具	wánjù	Danh từ	Đồ chơi
1174	完美	wánměi	Tính từ	Hoàn mỹ, hoàn hảo

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1175	完善	wánshàn	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Hoàn thiện, đầy đủ; (Động từ) Hoàn thiện, làm cho hoàn chỉnh
1176	完整	wánzhěng	Tính từ	Hoàn chỉnh, nguyên vẹn
1177	万一	wànyī	Danh từ/Liên từ	(Danh từ) Điều bất trắc, rủi ro (một phần vạn); (Liên từ) Lỡ như, nếu chẳng may
1178	往返	wǎngfǎn	Động từ	Đi về, khứ hồi, qua lại
1179	网络	wǎngluò	Danh từ	Mạng, mạng lưới; Internet
1180	危害	wēihài	Động từ	Gây hại, nguy hại
1181	微笑	wēixiào	Động từ/Danh từ	(Động từ) Mỉm cười; (Danh từ) Nụ cười
1182	威胁	wēixié	Động từ	Uy hiếp, đe dọa
1183	围	wéi	Động từ	Vây quanh, bao quanh; quàng (khăn)
1184	为 ²	wéi	Giới từ	Bị (dùng trong câu bị động: 为...所...)
1185	维持	wéichí	Động từ	Duy trì, giữ gìn
1186	违法	wéifǎ	Động từ	Phạm pháp, vi phạm pháp luật
1187	违反	wéifǎn	Động từ	Vi phạm
1188	围巾	wéijīn	Danh từ	Khăn quàng cổ
1189	围绕	wéirào	Động từ	Xoay quanh, vây quanh
1190	维修	wéixiū	Động từ	Bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa
1191	唯一	wéiyī	Tính từ	Duy nhất
1192	尾巴	wěiba	Danh từ	Cái đuôi
1193	伟大	wěidà	Tính từ	Vĩ đại, to lớn
1194	胃	wèi	Danh từ	Dạ dày
1195	喂 ²	wèi	Động từ	Cho ăn, bón (cho trẻ, người bệnh, vật nuôi)
1196	未来	wèilái	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Sắp tới, tương lai; (Danh từ) Tương lai
1197	位于	wèiyú	Động từ	Nằm ở, tọa lạc tại
1198	位置	wèizhì	Danh từ	Vị trí, chỗ
1199	温暖	wēnnuǎn	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Ấm áp; (Động từ) Sưởi ấm, làm ấm lòng
1200	文学	wénxué	Danh từ	Văn học
1201	稳定	wěndìng	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Ổn định, vững vàng; (Động từ) Ổn định, làm cho ổn định
1202	问卷	wènjuǎn	Danh từ	Bảng câu hỏi, phiếu khảo sát

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1203	握	wò	Động từ	Nắm, cầm; nắm chặt
1204	卧室	wòshì	Danh từ	Phòng ngủ
1205	握手	wòshǒu	Động từ	Bắt tay
1206	无关	wúguān	Động từ	Không liên quan
1207	无奈	wúnài	Động từ/Liên từ	(Động từ) Bất lực, không còn cách nào; (Liên từ) Nhưng khổ nỗi, đáng tiếc là
1208	无数	wúshù	Tính từ	Vô số
1209	无限	wúxiàn	Tính từ	Vô hạn, không giới hạn
1210	无效	wúxiào	Động từ	Vô hiệu, không có hiệu quả
1211	舞蹈	wǔdǎo	Danh từ	Múa, vũ đạo
1212	武术	wǔshù	Danh từ	Võ thuật
1213	舞台	wǔtái	Danh từ	Sân khấu, vũ đài
1214	五颜六色	wǔyán-liùsè		Năm màu sáu sắc, sặc sỡ nhiều màu
1215	雾	wù	Danh từ	Sương mù
1216	物价	wùjià	Danh từ	Vật giá, giá cả
1217	物理	wùlǐ	Danh từ	Vật lý
1218	物品	wùpǐn	Danh từ	Đồ vật, vật phẩm
1219	物业	wùyè	Danh từ	Bất động sản; quản lý tòa nhà, ban quản lý
1220	物质	wùzhì	Danh từ	Vật chất
1221	西餐	xīcān	Danh từ	Món ăn Tây, cơm Tây
1222	吸管	xīguǎn	Danh từ	Ống hút
1223	吸收	xīshōu	Động từ	Hấp thụ, hấp thu; thu nhận, tiếp thu
1224	西装	xīzhuāng	Danh từ	Áo phục, com-lê
1225	戏	xì	Danh từ	Kịch, tuồng; trò diễn
1226	系	xì	Danh từ	Khoa (trong trường đại học); hệ, hệ thống
1227	细节	xìjié	Danh từ	Chi tiết, tình tiết
1228	戏剧	xìjù	Danh từ	Kịch, hí kịch; kịch bản
1229	系统	xìtǒng	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Hệ thống; (Tính từ) Có hệ thống
1230	下载	xiàzài	Động từ	Tải xuống

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1231	先后	xiānhòu	Danh từ/Phó từ	(Danh từ) Trước sau, thứ tự trước sau; (Phó từ) Lần lượt, trước sau
1232	先进	xiānjìn	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Tiên tiến; (Danh từ) Người tiên tiến, gương tiêu biểu
1233	闲	xián	Tính từ	Rảnh, nhàn rỗi
1234	显得	xiǎnde	Động từ	Có vẻ, trông, tỏ ra
1235	显然	xiǎnrán	Tính từ	Rõ ràng, hiển nhiên
1236	显示	xiǎnshì	Động từ	Hiển thị, cho thấy, biểu thị
1237	县	xiàn	Danh từ	Huyện
1238	现场	xiànchǎng	Danh từ	Hiện trường, tại chỗ
1239	现代	xiàndài	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Thời hiện đại; (Tính từ) Hiện đại
1240	现代化	xiàndàihuà	Động từ	Hiện đại hóa
1241	线路	xiànlù	Danh từ	Đường dây, mạch điện; tuyến đường
1242	现实	xiànshí	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Hiện thực, thực tế; (Tính từ) Thực tế, thực dụng
1243	现象	xiànxàng	Danh từ	Hiện tượng
1244	限制	xiànzhì	Động từ/Danh từ	(Động từ) Hạn chế, giới hạn; (Danh từ) Sự hạn chế, giới hạn
1245	现状	xiànzhuàng	Danh từ	Hiện trạng, tình hình hiện tại
1246	乡	xiāng	Danh từ	Nông thôn, làng quê; quê hương; xã
1247	相处	xiāngchǔ	Động từ	Chung sống, sống chung, đối xử với nhau
1248	乡村	xiāngcūn	Danh từ	Nông thôn, làng quê
1249	相当	xiāngdāng	Động từ/Phó từ	(Động từ) Tương đương, ngang với; (Phó từ) Khá, tương đối
1250	相对	xiāngduì	Động từ/Tính từ	(Động từ) Đối diện nhau, đối lập; (Tính từ) Tương đối
1251	相关	xiāngguān	Động từ	Liên quan, có quan hệ
1252	相似	xiāngsì	Tính từ	Tương tự, giống nhau
1253	想念	xiǎngniàn	Động từ	Nhớ, nhớ nhung
1254	响声	xiǎngshēng	Danh từ	Tiếng động, tiếng vang
1255	享受	xiǎngshòu	Động từ	Hưởng thụ, tận hưởng
1256	想象	xiǎngxiàng	Động từ	Tưởng tượng
1257	相册	xiàngcè	Danh từ	Album ảnh
1258	项目	xiàngmù	Danh từ	Hạng mục, dự án; môn thi đấu

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1259	橡皮	xiàngpí	Danh từ	Cục tẩy, gôm; cao su
1260	向上	xiàngshàng	Động từ	Hướng lên, tiến bộ, cầu tiến
1261	象征	xiàngzhēng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Tượng trưng, biểu trưng cho; (Danh từ) Biểu tượng, vật tượng trưng
1262	消费	xiāofèi	Động từ	Tiêu dùng, tiêu thụ
1263	消费者	xiāofèizhě	Danh từ	Người tiêu dùng
1264	消化	xiāohuà	Động từ	Tiêu hóa; tiếp thu, lĩnh hội (kiến thức)
1265	消极	xiāojí	Tính từ	Tiêu cực, thụ động
1266	销量	xiāoliàng	Danh từ	Lượng tiêu thụ, doanh số
1267	消失	xiāoshī	Động từ	Biến mất, tiêu tan
1268	销售	xiāoshòu	Động từ	Tiêu thụ, bán hàng
1269	小姐	xiǎojiě	Danh từ	Cô, tiểu thư; cô gái trẻ
1270	小型	xiǎoxíng	Tính từ	Cỡ nhỏ, loại nhỏ, quy mô nhỏ
1271	小于	xiǎoyú	Động từ	Nhỏ hơn, ít hơn
1272	效率	xiàolǜ	Danh từ	Hiệu suất, năng suất
1273	斜	xié	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Nghiêng, xiên, chéo; (Động từ) Nghiêng, chếch
1274	协议	xiéyì	Động từ/Danh từ	(Động từ) Thỏa thuận, bàn bạc thống nhất; (Danh từ) Hiệp nghị, thỏa thuận
1275	写作	xiězuò	Động từ	Viết, sáng tác
1276	新郎	xīnláng	Danh từ	Chú rể
1277	心理	xīnlǐ	Danh từ	Tâm lý
1278	新娘	xīnniáng	Danh từ	Cô dâu
1279	新人	xīnrén	Danh từ	Người mới; cô dâu chú rể, đôi vợ chồng mới cưới
1280	欣赏	xīnshǎng	Động từ	Thưởng thức; tán thưởng, đánh giá cao
1281	心态	xīntài	Danh từ	Tâm thái, trạng thái tâm lý, thái độ
1282	新型	xīnxíng	Tính từ	Kiểu mới, loại mới
1283	信封	xìnfēng	Danh từ	Phong bì
1284	信任	xìnrèn	Động từ	Tin tưởng, tín nhiệm
1285	信用	xìnyòng	Danh từ	Uy tín, chữ tín; tín dụng
1286	行程	xíngchéng	Danh từ	Lịch trình, hành trình

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1287	形成	xíngchéng	Động từ	Hình thành, tạo thành
1288	行动	xíngdòng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Hành động, đi lại; (Danh từ) Hành động
1289	行人	xíng rén	Danh từ	Người đi bộ, người đi đường
1290	形容	xíng róng	Động từ	Hình dung, miêu tả
1291	形式	xíng shì	Danh từ	Hình thức
1292	形势	xíng shì	Danh từ	Tình hình, tình thế, cục diện
1293	行驶	xíng shǐ	Động từ	Chạy, di chuyển (xe, tàu)
1294	行为	xíng wéi	Danh từ	Hành vi, hành động
1295	形象	xíng xiàng	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Hình tượng, hình ảnh; (Tính từ) Sinh động, sống động
1296	形状	xíng zhuàng	Danh từ	Hình dạng, hình dáng
1297	行走	xíng zǒu	Động từ	Đi, đi bộ
1298	幸运	xìng yùn	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Vận may, sự may mắn; (Tính từ) May mắn
1299	性质	xìng zhì	Danh từ	Tính chất, bản chất
1300	修改	xiū gǎi	Động từ	Sửa đổi, chỉnh sửa
1301	修建	xiū jiàn	Động từ	Xây dựng, xây
1302	休闲	xiū xián	Động từ	Nghỉ ngơi, giải trí, thư giãn
1303	需	xū	Động từ	Cần, cần phải
1304	需求	xū qiú	Danh từ	Nhu cầu
1305	虚心	xū xīn	Tính từ	Khiêm tốn, cầu thị
1306	宣布	xuān bù	Động từ	Tuyên bố, công bố
1307	宣传	xuān chuán	Động từ	Tuyên truyền, quảng bá
1308	选手	xuǎn shǒu	Danh từ	Tuyển thủ, vận động viên, thí sinh
1309	学分	xué fēn	Danh từ	Tín chỉ (học phần)
1310	学科	xué kē	Danh từ	Môn học, ngành học
1311	学历	xué lì	Danh từ	Học lực, trình độ học vấn, bằng cấp
1312	学年	xué nián	Danh từ	Năm học
1313	学术	xué shù	Danh từ	Học thuật
1314	学者	xué zhě	Danh từ	Học giả
1315	雪糕	xuě gāo	Danh từ	Kem que

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1316	询问	xúnwèn	Động từ	Hỏi han, hỏi thăm, dò hỏi
1317	寻找	xúnzhǎo	Động từ	Tìm kiếm, tìm
1318	训练	xùnliàn	Động từ	Huấn luyện, đào tạo, tập luyện
1319	迅速	xùnsù	Tính từ	Nhanh chóng, mau lẹ
1320	呀	yā	Thán từ	A, ồ (thán từ biểu thị ngạc nhiên)
1321	押金	yājīn	Danh từ	Tiền đặt cọc, tiền thế chấp
1322	压岁钱	yāsuìqián	Danh từ	Tiền mừng tuổi, tiền lì xì
1323	鸭子	yāzi	Danh từ	Con vịt
1324	牙齿	yáchǐ	Danh từ	Răng
1325	沿	yán	Giới từ/Động từ/Danh từ	(Giới từ) Dọc theo, men theo; (Động từ) Theo, noi theo; viên (mép); (Danh từ) Mép, rìa, viền
1326	延长	yáncháng	Động từ	Kéo dài, gia hạn
1327	研发	yánfā	Động từ	Nghiên cứu phát triển
1328	严肃	yánsù	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Nghiêm túc, nghiêm trang; (Động từ) Chấn chỉnh, làm nghiêm
1329	研制	yánzhì	Động từ	Nghiên cứu chế tạo
1330	眼	yǎn	Danh từ/Lượng từ	(Danh từ) Mắt; lỗ nhỏ; (Lượng từ) Cái, miệng (dùng cho giếng, hang); cái nhìn (看一眼)
1331	演讲	yǎnjiǎng	Động từ	Diễn thuyết, phát biểu, thuyết trình
1332	眼泪	yǎnlèi	Danh từ	Nước mắt
1333	阳台	yángtái	Danh từ	Ban công
1334	样式	yàngshì	Danh từ	Kiểu dáng, mẫu mã
1335	腰	yāo	Danh từ	Eo, thắt lưng
1336	摇	yáo	Động từ	Lắc, rung, lay; vẩy
1337	咬	yǎo	Động từ	Cắn
1338	要不	yàobù	Liên từ	Nếu không thì; hay là (đề nghị)
1339	要不是	yàobúshì	Liên từ	Nếu không phải (vì), nếu không có
1340	药品	yàopǐn	Danh từ	Thuốc, dược phẩm
1341	药物	yàowù	Danh từ	Thuốc, dược phẩm
1342	夜间	yèjiān	Danh từ	Ban đêm, buổi tối
1343	夜市	yèshì	Danh từ	Chợ đêm

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1344	业务	yèwù	Danh từ	Nghiep vụ, công việc chuyên môn
1345	业余	yèyú	Tính từ	Nghiep dư, ngoài giờ làm việc
1346	依据	yījù	Danh từ/Động từ/Giới từ	(Danh từ) Căn cứ, cơ sở; (Động từ) Căn cứ vào, dựa vào; (Giới từ) Căn cứ theo, theo
1347	依靠	yīkào	Động từ/Danh từ	(Động từ) Dựa vào, nhờ vào; (Danh từ) Chỗ dựa
1348	医疗	yīliáo	Động từ	Chữa bệnh, y tế, điều trị
1349	依然	yīrán	Phó từ	Vẫn, vẫn như cũ
1350	医学	yīxué	Danh từ	Y học
1351	移	yí	Động từ	Di chuyển, dời; thay đổi
1352	一次性	yícìxìng	Tính từ	Dùng một lần, một lần duy nhất
1353	一代	yídài	Danh từ	Một thế hệ; một thời đại
1354	一旦	yídàn	Phó từ	Một khi, nếu như; trong chốc lát
1355	移动	yídòng	Động từ	Di chuyển, di động
1356	遗憾	yíhàn	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Điều đáng tiếc, sự hối tiếc; (Tính từ) Đáng tiếc, tiếc nuối
1357	一路	yílù	Danh từ/Phó từ	(Danh từ) Suốt chặng đường, dọc đường; (Phó từ) Suốt dọc đường, luôn luôn
1358	一路顺风	yílù-shùnfēng		Thượng lộ bình an, lên đường thuận lợi
1359	疑问	yíwèn	Danh từ	Nghi vấn, thắc mắc, điều nghi ngờ
1360	一致	yízhì	Tính từ/Phó từ	(Tính từ) Nhất trí, thống nhất; (Phó từ) Cùng nhau, đồng loạt
1361	乙	yǐ	Danh từ	Ất (thứ hai trong Thiên can); thứ hai, bên B
1362	以	yǐ	Giới từ/(Liên từ)	(Giới từ) Dùng, lấy, bằng; theo; vì; (Liên từ) Để, nhằm
1363	以及	yǐjí	Liên từ	Và, cùng với
1364	以来	yǐlái	Danh từ	Từ... đến nay, kể từ
1365	亿	yì	Số từ	Trăm triệu (100.000.000)
1366	意识	yìshí	Động từ/Danh từ	(Động từ) Ý thức được, nhận ra; (Danh từ) Ý thức
1367	意外	yìwài	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Bất ngờ, ngoài ý muốn; (Danh từ) Tai nạn, sự cố bất ngờ
1368	意味着	yìwèizhe	Động từ	Có nghĩa là, đồng nghĩa với
1369	义务	yìwù	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Nghĩa vụ, trách nhiệm; (Tính từ) Tình nguyện, không lấy công
1370	意义	yìyì	Danh từ	Ý nghĩa
1371	因而	yīn'ér	Liên từ	Vì vậy, do đó

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1372	音量	yīnliàng	Danh từ	Âm lượng
1373	因素	yīnsù	Danh từ	Nhân tố, yếu tố
1374	引进	yǐnjìn	Động từ	Du nhập, nhập vào, đưa vào
1375	饮食	yǐnshí	Danh từ	Ăn uống, ẩm thực
1376	印刷	yìnshuā	Động từ	In, in ấn
1377	应当	yīngdāng	Động từ	Nên, cần phải
1378	迎	yíng	Động từ	Đón, nghênh đón; hướng về phía, đương đầu
1379	迎接	yíngjiē	Động từ	Nghênh đón, đón tiếp
1380	营养	yíngyǎng	Danh từ	Dinh dưỡng
1381	营业	yíngyè	Động từ	Kinh doanh, mở cửa buôn bán
1382	影片	yǐngpiàn	Danh từ	Phim, bộ phim
1383	影视	yǐngshì	Danh từ	Điện ảnh và truyền hình
1384	硬	yìng	Tính từ/Phó từ	(Tính từ) Cứng, rắn; cứng rắn; (Phó từ) Cố, gắng gượng, nhất quyết
1385	应对	yìngduì	Động từ	Ứng phó, đối phó
1386	硬件	yìngjiàn	Danh từ	Phần cứng
1387	应用	yìngyòng	Động từ/Tính từ	(Động từ) Ứng dụng, áp dụng; (Tính từ) Ứng dụng, thực tiễn
1388	拥抱	yōngbào	Động từ	Ôm, ôm chặt
1389	拥有	yōngyǒu	Động từ	Có, sở hữu
1390	勇气	yǒngqì	Danh từ	Dũng khí, lòng can đảm
1391	用法	yòngfǎ	Danh từ	Cách dùng, cách sử dụng
1392	用户	yònghù	Danh từ	Người dùng, khách hàng
1393	用力	yòngli	Động từ	Dùng sức, gắng sức
1394	用品	yòngpǐn	Danh từ	Đồ dùng, vật dụng
1395	用途	yòngtú	Danh từ	Công dụng, mục đích sử dụng
1396	优惠	yōuhuì	Tính từ	Ưu đãi, giảm giá
1397	悠久	yōujiǔ	Tính từ	Lâu đời, lâu dài
1398	优良	yōuliáng	Tính từ	Tốt, ưu tú, xuất sắc
1399	优美	yōuměi	Tính từ	Đẹp đẽ, duyên dáng, thanh nhã
1400	优势	yōushì	Danh từ	Ưu thế, lợi thế

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1401	优质	yōuzhì	Tính từ	Chất lượng cao, chất lượng tốt
1402	由此	yóu cǐ		Từ đó, do đó
1403	邮寄	yóuji	Động từ	Gửi bưu điện, gửi qua đường bưu chính
1404	邮局	yóujú	Danh từ	Bưu điện, bưu cục
1405	游览	yóulǎn	Động từ	Du lãm, tham quan, du ngoạn
1406	邮票	yóupiào	Danh từ	Tem thư
1407	油条	yóutiáo	Danh từ	Quẩy (bánh quẩy chiên)
1408	犹豫	yóuyù	Tính từ	Do dự, chần chừ
1409	有害	yǒu hài		Có hại
1410	有力	yǒulì	Tính từ	Mạnh mẽ, có sức mạnh, đầy sức thuyết phục
1411	有利	yǒulì	Tính từ	Có lợi, thuận lợi
1412	有限	yǒuxiàn	Tính từ	Có hạn, hạn chế
1413	有益	yǒuyì	Tính từ	Có ích, có lợi
1414	有助于	yǒuzhùyú	Động từ	Có ích cho, giúp ích cho, góp phần
1415	幼儿园	yòu'éryuán	Danh từ	Trường mẫu giáo, nhà trẻ
1416	娱乐	yúlè	Động từ/Danh từ	(Động từ) Giải trí, tiêu khiển; (Danh từ) Hoạt động giải trí, trò tiêu khiển
1417	语气	yǔqì	Danh từ	Ngữ khí, giọng điệu
1418	雨水	yǔshuǐ	Danh từ	Nước mưa, lượng mưa
1419	语文	yǔwén	Danh từ	Ngữ văn (môn học)
1420	语音	yǔyīn	Danh từ	Ngữ âm, giọng nói; tin nhắn thoại
1421	预报	yùbào	Động từ/Danh từ	(Động từ) Dự báo; (Danh từ) Bản tin dự báo
1422	预测	yùcè	Động từ	Dự đoán, dự báo
1423	预订	yùdìng	Động từ	Đặt trước
1424	预防	yùfáng	Động từ	Phòng ngừa, phòng tránh, dự phòng
1425	预计	yùjì	Động từ	Dự tính, ước tính
1426	玉米	yùmǐ	Danh từ	Ngô, bắp
1427	预约	yùyuē	Động từ	Hẹn trước, đặt lịch trước
1428	原	yuán	Tính từ	Nguyên, vốn, ban đầu, gốc
1429	圆	yuán	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Hình tròn, vòng tròn; (Tính từ) Tròn

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1430	原有	yuán yǒu		Vốn có, sẵn có, ban đầu
1431	元旦	Yuándàn	Danh từ	Tết Dương lịch (ngày 1 tháng 1)
1432	员工	yuángōng	Danh từ	Nhân viên, công nhân viên
1433	原则	yuánzé	Danh từ	Nguyên tắc
1434	愿	yuàn	Động từ	Bằng lòng, muốn, mong
1435	愿望	yuànwàng	Danh từ	Nguyện vọng, mong muốn
1436	约定	yuēdìng	Động từ	Hẹn, giao hẹn, thỏa thuận với nhau
1437	运	yùn	Động từ	Vận chuyển, chở; vận dụng
1438	运费	yùnfèi	Danh từ	Phí vận chuyển, cước phí
1439	运气	yùnqì	Danh từ	Vận may, số phận, vận khí
1440	运输	yùnshū	Động từ	Vận chuyển, vận tải
1441	运用	yùnyòng	Động từ	Vận dụng, sử dụng
1442	在场	zàichǎng	Động từ	Có mặt, tại chỗ
1443	在乎	zàihu	Động từ	Để ý, quan tâm, bận tâm
1444	在内	zàinèi	Danh từ	Kể cả, bao gồm trong đó
1445	在线	zàixiàn	Động từ	Trực tuyến, online
1446	在于	zàiyú	Động từ	Nằm ở, ở chỗ; do... quyết định
1447	赞成	zàichéng	Động từ	Tán thành, đồng ý
1448	糟	zāo	Tính từ	Tệ, hỏng, hư; rối tung
1449	糟糕	zāogāo	Tính từ	Tệ hại, hỏng bét; chết rồi, gay rồi
1450	早期	zǎoqī	Danh từ	Thời kỳ đầu, giai đoạn đầu
1451	早晚	zǎowǎn	Danh từ/Phó từ	(Danh từ) Sáng và tối; (Phó từ) Sớm muộn, trước sau gì
1452	早已	zǎoyǐ	Phó từ	Từ lâu, sớm đã
1453	造	zào	Động từ	Chế tạo, làm, xây dựng; bịa đặt
1454	造成	zàochéng	Động từ	Gây ra, tạo thành
1455	增	zēng	Động từ	Tăng, thêm
1456	增进	zēngjìn	Động từ	Tăng cường, nâng cao, thúc đẩy
1457	增强	zēngqiáng	Động từ	Tăng cường, nâng cao
1458	赠	zèng	Động từ	Tặng, biếu

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1459	赠送	zèngsòng	Động từ	Tặng, biếu tặng
1460	炸	zhá	Động từ	Rán, chiên (ngập dầu)
1461	摘	zhāi	Động từ	Hái, ngắt; tháo, bỏ (kính, mũ); trích, chọn ra
1462	窄	zhǎi	Tính từ	Hẹp, chật; hẹp hòi
1463	展出	zhǎnchū	Động từ	Trưng bày, triển lãm
1464	展开	zhǎnkāi	Động từ	Mở ra, trải ra; triển khai, tiến hành
1465	展览	zhǎnlǎn	Động từ	Triển lãm, trưng bày
1466	展示	zhǎnshì	Động từ	Bày ra, trưng bày, thể hiện
1467	展现	zhǎnxiàn	Động từ	Hiện ra, thể hiện, phô bày
1468	占	zhàn	Động từ	Chiếm, chiếm giữ
1469	站台	zhàntái	Danh từ	Sân ga, ke ga
1470	占线	zhànxiàn	Động từ	Máy bận (điện thoại)
1471	涨	zhǎng	Động từ	Tăng, dâng lên (giá cả, nước sông)
1472	涨价	zhǎngjià	Động từ	Tăng giá
1473	掌声	zhǎngshēng	Danh từ	Tiếng vỗ tay
1474	掌握	zhǎngwò	Động từ	Nắm vững, nắm bắt; kiểm soát
1475	账号	zhànghào	Danh từ	Tài khoản, số tài khoản
1476	账户	zhànghù	Danh từ	Tài khoản (ngân hàng, máy tính)
1477	着凉	zháoliáng	Động từ	Bị cảm lạnh
1478	召开	zhàokāi	Động từ	Triệu tập, tổ chức (hội nghị)
1479	折扣	zhékòu	Danh từ	Chiết khấu, giảm giá
1480	哲学	zhéxué	Danh từ	Triết học
1481	真诚	zhēnchéng	Tính từ	Chân thành
1482	针对	zhēnduì	Động từ	Nhắm vào, hướng vào
1483	珍贵	zhēnguì	Tính từ	Quý giá, quý báu
1484	真实	zhēnshí	Tính từ	Chân thật, có thật
1485	珍惜	zhēnxī	Động từ	Trân trọng, quý trọng
1486	诊断	zhěnduàn	Động từ	Chẩn đoán
1487	阵	zhèn	Lượng từ	(Lượng từ) Trận, cơn, đợt (dùng cho sự việc diễn ra trong thời gian ngắn)

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1488	争	zhēng	Động từ	Tranh, giành; tranh cãi
1489	争取	zhēngqǔ	Động từ	Tranh thủ, cố gắng giành lấy
1490	整齐	zhěngqí	Tính từ	Ngăn nắp, gọn gàng, đều đặn
1491	整体	zhěngtǐ	Danh từ	Tổng thể, toàn thể
1492	整整	zhěngzhěng	Phó từ	Tròn, đủ, suốt (整整一天)
1493	挣	zhèng	Động từ	Kiểm (tiền); vùng vẫy, giãy giụa
1494	政府	zhèngfǔ	Danh từ	Chính phủ
1495	证据	zhèngjù	Danh từ	Chứng cứ, bằng chứng
1496	正如	zhèngrú	Động từ	Đúng như, chính như
1497	证书	zhèngshū	Danh từ	Giấy chứng nhận, chứng chỉ
1498	政治	zhèngzhì	Danh từ	Chính trị
1499	支 ¹	zhī	Lượng từ	(Lượng từ) Cây, chiếc (dùng cho vật dài như bút, súng); đội (quân); bài (hát)
1500	知名	zhī míng	Tính từ	Nổi tiếng, có tiếng
1501	直	zhí	Tính từ/Động từ/Phó từ	(Tính từ) Thẳng; thẳng thắn; (Động từ) Làm thẳng, duỗi thẳng; (Phó từ) Thẳng; cứ, liên tục
1502	直播	zhíbō	Động từ	Phát sóng trực tiếp, livestream
1503	职场	zhíchǎng	Danh từ	Chốn công sở, môi trường làm việc
1504	职工	zhígōng	Danh từ	Công nhân viên chức
1505	执行	zhíxíng	Động từ/Tính từ	(Động từ) Thi hành, thực hiện; (Tính từ) Điều hành, thường trực (执行主席)
1506	止	zhǐ	Động từ	Dừng, ngừng; ngăn cấm
1507	指导	zhǐdǎo	Động từ	Chỉ đạo, hướng dẫn
1508	至	zhì	Động từ	Đến, tới
1509	治	zhì	Động từ	Chữa trị; cai trị, quản lý; trị (sâu bệnh, lũ lụt)
1510	制订	zhìdìng	Động từ	Đặt ra, soạn thảo, xây dựng (kế hoạch)
1511	制定	zhìdìng	Động từ	Đặt ra, ban hành, xây dựng (luật, chính sách)
1512	制度	zhìdù	Danh từ	Chế độ, quy chế
1513	智慧	zhìhuì	Danh từ	Trí tuệ
1514	至今	zhìjīn	Phó từ	Đến nay, cho đến bây giờ
1515	治疗	zhìliáo	Động từ	Điều trị, chữa trị

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1516	智能	zhìnéng	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Trí năng, trí tuệ và năng lực; (Tính từ) Thông minh (điện thoại, hệ thống)
1517	志愿者	zhìyuànzhě	Danh từ	Tình nguyện viên
1518	制造	zhìzào	Động từ	Chế tạo, sản xuất
1519	制作	zhìzuò	Động từ	Chế tác, làm, sản xuất
1520	中华	Zhōnghuá	Danh từ	Trung Hoa
1521	中华民族	Zhōnghuá Mínzú		Dân tộc Trung Hoa
1522	中级	zhōngjí	Tính từ	Trung cấp
1523	中介	zhōngjiè	Danh từ	Môi giới, trung gian
1524	中期	zhōngqī	Danh từ	Trung kỳ, giai đoạn giữa; trung hạn
1525	中外	zhōngwài	Danh từ	Trung Quốc và nước ngoài, trong và ngoài nước
1526	中心	zhōngxīn	Danh từ	Trung tâm, chính giữa, cốt lõi
1527	中药	zhōngyào	Danh từ	Thuốc Bắc, thuốc Đông y
1528	中医	zhōngyī	Danh từ	Đông y, Trung y; thầy thuốc Đông y
1529	种类	zhǒnglèi	Danh từ	Chủng loại, loại
1530	种子	zhǒngzi	Danh từ	Hạt giống
1531	重大	zhòngdà	Tính từ	Trọng đại, to lớn, quan trọng
1532	众多	zhòngduō	Tính từ	Đông đảo, rất nhiều
1533	重量	zhòngliàng	Danh từ	Trọng lượng, cân nặng
1534	种植	zhòngzhí	Động từ	Trồng, trồng trọt
1535	周年	zhōunián	Danh từ	Tròn năm, kỷ niệm năm, ngày kỷ niệm
1536	猪	zhū	Danh từ	Con lợn, con heo
1537	逐步	zhúbù	Phó từ	Từng bước, dần dần
1538	逐渐	zhújiàn	Phó từ	Dần dần
1539	竹子	zhúzi	Danh từ	Cây tre, trúc
1540	煮	zhǔ	Động từ	Nấu, luộc
1541	主持	zhǔchí	Động từ	Chủ trì; dẫn chương trình
1542	主动	zhǔdòng	Tính từ	Chủ động
1543	主观	zhǔguān	Tính từ	Chủ quan
1544	主人	zhǔrén	Danh từ	Chủ nhân, chủ; chủ nhà

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1545	主任	zhǔrèn	Danh từ	Chủ nhiệm, trưởng (phòng, ban)
1546	主食	zhǔshí	Danh từ	Lương thực chính, món ăn chính
1547	主题	zhǔtí	Danh từ	Chủ đề
1548	主席	zhǔxí	Danh từ	Chủ tịch
1549	注册	zhùcè	Động từ	Đăng ký, ghi danh
1550	住房	zhùfáng	Danh từ	Nhà ở
1551	住宿	zhùsù	Động từ	Ở trọ, lưu trú
1552	住址	zhùzhǐ	Danh từ	Địa chỉ (nơi ở)
1553	注重	zhùzhòng	Động từ	Chú trọng, coi trọng
1554	抓	zhuā	Động từ	Bắt, tóm, chụp; giải, cào
1555	抓紧	zhuājǐn	Động từ	Nắm chặt; tranh thủ, khẩn trương
1556	专家	zhuānjiā	Danh từ	Chuyên gia
1557	专心	zhuānxīn	Tính từ	Chuyên tâm, tập trung
1558	转变	zhuǎnbiàn	Động từ	Chuyển biến, thay đổi
1559	转告	zhuǎngào	Động từ	Chuyển lời, nhắn lại
1560	装饰	zhuāngshì	Động từ/Danh từ	(Động từ) Trang trí, trang hoàng; (Danh từ) Đồ trang trí, đồ trang sức
1561	装修	zhuāngxiū	Động từ	Trang trí nội thất, sửa sang (nhà)
1562	撞	zhuàng	Động từ	Đâm, va, đụng; tình cờ gặp
1563	状况	zhuàngkuàng	Danh từ	Tình trạng, tình hình
1564	状态	zhuàngtài	Danh từ	Trạng thái
1565	追	zhuī	Động từ	Đuổi theo; theo đuổi, tán tỉnh; truy cứu; cày (phim)
1566	追求	zhuīqiú	Động từ	Theo đuổi, mưu cầu; tán tỉnh
1567	资格	zīgé	Danh từ	Tư cách, điều kiện; thâm niên
1568	资金	zījīn	Danh từ	Vốn, quỹ, tiền vốn
1569	姿势	zīshì	Danh từ	Tư thế
1570	咨询	zīxún	Động từ	Tư vấn, hỏi ý kiến
1571	资源	zīyuán	Danh từ	Tài nguyên, nguồn lực
1572	紫	zǐ	Tính từ	Màu tím
1573	子女	zǐnǚ	Danh từ	Con cái

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1574	自从	zìcóng	Giới từ	Từ khi, kể từ
1575	自动	zìdòng	Phó từ/Tính từ	(Phó từ) Tự động; tự nguyện; (Tính từ) Tự động
1576	自觉	zìjué	Động từ/Tính từ	(Động từ) Tự cảm thấy, tự nhận thức được; (Tính từ) Tự giác
1577	字母	zìmǔ	Danh từ	Chữ cái
1578	自身	zìshēn	Danh từ	Bản thân, tự thân
1579	自由	zìyóu	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Tự do; (Danh từ) Sự tự do
1580	综合	zōnghé	Động từ	Tổng hợp, kết hợp
1581	总部	zǒngbù	Danh từ	Tổng bộ, trụ sở chính
1582	总共	zǒnggòng	Phó từ	Tổng cộng, cả thảy
1583	总数	zǒngshù	Danh từ	Tổng số
1584	总体	zǒngtǐ	Danh từ	Tổng thể, toàn bộ
1585	总统	zǒngtǒng	Danh từ	Tổng thống
1586	总之	zǒngzhī	Liên từ	Tóm lại, nói chung
1587	租金	zūjīn	Danh từ	Tiền thuê
1588	族	zú	Hậu tố	Tộc, dân tộc; nhóm người (vd 上班族: dân công sở)
1589	足够	zúgòu	Động từ	Đủ, đầy đủ
1590	组成	zǔchéng	Động từ	Tạo thành, cấu thành, hợp thành
1591	组合	zǔhé	Động từ/Danh từ	(Động từ) Kết hợp, tổ hợp, ghép lại; (Danh từ) Tổ hợp, sự kết hợp; nhóm (nhạc)
1592	阻止	zǔzhǐ	Động từ	Ngăn cản, ngăn chặn
1593	组织	zǔzhī	Động từ/Danh từ	(Động từ) Tổ chức; (Danh từ) Tổ chức; mô (sinh học)
1594	嘴巴	zuǐba	Danh từ	Miệng, mồm
1595	醉	zuì	Động từ	Say (rượu); say mê
1596	最初	zuìchū	Danh từ	Lúc đầu, ban đầu
1597	最佳	zuìjiā	Tính từ	Tốt nhất, tối ưu
1598	尊敬	zūnjìng	Động từ/Tính từ	(Động từ) Tôn kính, kính trọng; (Tính từ) Kính thưa, đáng kính
1599	遵守	zūnshǒu	Động từ	Tuân thủ, chấp hành
1600	作出	zuòchū	Động từ	Đưa ra, làm ra (quyết định, đề xuất, cống hiến...)

HSK 6

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1	岸	àn	Danh từ	Bờ (sông, biển)
2	案例	ànlì	Danh từ	Ví dụ thực tế, trường hợp điển hình
3	按摩	ànmó	Động từ	Xoa bóp, mát-xa
4	暗示	ànshì	Động từ	Ám chỉ, gợi ý ngầm
5	昂贵	ángguì	Tính từ	Đắt đỏ, đắt tiền
6	白白	báibái	Phó từ	Uổng công, vô ích, phí hoài
7	白领	báilǐng	Danh từ	Nhân viên văn phòng, dân công sở (cổ cồn trắng)
8	摆	bǎi	Động từ	Bày, đặt, xếp; lắc, đung đưa
9	摆放	bǎifàng	Động từ	Bày biện, sắp xếp
10	百分点	bǎifēndiǎn	Danh từ	Điểm phần trăm
11	百货	bǎihuò	Danh từ	Bách hóa, hàng bách hóa
12	摆脱	bǎituō	Động từ	Thoát khỏi, vút bỏ
13	败	bài	Động từ	Thua, thất bại; đánh bại; tàn, héo
14	拜访	bàifǎng	Động từ	Thăm hỏi, đến thăm
15	拜年	bàinián	Động từ	Chúc Tết, đi chúc Tết
16	版	bǎn	Danh từ/Lượng từ	(Danh từ) Bản in, phiên bản; trang báo; (Lượng từ) Lần xuất bản, trang (báo)
17	版本	bǎnběn	Danh từ	Phiên bản, bản
18	伴随	bànsuí	Động từ	Đi kèm, kèm theo, song hành
19	扮演	bànyǎn	Động từ	Đóng vai, sắm vai
20	榜样	bǎngyàng	Danh từ	Tấm gương, hình mẫu
21	棒球	bàngqiú	Danh từ	Bóng chày
22	保管	bǎoguǎn	Động từ	Bảo quản, cất giữ; chắc chắn, đảm bảo
23	保健	bǎojiàn	Động từ	Bảo vệ sức khỏe, chăm sóc sức khỏe
24	保暖	bǎonuǎn	Động từ	Giữ ấm
25	保修	bǎoxiū	Động từ	Bảo hành
26	保障	bǎozhàng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Bảo đảm, bảo vệ; (Danh từ) Sự bảo đảm
27	爆	bào	Động từ	Nổ, vỡ tung; xào nhanh, chần nhanh
28	爆发	bàofā	Động từ	Bùng nổ, bộc phát

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
29	报刊	bàokān	Danh từ	Báo chí
30	暴力	bàolì	Danh từ	Bạo lực
31	暴露	bàolù	Động từ	Bộc lộ, phơi bày, để lộ
32	报社	bàoshè	Danh từ	Tòa soạn báo
33	爆炸	bàozhà	Động từ	Nổ, phát nổ
34	悲观	bēiguān	Tính từ	Bi quan
35	悲剧	bēijù	Danh từ	Bi kịch
36	悲伤	bēishāng	Tính từ	Buồn bã, đau buồn
37	北极	běijí	Danh từ	Bắc Cực
38	北美洲	Běiměizhōu	Danh từ	Bắc Mỹ
39	被动	bèidòng	Tính từ	Bị động
40	被迫	bèipò	Động từ	Bị ép, buộc phải
41	背心	bèixīn	Danh từ	Áo ba lỗ, áo gi-lê
42	备用	bèiyòng	Động từ	Dự phòng, dùng dự trữ
43	倍增	bèizēng	Động từ	Tăng gấp bội
44	奔跑	bēnpǎo	Động từ	Chạy, chạy nhanh
45	本能	běnnéng	Danh từ/Phó từ	(Danh từ) Bản năng; (Phó từ) Theo bản năng
46	本身	běنشēn	Đại từ	Bản thân, tự nó
47	本土	běntǔ	Danh từ	Bản địa, trong nước, địa phương
48	逼	bī	Động từ	Ép, ép buộc, bức bách; áp sát
49	比方	bǐfang	Động từ	Ví như, lấy ví dụ, so sánh
50	比重	bǐzhòng	Danh từ	Tỷ trọng
51	闭	bì	Động từ	Đóng, nhắm (mắt), ngậm (miệng)
52	避	bì	Động từ	Tránh, né tránh, lánh
53	必修	bìxiū	Tính từ	Bắt buộc (môn học)
54	编	biān	Động từ	Đan, bện; biên soạn, biên tập; sắp xếp; bịa đặt
55	编辑	biānjí	Động từ/Danh từ	(Động từ) Biên tập; (Danh từ) Biên tập viên
56	编写	biānxiě	Động từ	Biên soạn, soạn thảo
57	遍地	biàndì	Động từ/Phó từ	Khắp nơi, đầy mặt đất

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
58	便捷	biànjié	Tính từ	Tiện lợi và nhanh chóng
59	变质	biànzhì	Động từ	Biến chất, hỏng, ôi thiu
60	兵	bīng	Danh từ	Binh lính, quân đội
61	病毒	bìngdú	Danh từ	Virus, vi rút
62	播	bō	Động từ	Gieo (hạt); truyền bá; phát sóng
63	播种	bōzhǒng	Động từ	Gieo hạt, gieo giống
64	博览会	bólanhuì	Danh từ	Hội chợ triển lãm
65	薄弱	bóruò	Tính từ	Mỏng manh, yếu kém, yếu ớt
66	脖子	bózi	Danh từ	Cổ
67	不耐烦	bú nàifán		Mất kiên nhẫn, sốt ruột
68	不顾	búgù	Động từ	Bất chấp, không màng
69	不料	búliào	Liên từ	Không ngờ, chẳng ngờ
70	不适	búshì	Tính từ	Khó chịu, không khỏe
71	不至于	búzhìyú	Động từ	Không đến mức, chưa đến nỗi
72	补	bǔ	Động từ	Vá, sửa; bù, bổ sung; bồi bổ
73	捕	bǔ	Động từ	Bắt, tóm
74	补偿	bǔcháng	Động từ	Bồi thường, đền bù
75	补课	bǔkè	Động từ	Học bù, dạy bù
76	补贴	bǔtiē	Động từ/Danh từ	(Động từ) Trợ cấp, bù đắp; (Danh từ) Tiền trợ cấp, phụ cấp
77	补习	bǔxí	Động từ	Học thêm, học bổ túc
78	布	bù	Danh từ	Vải
79	不安	bù'ān	Tính từ	Bất an, lo lắng, không yên
80	不曾	bùcéng	Phó từ	Chưa từng
81	不成	bùchéng	Động từ/Tính từ/Trợ từ	(Động từ) Không được, không xong; (Tính từ) Không ra gì; (Trợ từ) Chẳng lẽ... sao (cuối câu hỏi tu từ: 难道...不成)
82	不得	bùdé	Động từ	Không được, không thể
83	部队	bùduì	Danh từ	Bộ đội, quân đội
84	不禁	bùjīn	Phó từ	Không kìm được, bất giác
85	不时	bùshí	Phó từ/Danh từ	(Phó từ) Thỉnh thoảng, chốc chốc; (Danh từ) Lúc bất ngờ, khi cần

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
86	部位	bùwèi	Danh từ	Bộ phận, vị trí (trên cơ thể, đồ vật)
87	不许	bùxǔ	Động từ	Không cho phép, không được
88	不宜	bùyí	Động từ	Không nên, không thích hợp
89	不已	bùyǐ	Động từ	Không ngừng, mãi không thôi (đặt sau động từ)
90	布置	bùzhì	Động từ	Bố trí, sắp đặt; giao (nhiệm vụ, bài tập)
91	不止	bùzhǐ	Động từ/Phó từ	(Động từ) Không ngừng; vượt quá, hơn; (Phó từ) Không chỉ
92	步骤	bùzhòu	Danh từ	Bước, trình tự, các bước
93	猜测	cāicè	Động từ	Đoán, phỏng đoán
94	财产	cáichǎn	Danh từ	Tài sản
95	财富	cáifù	Danh từ	Của cải, tài sản
96	才华	cáihuá	Danh từ	Tài hoa, tài năng
97	才能	cáinéng	Danh từ	Tài năng, năng lực
98	财务	cáiwù	Danh từ	Tài vụ, tài chính
99	财物	cáiwù	Danh từ	Tài sản, của cải, đồ đạc
100	材质	cáizhì	Danh từ	Chất liệu
101	踩	cǎi	Động từ	Giẫm, đạp
102	采购	cǎigòu	Động từ/Danh từ	(Động từ) Thu mua, mua sắm; (Danh từ) Nhân viên thu mua, việc thu mua
103	彩虹	cǎihóng	Danh từ	Cầu vồng
104	采集	cǎijí	Động từ	Thu thập, hái lượm
105	采纳	cǎinà	Động từ	Tiếp nhận, chấp nhận (ý kiến)
106	彩票	cǎipào	Danh từ	Vé số, xổ số
107	参展	cānzhǎn	Động từ	Tham gia triển lãm
108	残疾	cánjí	Danh từ	Tàn tật, khuyết tật
109	仓库	cāngkù	Danh từ	Nhà kho, kho hàng
110	草原	cǎoyuán	Danh từ	Thảo nguyên, đồng cỏ
111	侧	cè	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Bên, cạnh, phía bên; (Động từ) Nghiêng, nghiêng sang
112	策划	cèhuà	Động từ	Lên kế hoạch, trù tính
113	测量	cèliáng	Động từ	Đo lường, đo đạc

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
114	策略	cèlǚè	Danh từ	Sách lược, chiến lược
115	层次	céngcì	Danh từ	Tầng lớp, cấp độ, thứ bậc; trình tự (ý)
116	层面	céngmiàn	Danh từ	Phương diện, cấp độ
117	叉	chā	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Cái nĩa, cái xiên; dấu X; (Động từ) Xiên, đâm
118	差异	chāyì	Danh từ	Sự khác biệt, chênh lệch
119	插座	chāzuò	Danh từ	Ổ cắm
120	查询	cháxún	Động từ	Tra cứu, tra hỏi
121	拆除	chāichú	Động từ	Dỡ bỏ, phá dỡ
122	产出	chǎnchū	Động từ	Sản xuất ra; đầu ra, sản lượng
123	产地	chǎndì	Danh từ	Nơi sản xuất, xuất xứ
124	肠	cháng	Danh từ	Ruột
125	长短	chángduǎn	Danh từ	Độ dài, chiều dài; chuyện chẳng may; phải trái, hay dở
126	常规	chángguī	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Quy tắc thông thường, lệ thường; (Tính từ) Thông thường, thường quy
127	常年	chángnián	Phó từ/Danh từ	(Phó từ) Quanh năm, nhiều năm liền; (Danh từ) Năm bình thường
128	长寿	chángshòu	Tính từ	Trường thọ, sống lâu
129	常温	chángwēn	Danh từ	Nhiệt độ thường, nhiệt độ phòng
130	场次	chǎngcì	Danh từ	Suất chiếu, buổi diễn
131	场地	chǎngdì	Danh từ	Địa điểm, sân bãi
132	场馆	chǎngguǎn	Danh từ	Nhà thi đấu, sân vận động
133	场合	chǎnghé	Danh từ	Trường hợp, dịp, hoàn cảnh
134	厂家	chǎngjiā	Danh từ	Nhà sản xuất, nhà máy
135	场景	chǎngjǐng	Danh từ	Cảnh, cảnh tượng; bối cảnh
136	场面	chǎngmiàn	Danh từ	Cảnh tượng, quang cảnh
137	厂商	chǎngshāng	Danh từ	Nhà sản xuất, hãng
138	畅通	chàngtōng	Tính từ	Thông suốt, không bị tắc
139	畅销	chàngxiāo	Động từ	Bán chạy
140	抄	chāo	Động từ	Chép, sao chép; đạo văn; đi tắt
141	超越	chāoyuè	Động từ	Vượt qua, vượt lên, siêu việt

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
142	朝代	chádài	Danh từ	Triều đại
143	潮流	cháoliú	Danh từ	Trào lưu, xu hướng; dòng thủy triều
144	潮湿	cháoshī	Tính từ	Ẩm ướt, ẩm thấp
145	嘲笑	cháoxiào	Động từ	Chế giễu, cười nhạo
146	炒股	chǎogǔ	Động từ	Chơi chứng khoán, đầu cơ cổ phiếu
147	吵架	chǎojià	Động từ	Cãi nhau
148	撤回	chèhuí	Động từ	Rút về, thu hồi
149	撤销	chèxiāo	Động từ	Hủy bỏ, thu hồi; hoàn tác (máy tính)
150	沉重	chénzhòng	Tính từ	Nặng nề, nặng trĩu; nghiêm trọng
151	趁	chèn	Giới từ	Nhân lúc, thừa dịp
152	撑	chēng	Động từ	Chống, đỡ; căng, mở (ô); gắng gượng; no căng
153	称号	chēnghào	Danh từ	Danh hiệu, tên gọi
154	称呼	chēnghu	Động từ/Danh từ	(Động từ) Gọi, xưng hô; (Danh từ) Cách xưng hô
155	称作	chēngzuò	Động từ	Gọi là, được gọi là
156	成	chéng	Lượng từ	(Lượng từ) Một phần mười, thành (vd 三成: 30%)
157	乘 ²	chéng	Động từ	Nhân (phép nhân trong toán học)
158	盛	chéng	Động từ	Đựng, chứa; xối, múc (cơm, canh)
159	承办	chéngbàn	Động từ	Đảm nhận tổ chức, đứng ra tổ chức
160	惩罚	chéngfá	Động từ	Trừng phạt, xử phạt
161	成交	chéngjiāo	Động từ	Giao dịch thành công, chốt đơn
162	承诺	chéngnuò	Động từ	Hứa hẹn, cam kết
163	成千上万	chéngqiān-shàngwàn		Hàng nghìn hàng vạn, vô số
164	呈现	chéngxiàn	Động từ	Hiện ra, thể hiện, xuất hiện
165	成效	chéngxiào	Danh từ	Hiệu quả, thành quả
166	诚信	chéngxìn	Tính từ	Thành tín, trung thực, giữ chữ tín
167	成语	chéngyǔ	Danh từ	Thành ngữ
168	城镇	chéngzhèn	Danh từ	Thị trấn, thành thị và thị trấn
169	持久	chíjiǔ	Tính từ	Lâu bền, bền bỉ
170	持有	chíyǒu	Động từ	Nắm giữ, sở hữu

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
171	尺	chǐ	Lượng từ/Danh từ	(Lượng từ) Thước (Trung Quốc, bằng 1/3 mét); (Danh từ) Cái thước
172	尺寸	chǐcùn	Danh từ	Kích thước, kích cỡ
173	冲动	chōngdòng	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Sự xúc động, sự thôi thúc; (Tính từ) Bốc đồng, nóng vội
174	冲击	chōngjī	Động từ	Va đập, đánh vào; tác động, ảnh hưởng mạnh
175	充实	chōngshí	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Phong phú, đầy đủ; (Động từ) Bổ sung, làm phong phú
176	冲突	chōngtū	Động từ	Xung đột, mâu thuẫn
177	崇拜	chóngbài	Động từ	Sùng bái, tôn thờ, ngưỡng mộ
178	重建	chóngjiàn	Động từ	Xây dựng lại, tái thiết
179	冲	chòng	Động từ/Giới từ	(Động từ) Hướng về, quay về; (Giới từ) Về phía, nhằm vào; dựa vào, nể
180	抽奖	chōujiǎng	Động từ	Bốc thăm trúng thưởng, rút thăm
181	抽象	chōuxiàng	Tính từ	Trừu tượng
182	愁	chóu	Động từ	Lo, lo lắng, buồn rầu
183	筹备	chóubèi	Động từ	Trù bị, chuẩn bị
184	初步	chūbù	Tính từ	Bước đầu, sơ bộ
185	出场	chūchǎng	Động từ	Ra sân, lên sân khấu, xuất hiện
186	初等	chūděng	Tính từ	Sơ cấp, sơ đẳng
187	出境	chūjìng	Động từ	Xuất cảnh, ra nước ngoài
188	出力	chūlì	Động từ	Góp sức, ra sức
189	出名	chūmíng	Tính từ	Nổi tiếng, có tiếng
190	出入	chūrù	Danh từ	Ra vào; chênh lệch, sai khác
191	出示	chūshì	Động từ	Xuất trình, đưa ra cho xem
192	出游	chūyóu	Động từ	Đi chơi, đi du lịch
193	出于	chūyú	Động từ	Xuất phát từ, do
194	除	chú	Động từ/Giới từ	(Động từ) Bỏ, loại trừ, trừ bỏ; chia (toán học); (Giới từ) Ngoài, trừ
195	除非	chúfēi	Liên từ	Trừ phi, trừ khi
196	储存	chǔcún	Động từ	Dự trữ, lưu trữ, cất giữ
197	处罚	chǔfá	Động từ	Xử phạt, trừng phạt
198	储蓄	chǔxù	Động từ/Danh từ	(Động từ) Tiết kiệm, gửi tiết kiệm; (Danh từ) Tiền tiết kiệm

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
199	处处	chùchù	Phó từ	Khắp nơi, mọi nơi; mọi mặt
200	穿过	chuānguò	Động từ	Xuyên qua, đi qua
201	传承	chuánchéng	Động từ	Truyền thừa, kế thừa và truyền lại
202	传达	chuándá	Động từ	Truyền đạt, chuyển đạt
203	传染	chuánrǎn	Động từ	Truyền nhiễm, lây nhiễm
204	传染病	chuánrǎnbìng	Danh từ	Bệnh truyền nhiễm
205	传授	chuánshòu	Động từ	Truyền thụ, truyền dạy
206	传输	chuánshū	Động từ	Truyền tải, truyền dẫn
207	传真	chuánzhēn	Danh từ	Bản fax, máy fax
208	船只	chuánzhī	Danh từ	Tàu thuyền
209	串	chuàn	Danh từ/Lượng từ	(Danh từ) Xâu, chuỗi; xiên (đồ nướng); (Lượng từ) Chùm, chuỗi, xâu
210	窗口	chuāngkǒu	Danh từ	Cửa sổ; quầy giao dịch, ô cửa (bán vé, dịch vụ)
211	闯	chuǎng	Động từ	Xông vào, xông pha; lẫn lộn, rèn luyện
212	创办	chuàngbàn	Động từ	Sáng lập, thành lập
213	创建	chuàngjiàn	Động từ	Sáng lập, thành lập, xây dựng
214	创立	chuànglì	Động từ	Sáng lập, thành lập
215	创意	chuàngyì	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Ý tưởng sáng tạo, sự sáng tạo; (Động từ) Sáng tạo
216	垂直	chuízhí	Động từ	Thẳng góc, vuông góc, thẳng đứng
217	纯	chún	Tính từ/Phó từ	(Tính từ) Thuần, tinh khiết, nguyên chất; (Phó từ) Hoàn toàn, đơn thuần
218	瓷器	cíqì	Danh từ	Đồ sứ
219	此刻	cǐkè	Danh từ	Lúc này, giờ phút này
220	刺	cì	Động từ/Danh từ	(Động từ) Đâm, chích; (Danh từ) Gai
221	次数	cìshù	Danh từ	Số lần, tần suất
222	匆匆	cōngcōng	Tính từ	Vội vàng, vội vã
223	匆忙	cōngmáng	Tính từ	Vội vàng, hấp tấp
224	从未	cóngwèi	Phó từ	Chưa bao giờ, chưa từng
225	从业	cóngyè	Động từ	Làm nghề, hành nghề
226	醋	cù	Danh từ	Giấm; ghen tuông

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
227	脆	cùi	Tính từ	Giòn; dễ vỡ; (giọng) trong trẻo
228	脆弱	cùiruò	Tính từ	Yếu ớt, mong manh
229	村庄	cūnzhuāng	Danh từ	Thôn làng, làng mạc
230	存储	cúncǔ	Động từ	Lưu trữ, cất giữ; bộ nhớ
231	寸	cùn	Lượng từ	(Lượng từ) Tấc (đơn vị đo chiều dài, bằng 1/10 thước)
232	挫折	cuòzhé	Động từ	(Động từ) Làm nản lòng, cản trở; (cũng dùng như danh từ) Thất bại, trắc trở
233	搭	dā	Động từ	Dựng, bắc; đáp, đi (xe, tàu); phối hợp, kết hợp
234	搭配	dāpèi	Động từ/Tính từ	(Động từ) Phối hợp, kết hợp, ghép đôi; (Tính từ) Hợp nhau, xứng đôi
235	答复	dáfù	Động từ	Trả lời, hồi đáp
236	打交道	dǎ jiāodao		Giao thiệp, tiếp xúc, làm việc với
237	打动	dǎdòng	Động từ	Làm cảm động, lay động
238	打击	dǎjī	Động từ	Đánh, tấn công; trấn áp; đả kích (tinh thần)
239	打架	dǎjià	Động từ	Đánh nhau
240	打卡	dǎkǎ	Động từ	Chấm công; check-in (địa điểm)
241	打雷	dǎléi	Động từ	Sấm sét, có sấm
242	打造	dǎzào	Động từ	Rèn đúc; xây dựng, tạo dựng
243	打仗	dǎzhàng	Động từ	Đánh trận, chiến tranh
244	大臣	dàchén	Danh từ	Đại thần
245	大吃一惊	dàchī-yījīng		Giật nảy mình, vô cùng kinh ngạc
246	大地	dàdì	Danh từ	Mặt đất, đất mẹ
247	大都	dādū	Phó từ	Phần lớn, đa số
248	大方	dàfang	Tính từ	Hào phóng, rộng rãi; tự nhiên, không gò bó; trang nhã
249	大幅	dàfú	Phó từ	Mạnh, đáng kể, với biên độ lớn
250	大伙儿	dàhuǒr	Đại từ	Mọi người, cả bọn
251	大使	dàshǐ	Danh từ	Đại sứ
252	大师	dàshī	Danh từ	Đại sư, bậc thầy
253	大洋洲	Dà yáng zhōu	Danh từ	Châu Đại Dương
254	大致	dàzhì	Tính từ/Phó từ	(Tính từ) Đại khái, sơ lược; (Phó từ) Đại thể, khoảng chừng

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
255	呆	dāi	Tính từ	Ngốc, đần; đờ đẫn, ngây ra
256	待	dài	Động từ	Đợi, chờ; đối xử, tiếp đãi
257	代价	dàijià	Danh từ	Cái giá, giá phải trả
258	贷款	dàikuǎn	Động từ/Danh từ	(Động từ) Cho vay, vay tiền; (Danh từ) Khoản vay
259	代理	dàilǐ	Động từ	Đại lý; thay mặt, quyền (chức vụ)
260	带领	dàilǐng	Động từ	Dẫn dắt, dẫn đầu
261	单纯	dānchún	Tính từ	Đơn thuần, ngây thơ
262	单调	dāndiào	Tính từ	Đơn điệu, nhàm chán
263	耽误	dānwu	Động từ	Làm lỡ, làm chậm trễ
264	担忧	dānyōu	Động từ	Lo lắng, lo âu
265	蛋白质	dànbáizhì	Danh từ	Protein, chất đạm
266	诞生	dànshēng	Động từ	Ra đời, sinh ra
267	当场	dāngchǎng	Phó từ	Ngay tại chỗ, tại trận
268	当初	dāngchū	Danh từ	Ban đầu, lúc đầu, hồi đó
269	当代	dāngdài	Danh từ	Đương đại
270	当今	dāngjīn	Danh từ	Ngày nay, hiện nay
271	当面	dāngmiàn	Phó từ	Trước mặt, trực tiếp
272	当下	dāngxià	Danh từ/Phó từ	(Danh từ) Hiện tại, lúc này; (Phó từ) Ngay lập tức, ngay lúc đó
273	当选	dāngxuǎn	Động từ	Trúng cử, được bầu
274	档案	dàng'àn	Danh từ	Hồ sơ, tư liệu lưu trữ
275	当天	dāngtiān	Danh từ	Ngày hôm đó, cùng ngày
276	岛	dǎo	Danh từ	Đảo, hòn đảo
277	倒闭	dǎobì	Động từ	Phá sản, đóng cửa
278	倒车	dǎochē	Động từ	Đổi xe, chuyển xe
279	导师	dǎoshī	Danh từ	Người hướng dẫn, giáo viên hướng dẫn
280	道德	dàodé	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Đạo đức; (Tính từ) Có đạo đức
281	倒是	dàoshì	Phó từ	Lại, ngược lại; thì cũng (biểu thị nhượng bộ, trái dự đoán)
282	得了	déle	Động từ/Trợ từ	(Động từ) Thôi, được rồi, đủ rồi; (Trợ từ) Thôi, là xong (cuối câu)
283	得以	déyǐ	Động từ	Có thể, để có thể

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
284	得知	dézhī	Động từ	Biết được, được biết
285	灯笼	dēnglong	Danh từ	Đèn lồng
286	等级	děngjí	Danh từ	Đẳng cấp, cấp bậc
287	滴	dī	Động từ/Lượng từ	(Động từ) Nhỏ (giọt), chảy nhỏ giọt; (Lượng từ) Giọt
288	低碳	dītàn	Tính từ	Ít các-bon, carbon thấp
289	抵达	dǐdá	Động từ	Đến nơi, tới
290	抵抗	dǐkàng	Động từ	Chống lại, kháng cự
291	地道	dìdao	Tính từ	Chính gốc, chính tông, đích thực
292	地方	dìfāng	Danh từ	Địa phương
293	地形	dìxíng	Danh từ	Địa hình
294	地域	dìyù	Danh từ	Khu vực, vùng
295	地质	dìzhì	Danh từ	Địa chất
296	点击	diǎnjī	Động từ	Nhấp, nhấn (chuột), click
297	典礼	diǎnlǐ	Danh từ	Lễ, nghi lễ
298	点燃	diǎnrán	Động từ	Châm lửa, đốt
299	典型	diǎnxíng	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Điển hình, hình mẫu; (Tính từ) Điển hình, tiêu biểu
300	电饭锅	diànfànguō	Danh từ	Nồi cơm điện
301	电力	diànlì	Danh từ	Điện lực
302	店铺	diànpù	Danh từ	Cửa hàng, cửa tiệm
303	电源	diànyuán	Danh từ	Nguồn điện
304	吊	diào	Động từ	Treo, treo lên
305	调动	diàodòng	Động từ	Điều động, chuyển chuyển; huy động
306	钓鱼	diàoyú	Động từ	Câu cá
307	跌	diē	Động từ	Ngã, té; (giá) giảm, sụt
308	顶	dǐng	Danh từ/Động từ/Lượng từ	(Danh từ) Đỉnh, chóp; (Động từ) Đội (trên đầu); chống, đỡ; thay thế; cãi lại; (Lượng từ) Cái, chiếc (dùng cho mũ, màn, kệ)
309	订单	dìngdān	Danh từ	Đơn đặt hàng
310	订婚	dìnghūn	Động từ	Đính hôn
311	定价	dìngjià	Động từ/Danh từ	(Động từ) Định giá, đặt giá; (Danh từ) Giá quy định, giá niêm yết

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
312	定时	dìngshí	Động từ/Danh từ	(Động từ) Hẹn giờ, định giờ; (Danh từ) Thời gian cố định
313	定位	dìngwèi	Động từ/Danh từ	(Động từ) Định vị, xác định vị trí; (Danh từ) Vị trí, sự định vị
314	定义	dìngyì	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Định nghĩa; (Động từ) Định nghĩa
315	定制	dìngzhì	Động từ	Đặt làm, làm theo yêu cầu
316	栋	dòng	Lượng từ	(Lượng từ) Tòa, căn, ngôi (dùng cho nhà, tòa nhà)
317	动机	dòngjī	Danh từ	Động cơ, động lực (của hành vi)
318	动力	dòngli	Danh từ	Động lực; năng lượng, sức đẩy
319	动漫	dòngmàn	Danh từ	Hoạt hình và truyện tranh, anime
320	动态	dòngtài	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Động thái, diễn biến, xu hướng; (Tính từ) Động, biến động
321	动听	dòngtīng	Tính từ	Êm tai, dễ nghe
322	逗	dòu	Động từ/Tính từ	(Động từ) Trêu, chọc; (Tính từ) Buồn cười, hài hước
323	斗争	dòuzhēng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Đấu tranh; (Danh từ) Cuộc đấu tranh
324	都市	dūshì	Danh từ	Đô thị, thành phố
325	毒	dú	Danh từ/Động từ/Tính từ	(Danh từ) Chất độc, ma túy; (Động từ) Đầu độc; (Tính từ) Độc, độc hại; độc ác
326	渡	dù	Động từ	Qua, vượt qua (sông); trải qua
327	端	duān	Động từ	Bưng, bê
328	短缺	duǎnquē	Động từ	Thiếu hụt, khan hiếm
329	对称	duìchèn	Tính từ	Đối xứng
330	对接	duìjiē	Động từ	Kết nối, ghép nối
331	对抗	duìkàng	Động từ	Đối kháng, chống lại
332	对立	duìlì	Động từ	Đối lập
333	对应	duìyìng	Động từ/Tính từ	(Động từ) Tương ứng; (Tính từ) Tương ứng
334	蹲	dūn	Động từ	Ngồi xổm; ở lì (một chỗ)
335	顿时	dùnshí	Phó từ	Lập tức, bỗng chốc
336	多才多艺	duōcái-duōyì		Đa tài đa nghệ, đa tài
337	多亏	duōkuī	Động từ	Nhờ có, may mà
338	多媒体	duōméitǐ	Danh từ	Đa phương tiện
339	多余	duōyú	Động từ/Tính từ	(Động từ) Thừa ra, dư ra; (Tính từ) Thừa, thừa thãi, không cần thiết

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
340	多元	duōyuán	Tính từ	Đa dạng, đa nguyên
341	夺	duó	Động từ	Cướp, giành, đoạt
342	夺取	duóqǔ	Động từ	Đoạt lấy, giành lấy
343	躲避	duǒbì	Động từ	Trốn tránh, né tránh
344	恶心	ěxin	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Buồn nôn; ghê tởm; (Động từ) Buồn nôn; làm ghê tởm
345	恶劣	èliè	Tính từ	Tồi tệ, xấu xa, khắc nghiệt
346	儿科	érkē	Danh từ	Khoa nhi
347	耳环	ěrhuán	Danh từ	Hoa tai, bông tai
348	二氧化碳	èryǎnghuàtàn	Danh từ	Khí CO ₂ , đi-ô-xít các-bon
349	发病	fābìng	Động từ	Phát bệnh, mắc bệnh
350	发愁	fāchóu	Động từ	Lo lắng, phát sầu
351	发电	fādiàn	Động từ	Phát điện
352	发动	fādòng	Động từ	Khởi động; phát động, huy động
353	发放	fāfàng	Động từ	Phát, cấp phát
354	发光	fāguāng	Động từ	Phát sáng, tỏa sáng
355	发票	fāpiào	Danh từ	Hóa đơn
356	发行	fāxíng	Động từ	Phát hành
357	发炎	fāyán	Động từ	Viêm, bị viêm
358	发育	fāyù	Động từ	Phát triển, phát dục (cơ thể)
359	法定	fǎdìng	Tính từ	Theo luật định, hợp pháp
360	法官	fǎguān	Danh từ	Thẩm phán, quan tòa
361	法规	fǎguī	Danh từ	Pháp quy, luật lệ
362	番	fān	Lượng từ	(Lượng từ) Lần, phen, hồi (dùng cho hành động tốn thời gian, công sức); loại, kiểu
363	繁忙	fánmáng	Tính từ	Bận rộn, tấp nập
364	凡是	fánshì	Phó từ	Phàm là, hễ là, tất cả
365	繁殖	fánzhí	Động từ	Sinh sôi, sinh sản
366	反馈	fǎnkuì	Động từ	Phản hồi
367	反思	fǎnsī	Động từ	Suy ngẫm lại, nhìn lại, tự kiểm điểm
368	犯	fàn	Động từ	Phạm (lỗi, tội), vi phạm; tái phát

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
369	方方面面	fāngfāngmiànmiàn	Danh từ	Mọi mặt, mọi phương diện
370	方位	fāngwèi	Danh từ	Phương vị, phương hướng
371	方言	fāngyán	Danh từ	Phương ngôn, tiếng địa phương
372	妨碍	fáng'ài	Động từ	Cản trở, gây trở ngại
373	房价	fángjià	Danh từ	Giá nhà
374	防治	fángzhì	Động từ	Phòng và chữa trị
375	访谈	fǎngtán	Động từ	Phỏng vấn
376	放大	fàngdà	Động từ	Phóng to
377	放飞	fàngfēi	Động từ	Thả bay; thả lỏng, giải phóng (bản thân)
378	飞速	fēisù	Phó từ	Cực nhanh, nhanh chóng
379	肥	féi	Tính từ/Động từ/Danh từ	(Tính từ) Béo, mập; màu mỡ; rộng (quần áo); (Động từ) Bón phân; làm giàu bất chính; (Danh từ) Phân bón
380	肥胖	féipàng	Tính từ	Béo phì
381	肥沃	féiwò	Tính từ	Màu mỡ, phì nhiêu
382	肺	fèi	Danh từ	Phổi
383	肺炎	fèiyán	Danh từ	Viêm phổi
384	分工	fēngōng	Động từ	Phân công
385	分级	fēnjí	Động từ	Phân cấp, phân loại
386	分期	fēnqī	Động từ	Chia đợt, theo từng giai đoạn; trả góp
387	分散	fēnsàn	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Phân tán, rải rác; (Động từ) Phân tán, làm tản ra
388	氛围	fēnwéi	Danh từ	Bầu không khí
389	粉	fěn	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Bột, phấn; miến, bún; (Tính từ) Màu hồng; trắng
390	愤怒	fènnù	Tính từ	Phẫn nộ, tức giận
391	封闭	fēngbì	Động từ	Phong tỏa, niêm phong, đóng kín
392	风光	fēngguāng	Danh từ	Phong cảnh, cảnh sắc; vẻ vang, nở mày nở mặt
393	风力	fēnglì	Danh từ	Sức gió, cấp gió; năng lượng gió
394	丰收	fēngshōu	Động từ	Được mùa, bội thu
395	风雨	fēngyǔ	Danh từ	Mưa gió; gian truân, sóng gió
396	奉献	fèngxiàn	Động từ	Cống hiến, hiến dâng

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
397	夫人	fūrén	Danh từ	Phu nhân, bà
398	服	fú	Động từ	Phục, tâm phục; phục tùng; uống (thuốc); thích nghi
399	浮	fú	Động từ	Nổi, trôi nổi
400	服从	fúcóng	Động từ	Phục tùng, tuân theo
401	幅度	fúdù	Danh từ	Biên độ, mức độ (thay đổi), phạm vi
402	符号	fúhào	Danh từ	Ký hiệu, dấu hiệu
403	福利	fúli	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Phúc lợi; (Động từ) Mang lại phúc lợi, làm lợi cho
404	服用	fúyòng	Động từ	Uống (thuốc), dùng (thuốc)
405	辅导	fǔdǎo	Động từ	Phụ đạo, hướng dẫn, kèm cặp
406	辅助	fǔzhù	Động từ/Tính từ	(Động từ) Hỗ trợ, giúp đỡ; (Tính từ) Phụ trợ, bổ trợ
407	副 ²	fù	Tính từ	Phó (chức vụ); phụ, thứ yếu
408	覆盖	fùgài	Động từ	Bao phủ, che phủ
409	附件	fùjiàn	Danh từ	Tệp đính kèm, phụ lục; phụ kiện
410	负面	fùmiàn	Tính từ	Tiêu cực, mặt trái
411	富裕	fùyù	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Giàu có, sung túc; (Động từ) Làm cho giàu có
412	赋予	fùyǔ	Động từ	Giao cho, trao cho, ban cho
413	该 ²	gāi	Đại từ	(Đại từ) Đây, đó, ... nói trên (dùng trong văn viết, vd 该公司)
414	改编	gǎibiān	Động từ	Cải biên, chuyển thể
415	改造	gǎizào	Động từ	Cải tạo, cải tổ, cải biến
416	概率	gàilǜ	Danh từ	Xác suất
417	肝	gān	Danh từ	Gan
418	干脆	gāncuì	Tính từ/Phó từ	(Tính từ) Dứt khoát, thẳng thắn; (Phó từ) Dứt khoát, cứ thế, đành
419	尴尬	gāngà	Tính từ	Lúng túng, ngượng ngùng, khó xử
420	干旱	gānhàn	Tính từ	Khô hạn, hạn hán
421	干扰	gānrǎo	Động từ	Quấy rầy, gây nhiễu, can thiệp
422	干燥	gānzào	Tính từ	Khô, khô ráo, hanh khô; khô khan, nhạt nhẽo
423	感激	gǎnjī	Động từ	Cảm kích, biết ơn
424	赶忙	gǎnmáng	Phó từ	Vội vàng, vội
425	感染	gǎnrǎn	Động từ	Lây nhiễm, nhiễm trùng; truyền cảm, lan tỏa (cảm xúc)

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
426	感想	gǎnxiǎng	Danh từ	Cảm tưởng, cảm nghĩ
427	钢笔	gāngbǐ	Danh từ	Bút máy
428	港口	gǎngkǒu	Danh từ	Cảng, bến cảng
429	岗位	gǎngwèi	Danh từ	Vị trí công việc, cương vị
430	高层	gāocéng	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Tầng cao; cấp cao (lãnh đạo); (Tính từ) Cao tầng, cấp cao
431	高超	gāochāo	Tính từ	Cao siêu, điêu luyện, xuất sắc
432	高等	gāoděng	Tính từ	Cao cấp, bậc cao (高等教育: giáo dục đại học)
433	高端	gāoduān	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Cao cấp, hạng sang; (Danh từ) Phân khúc cao cấp
434	高峰	gāofēng	Danh từ	Đỉnh cao, cao điểm
435	高尚	gāoshàng	Tính từ	Cao thượng, cao quý
436	高手	gāoshǒu	Danh từ	Cao thủ, người giỏi
437	高新技术	gāoxīn-jìshù		Công nghệ cao
438	高原	gāoyuán	Danh từ	Cao nguyên
439	稿件	gǎojiàn	Danh từ	Bản thảo, bài gửi đăng
440	稿子	gǎozi	Danh từ	Bản thảo, bản nháp
441	割	gē	Động từ	Cắt, gặt
442	歌唱	gēchàng	Động từ	Ca hát; ca ngợi
443	隔壁	gébì	Danh từ	Nhà bên cạnh, sát vách
444	革命	gémìng	Động từ/Tính từ	(Động từ) Làm cách mạng; (Tính từ) Cách mạng, mang tính cách mạng
445	个体	gètǐ	Danh từ	Cá thể, cá nhân; hộ kinh doanh cá thể
446	给予	jǐyǔ	Động từ	Cho, dành cho, trao cho (văn viết)
447	跟前	gēnqián	Danh từ	Trước mặt, bên cạnh; sắp tới (thời điểm)
448	跟随	gēnsuí	Động từ	Đi theo, theo sau
449	跟踪	gēnzōng	Động từ	Theo dõi, bám theo
450	公	gōng	Tính từ	Công, chung (thuộc về công cộng); công bằng; (con vật) đực
451	宫	gōng	Danh từ	Cung điện; đền, miếu
452	公安	gōng'ān	Danh từ	Công an
453	工地	gōngdì	Danh từ	Công trường

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
454	工夫	gōngfu	Danh từ	Thời gian, khoảng thời gian; công sức
455	公告	gōnggào	Động từ/Danh từ	(Động từ) Thông báo, công bố; (Danh từ) Thông báo, bản cáo thị
456	供给	gōngjǐ	Động từ	Cung cấp, cung ứng
457	攻击	gōngjī	Động từ	Tấn công, công kích
458	公开	gōngkāi	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Công khai; (Động từ) Công bố, công khai
459	公民	gōngmín	Danh từ	Công dân
460	公认	gōngrèn	Động từ	Công nhận (rộng rãi), được mọi người thừa nhận
461	功效	gōngxiào	Danh từ	Công hiệu, hiệu quả
462	工序	gōngxù	Danh từ	Công đoạn, quy trình (sản xuất)
463	公益	gōngyì	Danh từ	Công ích, lợi ích công cộng
464	供应	gōngyìng	Động từ	Cung ứng, cung cấp
465	公元	gōngyuán	Danh từ	Công nguyên
466	公正	gōngzhèng	Tính từ	Công bằng, chính trực
467	公众	gōngzhòng	Danh từ	Công chúng
468	公主	gōngzhǔ	Danh từ	Công chúa
469	巩固	gǒnggù	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Vững chắc, ổn định; (Động từ) củng cố
470	共计	gòngjì	Động từ	Tổng cộng
471	沟	gōu	Danh từ	Rãnh, mương, hào
472	构造	gòuzào	Động từ	Cấu tạo, cấu trúc
473	孤独	gūdú	Tính từ	Cô độc, cô đơn
474	姑姑	gūgu	Danh từ	Cô (chị em gái của bố)
475	古典	gǔdiǎn	Tính từ	Cổ điển
476	古迹	gǔjì	Danh từ	Di tích cổ, di tích lịch sử
477	股票	gǔpiào	Danh từ	Cổ phiếu
478	古人	gǔrén	Danh từ	Người xưa, cổ nhân
479	股市	gǔshì	Danh từ	Thị trường chứng khoán
480	骨头	gǔtou	Danh từ	Xương; cốt cách, khí phách
481	鼓舞	gǔwǔ	Động từ/Tính từ	(Động từ) Cổ vũ, khích lệ; (Tính từ) Phấn khởi, phấn chấn
482	顾	gù	Động từ	Chăm sóc, quan tâm, để ý đến

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
483	固体	gùtǐ	Danh từ	Chất rắn, thể rắn
484	顾问	gùwèn	Danh từ	Cố vấn
485	故障	gùzhàng	Danh từ	Sự cố, trục trặc, hỏng hóc
486	拐	guǎi	Động từ	Rẽ, quẹo; lừa gạt, bắt cóc
487	拐弯	guǎiwān	Động từ	Rẽ, quẹo, ngoặt
488	官	guān	Danh từ	Quan, quan chức
489	关爱	guān'ài	Động từ	Quan tâm, yêu thương
490	官方	guānfāng	Danh từ	Chính quyền, phía chính phủ; chính thức
491	观光	guānguāng	Động từ	Tham quan, du lịch
492	关怀	guānhuái	Động từ	Quan tâm, chăm lo
493	关联	guānlián	Động từ	Liên quan, liên kết
494	观赏	guānshǎng	Động từ	Ngắm, thưởng ngoạn, thưởng thức
495	官员	guānyuán	Danh từ	Quan chức, viên chức
496	管道	guǎndào	Danh từ	Đường ống; kênh, con đường (nghĩa bóng)
497	罐	guàn	Danh từ	Lon, hũ, bình
498	广阔	guǎngkuò	Tính từ	Rộng lớn, bao la
499	归	guī	Động từ/Giới từ	(Động từ) Trở về; trả lại; thuộc về; (Giới từ) Do (ai phụ trách) (这事归他管)
500	规范	guīfàn	Danh từ/Tính từ/Động từ	(Danh từ) Quy phạm, tiêu chuẩn; (Tính từ) Chuẩn mực, đúng quy chuẩn; (Động từ) Quy chuẩn hóa, quy định
501	规划	guīhuà	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Quy hoạch, kế hoạch; (Động từ) Quy hoạch, lập kế hoạch
502	归还	guīhuán	Động từ	Trả lại, hoàn trả
503	规矩	guīju	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Quy tắc, phép tắc, nề nếp; (Tính từ) Đúng đắn, ngay ngắn, có nề nếp
504	轨道	guǐdào	Danh từ	Đường ray; quỹ đạo
505	跪	guì	Động từ	Quỳ
506	贵重	guìzhòng	Tính từ	Quý giá, quý báu
507	棍	gùn	Danh từ	Gậy, côn; kẻ côn đồ
508	国宝	guóbǎo	Danh từ	Quốc bảo, báu vật quốc gia
509	国产	guóchǎn	Tính từ	Sản xuất trong nước, hàng nội địa
510	国歌	guógē	Danh từ	Quốc ca

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
511	国旗	guóqí	Danh từ	Quốc kỳ
512	国情	guóqíng	Danh từ	Tình hình đất nước, đặc điểm riêng của một quốc gia
513	国王	guówáng	Danh từ	Quốc vương, vua
514	过渡	guòdù	Động từ	Quá độ, chuyển tiếp
515	过后	guòhòu	Danh từ	Sau đó, về sau
516	过时	guòshí	Động từ/Tính từ	(Động từ) Quá giờ, quá hạn; (Tính từ) Lỗi thời, lạc hậu
517	海内外	hǎi nèiwài		Trong và ngoài nước
518	海岸	hǎi'àn	Danh từ	Bờ biển
519	海拔	hǎibá	Danh từ	Độ cao so với mực nước biển
520	海面	hǎimiàn	Danh từ	Mặt biển
521	海域	hǎiyù	Danh từ	Vùng biển, hải phận
522	害	hài	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Cái hại, tai hại; (Động từ) Làm hại, gây hại
523	寒冬	hándōng	Danh từ	Mùa đông giá rét
524	含义	hányì	Danh từ	Hàm ý, ý nghĩa
525	罕见	hǎnjiàn	Tính từ	Hiếm thấy, hiếm có
526	旱灾	hànzāi	Danh từ	Nạn hạn hán
527	航空	hángkōng	Động từ	Hàng không; bay trên không
528	毫不	háobù		Không hề, chẳng chút nào
529	毫无	háowú		Hoàn toàn không có, không hề
530	毫米	háomǐ	Lượng từ	(Lượng từ) Milimét (mm)
531	毫升	háoshēng	Lượng từ	(Lượng từ) Mililit (ml)
532	好不	hǎobù	Phó từ	Thật là, biết bao (đứng trước tính từ để nhấn mạnh, vd 好不热闹)
533	好感	hǎogǎn	Danh từ	Thiện cảm, ấn tượng tốt
534	好容易	hǎoróngyì	Tính từ	Khó khăn lắm mới, vất vả lắm mới
535	好客	hàokè	Tính từ	Hiếu khách
536	好学	hàoxué	Động từ	Ham học, hiếu học
537	号召	hàozhào	Động từ	Kêu gọi, hiệu triệu
538	合并	hébìng	Động từ	Hợp nhất, sáp nhập, gộp lại
539	合成	héchéng	Động từ	Hợp thành, tổng hợp

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
540	和平	hépíng	Danh từ	Hòa bình
541	和谐	héxié	Tính từ	Hài hòa, hòa thuận
542	核心	héxīn	Danh từ	Hạt nhân, cốt lõi, trọng tâm
543	嘿	hēi	Thán từ	(Thán từ) Này, ê (dùng để gọi, gây chú ý)
544	黑暗	hēi'àn	Tính từ	Tối tăm, u tối; đen tối (xã hội)
545	痕迹	hénjì	Danh từ	Dấu vết, vết tích
546	狠	hěn	Tính từ/Động từ/Phó từ	(Tính từ) Hung ác, tàn nhẫn; quyết liệt; (Động từ) Nén lòng, cứng rắn (狠下心); (Phó từ) Thẳng tay, ra sức (狠狠地)
547	恨	hèn	Động từ	Hận, căm ghét; hối hận, tiếc nuối
548	横	héng	Tính từ/Động từ/Danh từ	(Tính từ) Ngang, nằm ngang; ngang ngược; (Động từ) Đặt ngang, chắn ngang; (Danh từ) Nét ngang (trong chữ Hán)
549	衡量	héngliáng	Động từ	Cân nhắc, đánh giá, đo lường
550	宏大	hóngdà	Tính từ	To lớn, hùng vĩ, vĩ đại
551	洪水	hóngshuǐ	Danh từ	Lũ lụt, nước lũ
552	后代	hòudài	Danh từ	Đời sau, con cháu, hậu thế
553	后期	hòuqī	Danh từ	Giai đoạn cuối, thời kỳ sau
554	后人	hòurén	Danh từ	Người đời sau, thế hệ sau
555	后退	hòutuì	Động từ	Lùi lại, rút lui, thụt lùi
556	后者	hòuzhě	Danh từ	Cái sau, người sau (trong hai đối tượng đã nêu)
557	忽略	hūlüè	Động từ	Bỏ qua, xem nhẹ, lơ là
558	壶	hú	Danh từ	Ấm, bình
559	胡子	húzi	Danh từ	Râu
560	户	hù	Lượng từ	(Lượng từ) Hộ (dùng để đếm hộ gia đình)
561	互助	hùzhù	Động từ	Giúp đỡ lẫn nhau, tương trợ
562	花朵	huāduǒ	Danh từ	Bông hoa, đóa hoa
563	花生	huāshēng	Danh từ	Lạc, đậu phộng
564	滑冰	huábing	Động từ	Trượt băng
565	滑行	huá xíng	Động từ	Trượt, lướt; (máy bay) lăn bánh trên đường băng
566	滑雪	huá xuě	Động từ	Trượt tuyết
567	划	huà	Động từ	Vạch, phân định; chuyển (khoản tiền); trù tính

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
568	划分	huàfēn	Động từ	Phân chia, phân định
569	化石	huàshí	Danh từ	Hóa thạch
570	话筒	huàtǒng	Danh từ	Micro; ống nghe (điện thoại); người phát ngôn
571	化妆	huàzhuāng	Động từ	Trang điểm
572	怀	huái	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Lòng, ngực; tấm lòng; (Động từ) Ôm ấp (trong lòng); mang thai; nhớ nhung
573	怀念	huàiniàn	Động từ	Hoài niệm, tưởng nhớ
574	怀孕	huáiyùn	Động từ	Mang thai, có thai
575	欢乐	huānlè	Tính từ	Vui vẻ, vui mừng, hân hoan
576	环	huán	Danh từ/Lượng từ/Động từ	(Danh từ) Vòng, khâu, mắt xích; (Lượng từ) Vòng, điểm (bắn cung, bắn súng); (Động từ) Bao quanh, vây quanh
577	还原	huányuán	Động từ	Khôi phục nguyên trạng, tái hiện; (hóa học) khử
578	患	huàn	Động từ	Mắc (bệnh); nỗi lo, tai họa
579	幻想	huànxǐǎng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Mơ tưởng, tưởng tượng; (Danh từ) Ảo tưởng, ước mơ viển vông
580	患者	huànzhe	Danh từ	Người bệnh, bệnh nhân
581	黄	huáng	Danh từ	Màu vàng; đổi trụy, khiêu dâm (扫黄)
582	皇帝	huángdì	Danh từ	Hoàng đế
583	灰尘	huīchén	Danh từ	Bụi, bụi bặm
584	灰心	huīxīn	Tính từ	Nản lòng, chán nản
585	回报	huíbào	Động từ	Báo đáp, đền đáp; báo cáo lại
586	回顾	huígù	Động từ	Nhìn lại, hồi tưởng, ôn lại
587	回头	huítóu	Động từ/Phó từ/Liên từ	(Động từ) Quay đầu, ngoảnh lại; hối cải; (Phó từ) Lát nữa, sau này; (Liên từ) Nếu không thì, kéo
588	汇	huì	Động từ	Chuyển (tiền), gửi (tiền); hội tụ, tập hợp
589	汇报	huìbào	Động từ	Báo cáo (với cấp trên)
590	绘画	huìhuà	Động từ	Vẽ tranh, hội họa
591	会见	huìjiàn	Động từ	Hội kiến, gặp mặt, tiếp kiến
592	汇款	huìkuǎn	Động từ/Danh từ	(Động từ) Chuyển tiền, gửi tiền; (Danh từ) Khoản tiền chuyển
593	婚姻	hūnyīn	Danh từ	Hôn nhân
594	混	hùn	Động từ/Phó từ	(Động từ) Trộn lẫn, pha trộn; trà trộn; sống qua ngày, sống lay lắt; (Phó từ) Bừa bãi, linh tinh (混说)
595	混合	hùnhé	Động từ	Hỗn hợp, trộn lẫn, pha trộn

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
596	混乱	hùnlùn	Tính từ	Hỗn loạn, lộn xộn
597	活力	huólì	Danh từ	Sức sống, sinh lực, sự năng động
598	活跃	huóyuè	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Sôi nổi, năng động, sôi động; (Động từ) Làm sôi nổi, khuấy động
599	火柴	huǒchái	Danh từ	Que diêm
600	火灾	huǒzāi	Danh từ	Hỏa hoạn, vụ cháy
601	货币	huòbì	Danh từ	Tiền tệ
602	货车	huòchē	Danh từ	Xe tải, xe chở hàng
603	击败	jībài	Động từ	Đánh bại
604	基地	jīdì	Danh từ	Căn cứ, cơ sở
605	机动车	jīdòngchē	Danh từ	Xe cơ giới
606	饥饿	jī'è	Tính từ	Đói, đói khát
607	激发	jīfā	Động từ	Khơi dậy, kích thích, khơi gợi
608	基金	jījīn	Danh từ	Quỹ (tài chính)
609	激励	jīlì	Động từ	Khích lệ, động viên, khuyến khích
610	激情	jīqíng	Danh từ	Đam mê, nhiệt huyết, tình cảm mãnh liệt
611	机械	jīxiè	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Máy móc, cơ khí; (Tính từ) Máy móc, rập khuôn
612	基因	jīyīn	Danh từ	Gen
613	机遇	jīyù	Danh từ	Cơ hội, thời cơ
614	机制	jīzhì	Danh từ	Cơ chế
615	即便	jíbiàn	Liên từ	Cho dù, dù cho, ngay cả khi
616	极端	jíduān	Danh từ/Phó từ/Tính từ	(Danh từ) Cực đoan, thái cực; (Phó từ) Cực kỳ, vô cùng; (Tính từ) Cực đoan
617	急救	jíjiù	Động từ	Cấp cứu, sơ cứu
618	急切	jíqiè	Tính từ	Sốt ruột, nóng lòng, cấp bách
619	集团	jítuán	Danh từ	Tập đoàn, nhóm, khối
620	极为	jíwéi	Phó từ	Cực kỳ, hết sức
621	吉祥	jíxiáng	Tính từ	Cát tường, tốt lành, may mắn
622	继承	jìchéng	Động từ	Thừa kế, kế thừa
623	季军	jìjūn	Danh từ	Hạng ba, giải ba

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
624	纪律	jìlǜ	Danh từ	Kỷ luật
625	寂寞	jìmò	Tính từ	Cô đơn, hiu quạnh; vắng lặng
626	技巧	jìqiǎo	Danh từ	Kỹ xảo, kỹ năng, kỹ thuật
627	技艺	jìyì	Danh từ	Kỹ nghệ, tay nghề, tài nghệ
628	夹	jiā	Động từ	Kẹp, gấp; kẹp giữa, xen lẫn
629	加倍	jiābèi	Động từ/Phó từ	(Động từ) Tăng gấp đôi, tăng gấp bội; (Phó từ) Gấp bội, hơn hẳn
630	家常	jiācháng	Danh từ	Chuyện thường ngày trong nhà, việc nhà
631	家家户户	jiājiāhùhù	Danh từ	Nhà nhà, mọi gia đình
632	加剧	jiājù	Động từ	Tăng thêm, trở nên gay gắt, trầm trọng hơn
633	家居	jiājū	Danh từ	Nhà ở, nơi ở; đồ gia dụng, nội thất
634	家属	jiāshǔ	Danh từ	Người nhà, gia quyến
635	加以	jiāyǐ	Động từ/Liên từ	(Động từ) Tiến hành, thực hiện (đứng trước động từ hai âm tiết, vd 加以说明); (Liên từ) Hơn nữa, thêm vào đó
636	家园	jiāyuán	Danh từ	Quê hương, mái nhà, gia viên
637	加重	jiāzhòng	Động từ	Nặng thêm, tăng thêm; trầm trọng hơn
638	假设	jiǎshè	Động từ/Danh từ	(Động từ) Giả sử, giả định; (Danh từ) Giả thuyết
639	嫁	jià	Động từ	Lấy chồng, gả (con gái); đổ (trách nhiệm)
640	尖	jiān	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Nhọn; chói tai; tinh, thính (tai, mắt); (Danh từ) Đầu nhọn, mũi nhọn; người/vật xuất sắc nhất
641	肩膀	jiānbǎng	Danh từ	Vai, bờ vai
642	监测	jiāncè	Động từ	Giám sát, theo dõi
643	坚定	jiāndìng	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Kiên định, vững vàng; (Động từ) Làm cho kiên định, củng cố (坚定信心)
644	监督	jiāndū	Động từ	Giám sát, đôn đốc
645	坚固	jiāngù	Tính từ	Kiên cố, vững chắc
646	坚决	jiānjué	Tính từ	Kiên quyết
647	艰难	jiānnán	Tính từ	Gian nan, khó khăn
648	艰辛	jiānxīn	Tính từ	Gian khổ, vất vả
649	坚硬	jiānyìng	Tính từ	Cứng, rắn chắc
650	兼职	jiānzhi	Động từ/Danh từ	(Động từ) Kiêm nhiệm, làm thêm; (Danh từ) Công việc làm thêm, việc bán thời gian
651	检测	jiǎncè	Động từ	Kiểm tra, xét nghiệm, đo kiểm

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
652	简化	jiǎnhuà	Động từ	Đơn giản hóa, giản hóa
653	简介	jiǎnjiè	Động từ/Danh từ	(Động từ) Giới thiệu vắn tắt; (Danh từ) Bản giới thiệu tóm tắt
654	减弱	jiǎnruò	Động từ	Giảm bớt, yếu đi
655	减压	jiǎnyā	Động từ	Giảm áp lực, giảm căng thẳng
656	检验	jiǎnyàn	Động từ	Kiểm nghiệm, kiểm tra
657	剑	jiàn	Danh từ	Kiếm, gươm
658	箭	jiàn	Danh từ	Mũi tên
659	鉴定	jiàndìng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Giám định, thẩm định; (Danh từ) Bản giám định, bản nhận xét
660	间隔	jiàngé	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Khoảng cách, khoảng thời gian cách nhau; (Động từ) Cách nhau, ngăn cách
661	间接	jiànjiē	Tính từ	Gián tiếp
662	健全	jiànquán	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Khỏe mạnh, lành mạnh; hoàn thiện, đầy đủ; (Động từ) Kiện toàn, hoàn thiện
663	建筑物	jiànzhùwù	Danh từ	Công trình kiến trúc, tòa nhà
664	将军	jiāngjūn	Danh từ	Tướng quân, vị tướng
665	讲解	jiǎngjiě	Động từ	Giảng giải, thuyết minh
666	奖牌	jiǎngpái	Danh từ	Huy chương
667	奖品	jiǎngpǐn	Danh từ	Phần thưởng, giải thưởng
668	酱	jiàng	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Tương; nước sốt, mứt; (Động từ) Ướp tương, muối tương
669	酱油	jiàngyóu	Danh từ	Xì dầu, nước tương
670	胶带	jiāodài	Danh từ	Băng dính; băng từ
671	焦点	jiāodiǎn	Danh từ	Tiêu điểm, tâm điểm
672	交际	jiāojiè	Động từ	Giao tiếp, giao thiệp
673	焦虑	jiāolǜ	Tính từ	Lo âu, lo lắng
674	胶水	jiāoshuǐ	Danh từ	Keo dán, hồ dán
675	交谈	jiāotán	Động từ	Trò chuyện, trao đổi
676	郊外	jiāowài	Danh từ	Ngoại ô, vùng ngoại thành
677	角落	jiǎoluò	Danh từ	Góc; xó xỉnh, nơi hẻo lánh
678	脚印	jiǎoyìn	Danh từ	Dấu chân
679	较为	jiàowéi	Phó từ	Tương đối, khá

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
680	教训	jiàoxùn	Động từ/Danh từ	(Động từ) Dạy bảo, răn dạy, giáo huấn; (Danh từ) Bài học (kinh nghiệm)
681	结	jiē	Động từ	Kết (trái), ra (quả, hạt)
682	结果	jiēguǒ	Động từ	Kết trái, ra quả
683	接连	jiēlián	Động từ/Phó từ	(Động từ) Liên tiếp, nối liền; (Phó từ) Liên tục, liên tiếp, liền
684	结实	jiēshi	Tính từ	Chắc chắn, bền; khỏe mạnh, rắn rỏi
685	街头	jiētóu	Danh từ	Đầu phố, đường phố
686	杰出	jiéchū	Tính từ	Kiệt xuất, xuất sắc, nổi bật
687	节能	jiénéng	Động từ	Tiết kiệm năng lượng
688	结尾	jiéwěi	Động từ/Danh từ	(Động từ) Kết thúc, hoàn tất; (Danh từ) Phần kết, đoạn kết
689	截至	jiézhì	Động từ	Tính đến (thời điểm)
690	截止	jiézhǐ	Động từ	Kết thúc, hết hạn
691	节奏	jiézòu	Danh từ	Nhịp điệu, tiết tấu
692	解	jiě	Động từ	Cởi, tháo; giải (bài toán), giải quyết; giải thích, hiểu
693	解答	jiědá	Động từ	Giải đáp, trả lời
694	解读	jiědú	Động từ	Giải mã, giải thích, diễn giải
695	解放	jiěfàng	Động từ	Giải phóng
696	解说	jiěshuō	Động từ	Giải thích, thuyết minh, bình luận (trực tiếp)
697	借鉴	jièjiàn	Động từ	Tham khảo, học hỏi (kinh nghiệm người khác)
698	戒指	jièzhi	Danh từ	Nhẫn
699	借助	jièzhù	Động từ	Nhờ vào, dựa vào
700	金额	jīn'é	Danh từ	Số tiền, khoản tiền
701	金牌	jīnpái	Danh từ	Huy chương vàng
702	金钱	jīnqián	Danh từ	Tiền bạc, tiền tài
703	金融	jīnróng	Danh từ	Tài chính, tiền tệ
704	金属	jīnshǔ	Danh từ	Kim loại
705	金子	jīnzi	Danh từ	Vàng
706	尽	jìn	Động từ/(Phó từ)	(Động từ) Hết, cạn; dốc hết, tận (尽力); (Phó từ) Toàn, đều
707	进而	jìn'ér	Liên từ	Tiếp đó, rồi từ đó, tiến thêm một bước
708	进度	jìndù	Danh từ	Tiến độ

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
709	进化	jìnhuà	Động từ	Tiến hóa
710	近来	jìnlái	Danh từ	Gần đây, dạo này
711	近视	jìnshì	Tính từ	Cận thị; thiếu cận
712	进展	jìnzhǎn	Động từ	Tiến triển, có tiến bộ
713	精美	jīngměi	Tính từ	Tinh xảo, đẹp đẽ
714	精确	jīngquè	Tính từ	Chính xác, tinh xác
715	惊人	jīng rén	Tính từ	Kinh ngạc, đáng kinh ngạc
716	经商	jīngshāng	Động từ	Kinh doanh, buôn bán
717	精通	jīngtōng	Động từ	Tinh thông, thông thạo
718	精心	jīngxīn	Tính từ	Tỉ mỉ, cẩn thận, dày công
719	惊讶	jīngyà	Tính từ	Kinh ngạc, ngạc nhiên
720	精致	jīngzhì	Tính từ	Tinh xảo, tinh tế
721	精准	jīngzhǔn	Tính từ	Chính xác, chuẩn xác
722	井	jǐng	Danh từ	Giếng
723	警告	jǐnggào	Động từ	Cảnh cáo, cảnh báo
724	景观	jǐngguān	Danh từ	Cảnh quan
725	景象	jǐngxiàng	Danh từ	Cảnh tượng, quang cảnh
726	颈椎	jǐngzhuī	Danh từ	Đốt sống cổ
727	净	jìng	Tính từ/Phó từ	(Tính từ) Sạch, sạch sẽ; (giá trị) rỗng, tịnh; (Phó từ) Chỉ, toàn (là)
728	竞赛	jìngsài	Động từ	Thi đấu, thi đua; cuộc thi
729	镜头	jìngtóu	Danh từ	Ống kính; cảnh quay, khung hình
730	纠纷	jiūfēn	Danh từ	Tranh chấp, xích mích
731	纠正	jiūzhèng	Động từ	Sửa chữa, uốn nắn, đính chính
732	酒精	jiǔjīng	Danh từ	Cồn, rượu cồn
733	酒水	jiǔshuǐ	Danh từ	Đồ uống (rượu và nước giải khát)
734	就读	jiùdú	Động từ	Theo học, học tại
735	舅舅	jiùjiu	Danh từ	Cậu (anh em trai của mẹ)
736	救命	jiùmìng	Động từ	Cứu mạng; Cứu tôi với!
737	就算	jiùsuàn	Liên từ	Cho dù, dù cho

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
738	救援	jiùyuán	Động từ	Cứu viện, cứu hộ
739	救灾	jiùzāi	Động từ	Cứu trợ thiên tai
740	救助	jiùzhù	Động từ	Cứu giúp, cứu trợ
741	局 ¹	jú	Lượng từ	(Lượng từ) Ván, hiệp, trận (dùng cho cờ, trận đấu)
742	局 ²	jú	Danh từ	Cục, sở (cơ quan); cục diện, tình thế
743	菊花	júhuā	Danh từ	Hoa cúc
744	局面	júmiàn	Danh từ	Cục diện, tình thế
745	局限	júxiàn	Động từ	Hạn chế, giới hạn, bó hẹp
746	举动	jǔdòng	Danh từ	Cử động, hành động, cử chỉ
747	剧本	jùběn	Danh từ	Kịch bản
748	聚集	jùjí	Động từ	Tập trung, tụ tập
749	俱乐部	jùlèbù	Danh từ	Câu lạc bộ
750	剧烈	jùliè	Tính từ	Kịch liệt, dữ dội, gay gắt
751	捐款	juānkuǎn	Động từ/Danh từ	(Động từ) Quyên góp tiền; (Danh từ) Tiền quyên góp
752	捐赠	juānzèng	Động từ	Quyên tặng, hiến tặng
753	卷	juǎn	Động từ/Danh từ/Lượng từ	(Động từ) Cuộn, cuốn; cuốn theo, lôi vào; (Danh từ) Cuộn; (Lượng từ) Cuộn (giấy, phim...)
754	卷	juàn	Lượng từ/Danh từ	(Lượng từ) Quyển, tập (sách, tranh); (Danh từ) Bài thi, đề thi; quyển sách
755	决策	juécè	Động từ/Danh từ	(Động từ) Ra quyết sách, đưa ra quyết định; (Danh từ) Quyết sách, chính sách
756	绝望	juéwàng	Động từ	Tuyệt vọng
757	军队	jūnduì	Danh từ	Quân đội
758	军人	jūnrén	Danh từ	Quân nhân
759	均匀	jūnyún	Tính từ	Đều đặn, đồng đều, cân đối
760	卡片	kǎpiàn	Danh từ	Thẻ, tấm thiệp
761	开创	kāichuàng	Động từ	Mở ra, khai sáng, sáng lập
762	开关	kāiguān	Danh từ	Công tắc; van
763	开启	kāiqǐ	Động từ	Mở ra, khởi đầu; bật (tính năng)
764	开设	kāishè	Động từ	Mở (cửa hàng, khóa học), thành lập
765	开头	kāitóu	Động từ/Danh từ	(Động từ) Bắt đầu, mở đầu; (Danh từ) Phần mở đầu, lúc đầu

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
766	砍	kǎn	Động từ	Chặt, đốn
767	看不起	kànbuqǐ	Động từ	Coi thường, khinh thường
768	看待	kàndài	Động từ	Đối xử, nhìn nhận
769	看得起	kàndeqǐ	Động từ	Coi trọng, xem trọng
770	看好	kànhǎo	Động từ	Đánh giá có triển vọng, kỳ vọng
771	看似	kànsì	Động từ	Trông có vẻ, dường như
772	看中	kànzhòng	Động từ	Ứng ý, chọn được, vừa mắt
773	看重	kànzhòng	Động từ	Coi trọng, xem trọng
774	康复	kāngfù	Động từ	Hồi phục, bình phục
775	考察	kǎochá	Động từ	Khảo sát, thị sát
776	考古	kǎogǔ	Động từ/Danh từ	(Động từ) Nghiên cứu khảo cổ; (Danh từ) Khảo cổ học
777	考核	kǎohé	Động từ	Sát hạch, kiểm tra đánh giá
778	考验	kǎoyàn	Động từ	Thử thách
779	科	kē	Danh từ	Khoa, ngành; phòng, ban; họ (phân loại sinh học)
780	科幻	kēhuàn	Danh từ	Khoa học viễn tưởng
781	科目	kēmù	Danh từ	Môn học, môn thi
782	科普	kēpǔ	Động từ	Phổ biến khoa học; giải thích dễ hiểu
783	可口	kěkǒu	Tính từ	Ngon miệng, vừa miệng
784	可怜	kělián	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Đáng thương, tội nghiệp; (Động từ) Thương hại, thương xót
785	渴望	kěwàng	Động từ	Khao khát, mong mỏi
786	可行	kěxíng	Tính từ	Khả thi
787	客车	kèchē	Danh từ	Xe khách; tàu khách
788	课题	kètí	Danh từ	Đề tài, vấn đề (nghiên cứu)
789	肯	kěn	Động từ	Chịu, bằng lòng, sẵn lòng
790	恐惧	kǒngjù	Tính từ	Sợ hãi, hoảng sợ
791	空地	kòngdì	Danh từ	Đất trống, bãi đất trống, khoảng trống
792	空闲	kòngxián	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Rảnh rỗi, nhàn rỗi; bỏ trống; (Danh từ) Thời gian rảnh
793	口感	kǒugǎn	Danh từ	Cảm giác khi ăn, vị (của món ăn)
794	口号	kǒuhào	Danh từ	Khẩu hiệu

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
795	口腔	kǒuqiāng	Danh từ	Khoang miệng, răng miệng
796	口头	kǒutóu	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Lời nói, ngoài miệng; (Tính từ) Bằng miệng, bằng lời
797	扣	kòu	Động từ/Danh từ	(Động từ) Cài, gài (khuy); khấu trừ, trừ (tiền); tạm giữ; úp; (Danh từ) Cúc áo, khuy; nút thắt
798	枯燥	kūzào	Tính từ	Khô khan, buồn tẻ, nhàm chán
799	酷	kù	Tính từ	Ngẫu, sành điệu; tàn khốc
800	夸	kuā	Động từ	Khen ngợi; khoe khoang, nói quá
801	夸奖	kuājiǎng	Động từ	Khen ngợi, tán dương
802	夸张	kuāzhāng	Tính từ	Khoa trương, phóng đại, cường điệu
803	会计	kuàijì	Danh từ	Kế toán; kế toán viên
804	快捷	kuàijié	Tính từ	Nhanh chóng, nhanh gọn, tiện lợi
805	款	kuǎn	Danh từ/Lượng từ	(Danh từ) Khoản tiền; điều khoản; (Lượng từ) Mẫu, kiểu (sản phẩm)
806	款式	kuǎnshì	Danh từ	Kiểu dáng, mẫu mã
807	亏损	kuīsǔn	Động từ	Thua lỗ, lỗ vốn
808	困扰	kùnrǎo	Động từ	Quấy nhiễu, gây phiền nhiễu, làm khó
809	扩展	kuòzhǎn	Động từ	Mở rộng, phát triển
810	落	là	Động từ	Bỏ sót, quên (mang theo); tụt lại phía sau
811	辣椒	làjiāo	Danh từ	Ớt
812	啦	la	Trợ từ	(Trợ từ) Rồi, rồi đấy (hợp âm của 了 + 啊, biểu thị cảm thán); dùng khi liệt kê
813	来临	láilín	Động từ	Đến, sắp đến
814	来往	láiwǎng	Động từ	Qua lại, đi lại; giao thiệp, có quan hệ
815	赖	lài	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Xấu, tồi, kém; (Động từ) Ý lại, dựa vào; nán lại, ăn vạ; chối, quỵt; đổ lỗi
816	拦	lán	Động từ	Chặn, ngăn cản; vẫy (taxi)
817	栏	lán	Danh từ	Hàng rào, lan can; chuyên mục, cột (báo, bảng biểu)
818	兰花	lánhuā	Danh từ	Hoa lan
819	烂	làn	Tính từ	Nhũ, nát; thối rữa; rách nát; tệ, dở
820	狼	láng	Danh từ	Sói, chó sói
821	朗读	lǎngdú	Động từ	Đọc to, đọc diễn cảm
822	牢	láo	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Nhà lao, nhà tù; chuồng (gia súc); (Tính từ) Chắc chắn, vững chắc

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
823	劳动力	láodònglì	Danh từ	Sức lao động, lực lượng lao động
824	老实	lǎoshí	Tính từ	Thật thà, trung thực; ngoan ngoãn; khờ khạo
825	老鼠	lǎoshǔ	Danh từ	Chuột
826	老太太	lǎotàitai	Danh từ	Bà cụ, cụ bà
827	乐于	lèyú	Động từ	Vui lòng, sẵn lòng (làm gì)
828	雷	léi	Danh từ	Sấm, sét; mìn (地雷)
829	类别	lèibíe	Danh từ	Loại, hạng mục, phân loại
830	理	lǐ	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Lý, lẽ phải, đạo lý; vâng, thối; (Động từ) Sắp xếp, chỉnh lý; quản lý; để ý, quan tâm (不理他)
831	理财	lǐcái	Động từ	Quản lý tài chính, quản lý tiền bạc
832	理科	lǐkē	Danh từ	Khối khoa học tự nhiên, ban tự nhiên
833	理念	lǐniàn	Danh từ	Triết lý, quan niệm, ý niệm
834	理性	lǐxìng	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Lý trí, hợp lý; (Danh từ) Lý tính, lý trí
835	立	lì	Động từ	Đứng; dựng, lập, thiết lập; đặt ra
836	粒	lì	Danh từ/Lượng từ	(Danh từ) Hạt; (Lượng từ) Hạt, viên (dùng cho vật nhỏ, tròn)
837	立场	lìchǎng	Danh từ	Lập trường, quan điểm
838	力度	lìdù	Danh từ	Sức mạnh, cường độ, mức độ
839	历经	lìjīng	Động từ	Trải qua
840	历年	lìnián	Danh từ	Các năm qua, những năm trước
841	例外	lìwài	Động từ/Danh từ	(Động từ) Ngoại lệ, khác với lệ thường; (Danh từ) Trường hợp ngoại lệ
842	利息	lìxī	Danh từ	Tiền lãi, lãi suất
843	联合国	Liánhéguó	Danh từ	Liên Hợp Quốc
844	联网	liánwǎng	Động từ	Kết nối mạng
845	联想	liánxiǎng	Động từ	Liên tưởng
846	链接	liànjiē	Động từ	Liên kết, kết nối; đường liên kết
847	两岸	liǎng'àn	Danh từ	Hai bờ; hai bên (eo biển Đài Loan)
848	两极	liǎngjí	Danh từ	Hai cực; hai đầu (đối lập)
849	晾	liàng	Động từ	Phơi, hong khô; bỏ mặc, phớt lờ
850	料 ¹	liào	Danh từ	Nguyên liệu, vật liệu; thức ăn gia súc

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
851	料 ²	liào	Động từ	Dự liệu, đoán trước, liệu
852	淋	lín	Động từ	Dội, tưới; dầm (mưa), ướt
853	凌晨	língchén	Danh từ	Rạng sáng, lúc gần sáng
854	流程	liúchéng	Danh từ	Quy trình, trình tự
855	流动	liúdòng	Động từ	Lưu động, chảy, lưu thông
856	浏览器	liúlǎnqì	Danh từ	Trình duyệt (mạng)
857	流量	liúliàng	Danh từ	Lưu lượng; lượng truy cập; dung lượng dữ liệu di động
858	流入	liúrù	Động từ	Chảy vào, đổ vào
859	流通	liútōng	Động từ	Lưu thông
860	楼道	lóudào	Danh từ	Hành lang (trong tòa nhà)
861	露	lòu	Động từ	Lộ ra, để lộ (khẩu ngữ, vd 露面, 露馅儿)
862	漏洞	lòudòng	Danh từ	Lỗ thủng, lỗ hổng; sơ hở
863	露 ¹	lù	Động từ	Bộc lộ, để lộ, phơi bày
864	路程	lùchéng	Danh từ	Lộ trình, quãng đường
865	路况	lùkuàng	Danh từ	Tình trạng đường sá, tình hình giao thông
866	路面	lùmiàn	Danh từ	Mặt đường
867	录像	lùxiàng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Quay video, ghi hình; (Danh từ) Video, băng ghi hình
868	录用	lùyòng	Động từ	Tuyển dụng, nhận vào làm; chọn đăng (bài)
869	录制	lùzhì	Động từ	Thu, ghi (âm, hình)
870	旅程	lǚchéng	Danh từ	Hành trình, chuyến đi
871	旅途	lǚtú	Danh từ	Chặng đường, cuộc hành trình
872	履行	lǚxíng	Động từ	Thực hiện, thi hành (nghĩa vụ, hợp đồng)
873	率	lǜ	Hậu tố	(Hậu tố) Tỷ lệ, suất (vd 效率, 出生率)
874	绿化	lǜhuà	Động từ	Phủ xanh, trồng cây xanh
875	轮	lún	Danh từ/Động từ/Lượng từ	(Danh từ) Bánh xe; tàu thủy; (Động từ) Lăn lượt, thay phiên; (Lượng từ) Vòng, lượt; vầng (mặt trời, mặt trăng)
876	轮船	lúnchuán	Danh từ	Tàu thủy
877	轮流	lúnlíu	Động từ	Luân phiên, thay phiên nhau
878	轮椅	lúnyǐ	Danh từ	Xe lăn
879	轮子	lúnzi	Danh từ	Bánh xe

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
880	论坛	lùntán	Danh từ	Diễn đàn
881	落地	luòdì	Động từ	Rơi xuống đất, chạm đất; (máy bay) hạ cánh; (kế hoạch) được triển khai thực tế
882	落后	luòhòu	Động từ/Tính từ	(Động từ) Tụt hậu, rớt lại phía sau; (Tính từ) Lạc hậu
883	马虎	mǎhu	Tính từ	Cẩu thả, qua loa
884	码头	mǎtóu	Danh từ	Bến tàu, bến cảng
885	蚂蚁	mǎyǐ	Danh từ	Con kiến
886	嘛	ma	Trợ từ	(Trợ từ) Mà, đấy (biểu thị điều hiển nhiên); dùng để ngắt nhịp, nhấn mạnh
887	埋	mái	Động từ	Chôn, vùi
888	迈	mài	Động từ	Bước, sải bước
889	麦克风	màikèfēng	Danh từ	Micro
890	漫长	màncháng	Tính từ	Dài dằng dặc, lâu dài
891	漫画	mànhuà	Danh từ	Truyện tranh, tranh biếm họa
892	盲人	máng rén	Danh từ	Người mù
893	冒	mào	Động từ	Bốc lên, tỏa ra; bất chấp, đội (mưa, nguy hiểm); giả mạo
894	冒险	màoxiǎn	Động từ	Mạo hiểm, phiêu lưu
895	贸易	màoyì	Danh từ	Mậu dịch, thương mại
896	煤	méi	Danh từ	Than đá
897	梅花	méihuā	Danh từ	Hoa mai (hoa mơ); chất nhép (bài tây)
898	眉毛	méimáo	Danh từ	Lông mày
899	美观	měiguān	Tính từ	Đẹp mắt, mỹ quan
900	弥补	míbǔ	Động từ	Bù đắp, bổ khuyết
901	迷人	mírén	Tính từ	Mê hoặc, quyến rũ, hấp dẫn
902	密	mì	Tính từ	Dày, dày đặc; thân mật; bí mật
903	密度	mìdù	Danh từ	Mật độ; tỷ trọng
904	蜜蜂	mìfēng	Danh từ	Ong mật
905	密集	mìjí	Động từ/Tính từ	(Động từ) Tập trung, dồn lại; (Tính từ) Dày đặc, đông đúc
906	棉	mián	Danh từ	Bông, vải bông
907	免	miǎn	Động từ	Miễn, miễn trừ; tránh; bãi miễn

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
908	勉强	miǎnqiǎng	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Miễn cưỡng, gượng ép; tạm đủ, vừa đủ; (Động từ) Ép buộc, gượng (làm)
909	免税	miǎnshuì	Động từ	Miễn thuế
910	免疫	miǎnyì	Động từ	Miễn dịch
911	面部	miànbù	Danh từ	Mặt, vùng mặt
912	面粉	miànfěn	Danh từ	Bột mì
913	面子	miànzi	Danh từ	Thể diện, sĩ diện; mặt ngoài
914	描绘	miáohuì	Động từ	Miêu tả, khắc họa, vẽ ra
915	描写	miáoxiě	Động từ	Miêu tả, mô tả
916	妙	miào	Tính từ	Tuyệt diệu, hay, khéo
917	灭	miè	Động từ	Dập tắt, tắt; tiêu diệt
918	民歌	míngē	Danh từ	Dân ca
919	民间	mínjiān	Danh từ	Dân gian; phi chính phủ
920	民俗	mínsú	Danh từ	Phong tục dân gian
921	民宿	mínsù	Danh từ	Nhà nghỉ dân dã, nhà dân cho khách thuê ở
922	民众	mínzhòng	Danh từ	Dân chúng, quần chúng
923	民主	mínzhǔ	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Dân chủ, nền dân chủ; (Tính từ) Dân chủ
924	名额	míng'é	Danh từ	Chỉ tiêu, số suất
925	明亮	míngliàng	Tính từ	Sáng sủa, sáng ngời
926	明明	míngmíng	Phó từ	Rõ ràng, rõ ràng là
927	名气	míngqì	Danh từ	Danh tiếng, tiếng tăm
928	名胜	míngshèng	Danh từ	Danh lam thắng cảnh
929	命令	mìnglìng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Ra lệnh; (Danh từ) Mệnh lệnh
930	命名	mìngmíng	Động từ	Đặt tên
931	模仿	mófǎng	Động từ	Mô phỏng, bắt chước
932	模拟	mónǐ	Động từ	Mô phỏng, giả lập
933	模特儿	mótèr	Danh từ	Người mẫu
934	摩托车	mótuōchē	Danh từ	Xe máy, xe mô tô
935	模型	móxíng	Danh từ	Mô hình; khuôn mẫu
936	默默	mòmò	Phó từ	Lặng lẽ, âm thầm

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
937	模样	múyàng	Danh từ	Dáng vẻ, diện mạo; khoảng chừng
938	母	mǔ	Tính từ	(Động vật) Cái, mái
939	母语	mǔyǔ	Danh từ	Tiếng mẹ đẻ
940	木材	mùcái	Danh từ	Gỗ, vật liệu gỗ
941	目录	mùlù	Danh từ	Mục lục, danh mục
942	奶粉	nǎifěn	Danh từ	Sữa bột
943	难点	nándiǎn	Danh từ	Điểm khó, chỗ khó
944	南极洲	Nánjízhōu	Danh từ	Châu Nam Cực
945	南美洲	Nánměizhōu	Danh từ	Nam Mỹ, châu Nam Mỹ
946	难免	nánmiǎn	Tính từ	Khó tránh khỏi
947	脑袋	nǎodai	Danh từ	Đầu, cái đầu; đầu óc
948	脑子	nǎozi	Danh từ	Não, đầu óc
949	内涵	nèihán	Danh từ	Nội hàm, ý nghĩa bên trong; chiều sâu nội tâm
950	内科	nèikē	Danh từ	Khoa nội, nội khoa
951	内外	nèiwài	Danh từ	Trong và ngoài; trong nước và nước ngoài; khoảng chừng
952	内衣	nèiyī	Danh từ	Đồ lót
953	能量	néngliàng	Danh từ	Năng lượng
954	能源	néngyuán	Danh từ	Nguồn năng lượng, năng lượng
955	泥	ní	Danh từ	Bùn, đất sét; thứ nghiền nhuyễn (土豆泥)
956	年度	niándù	Danh từ	Năm (tài chính, học tập), hằng năm
957	年终	niánzhōng	Danh từ	Cuối năm
958	念书	niànshū	Động từ	Đọc sách, học; đi học
959	扭	niǔ	Động từ	Vặn, xoay; treo, bong gân; lắc, uốn éo
960	农产品	nóngchǎnpǐn	Danh từ	Nông sản
961	浓厚	nóng hòu	Tính từ	Đậm đặc, dày đặc; nồng hậu, sâu đậm (hứng thú, tình cảm)
962	农田	nóngtián	Danh từ	Ruộng đồng, đất canh tác
963	暖	nuǎn	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Ấm, ấm áp; (Động từ) Sưởi ấm, làm ấm
964	暖气	nuǎnqì	Danh từ	Hệ thống sưởi, lò sưởi; hơi ấm
965	偶像	ǒuxiàng	Danh từ	Thần tượng

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
966	排除	páichú	Động từ	Loại trừ, gạt bỏ, bài trừ
967	排放	páifàng	Động từ	Thải ra, xả thải; sắp xếp theo thứ tự
968	排练	páiliàn	Động từ	Diễn tập, tập dượt
969	排名	páimíng	Động từ	Xếp hạng, xếp thứ tự
970	盘	pán	Lượng từ/(Động từ)	(Lượng từ) Đĩa, mâm; ván, trận (cờ, bóng bàn); cuộn; (Động từ) Cuộn, quấn; kiểm kê, xem xét
971	盼望	pànwàng	Động từ	Mong mỏi, trông mong, mong chờ
972	庞大	pángdà	Tính từ	Khổng lồ, đồ sộ, to lớn
973	抛	pāo	Động từ	Ném, quăng; vứt bỏ, ruồng bỏ
974	泡	pào	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Bong bóng, bọt; mụn nước, bóng nước; (Động từ) Ngâm, pha (trà); la cà, dây dưa
975	赔偿	péicháng	Động từ	Bồi thường, đền bù
976	陪同	péitóng	Động từ	Cùng đi, tháp tùng
977	培育	péiyù	Động từ	Bồi dưỡng, đào tạo; ươm trồng, nuôi dưỡng
978	配备	pèibèi	Động từ/Danh từ	(Động từ) Trang bị, phân phối, bố trí; (Danh từ) Trang thiết bị
979	佩服	pèifú	Động từ	Khâm phục, bái phục
980	配套	pèitào	Động từ	Đồng bộ, hoàn chỉnh; đi kèm, phối hợp thành bộ
981	喷	pēn	Động từ	Phun, xịt, phụt; (tiếng lóng) chỉ trích gay gắt (trên mạng)
982	捧	pěng	Động từ/Lượng từ	(Động từ) Bưng, nâng bằng hai tay; tâng bốc, ca ngợi; (Lượng từ) Vốc, nắm (lượng vừa hai bàn tay)
983	碰撞	pèngzhuàng	Động từ	Va chạm, đâm vào nhau
984	披	pī	Động từ	Khoác, choàng (lên vai); mở ra, xõa (tóc)
985	皮	pí	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Da; vỏ; da thuộc; lớp bọc ngoài; (Tính từ) Nghịch ngợm, bướng bỉnh; (đồ ăn) bị ỉu, mềm
986	疲劳	píláo	Tính từ	Mệt mỏi, mỗi mệt
987	片刻	piànkè	Danh từ	Một lát, chốc lát
988	片面	piànmiàn	Tính từ	Phiến diện, một chiều
989	骗子	piànzi	Danh từ	Kẻ lừa đảo, tên lừa bịp
990	飘	piāo	Động từ/Tính từ	(Động từ) Bay, phấp phới, bay lượn; (Tính từ) Lãng lãng, tự mẫn; chênh vênh, lơ lửng
991	漂	piāo	Động từ	Nổi, trôi nổi, lênh đênh
992	频道	píndào	Danh từ	Kênh (truyền hình), tần số
993	频繁	pínán	Tính từ	Thường xuyên, liên tục

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
994	贫困	pínkùn	Tính từ	Nghèo khó, bần cùng
995	频率	pínlǜ	Danh từ	Tần suất, tần số
996	品尝	pǐncháng	Động từ	Nếm, thưởng thức
997	平等	píngděng	Tính từ	Bình đẳng
998	平凡	píngfán	Tính từ	Bình thường, tầm thường, giản dị
999	平方	píngfāng	Danh từ/Lượng từ	(Danh từ) Bình phương; (Lượng từ) Mét vuông
1000	平方米	píngfāngmǐ	Lượng từ	(Lượng từ) Mét vuông (m²)
1001	评估	pínggū	Động từ	Đánh giá, thẩm định
1002	评论	pínglùn	Động từ/Danh từ	(Động từ) Bình luận, nhận xét; (Danh từ) Lời bình luận, bài bình luận
1003	评选	píngxuǎn	Động từ	Bình chọn, bầu chọn
1004	坡	pō	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Dốc, sườn dốc; (Tính từ) Nghiêng, dốc
1005	泼	pō	Động từ	Hắt, tạt (nước); đổ ra
1006	破产	pòchǎn	Động từ	Phá sản
1007	迫切	pòqiè	Tính từ	Cấp bách, bức thiết
1008	扑	pū	Động từ	Lao tới, vỗ, nhào tới; đốc sức; vỗ (cánh); thoa, phủ (phấn)
1009	铺	pū	Động từ	Trải, rải, lát; bày ra
1010	扑灭	pūmiè	Động từ	Dập tắt; tiêu diệt
1011	朴素	pǔsù	Tính từ	Mộc mạc, giản dị, chất phác
1012	欺骗	qīpiàn	Động từ	Lừa dối, lừa gạt
1013	期望	qīwàng	Động từ	Kỳ vọng, mong đợi
1014	期限	qīxiàn	Danh từ	Kỳ hạn, thời hạn
1015	其间	qíjiān	Danh từ	Trong khoảng thời gian đó, trong lúc đó
1016	齐全	qíquán	Tính từ	Đầy đủ, đủ cả
1017	棋子	qízǐ	Danh từ	Quân cờ; con cờ (người bị lợi dụng)
1018	起初	qíchū	Danh từ	Lúc đầu, ban đầu
1019	起点	qǐdiǎn	Danh từ	Điểm xuất phát, khởi điểm
1020	启动	qǐdòng	Động từ	Khởi động, vận hành; phát động, triển khai
1021	启发	qǐfā	Động từ	Gợi mở, khơi gợi, truyền cảm hứng

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1022	启示	qǐshì	Động từ/Danh từ	(Động từ) Gợi mở, chỉ dẫn, khai sáng; (Danh từ) Bài học, sự gợi mở
1023	启事	qǐshì	Danh từ	Thông báo, mẫu tin (đăng báo, dán bảng)
1024	起源	qǐyuán	Động từ/Danh từ	(Động từ) Bắt nguồn, khởi nguồn; (Danh từ) Nguồn gốc, khởi nguyên
1025	气氛	qìfēn	Danh từ	Bầu không khí, không khí
1026	气体	qìtǐ	Danh từ	Chất khí, thể khí
1027	气味	qìwèi	Danh từ	Mùi, mùi vị
1028	气质	qìzhì	Danh từ	Khí chất, phong thái, cốt cách
1029	恰当	qìdàng	Tính từ	Thỏa đáng, thích hợp
1030	恰好	qìhǎo	Phó từ	Vừa đúng, vừa vặn, vừa may
1031	恰恰	qìqià	Phó từ	Đúng, chính, vừa vặn
1032	牵	qiān	Động từ	Dắt, kéo; liên lụy, dính dáng
1033	千家万户	qiānjiā-wàn hù		Muôn nhà, mọi gia đình
1034	谦虚	qiānxū	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Khiêm tốn; (Động từ) Khiêm nhường, nói lời khiêm tốn
1035	前景	qiánjǐng	Danh từ	Triển vọng, viễn cảnh; tiền cảnh
1036	潜力	qiánlì	Danh từ	Tiềm năng, tiềm lực
1037	前期	qiánqī	Danh từ	Giai đoạn đầu, thời kỳ trước
1038	前提	qiántí	Danh từ	Tiền đề, điều kiện tiên quyết
1039	前者	qiánzhě	Danh từ	Cái trước, người trước (trong hai đối tượng đã nêu)
1040	枪	qiāng	Danh từ	Súng; giáo, thương
1041	墙壁	qiángbì	Danh từ	Tường, bức tường
1042	强化	qiáng huà	Động từ	Tăng cường, củng cố
1043	强壮	qiángzhuàng	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Khỏe mạnh, cường tráng; (Động từ) Làm cho khỏe mạnh
1044	强迫	qiǎngpò	Động từ	Ép buộc, cưỡng ép
1045	瞧	qiáo	Động từ	Nhìn, xem; đi khám (bác sĩ); thăm
1046	桥梁	qiáoliáng	Danh từ	Cầu; cầu nối (nghĩa bóng)
1047	巧妙	qiǎomiào	Tính từ	Khéo léo, tài tình, tinh xảo
1048	切实	qièshí	Tính từ	Thiết thực, thực tế; nghiêm túc, chu đáo
1049	亲密	qīnmì	Tính từ	Thân mật, gần gũi

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1050	亲属	qīnshǔ	Danh từ	Thân thuộc, họ hàng
1051	勤劳	qínláobao	Tính từ	Cần cù, siêng năng
1052	清	qīng	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Trong, trong trẻo; yên tĩnh; trong sạch; rõ ràng; (Động từ) Thanh toán, làm sạch, dọn sạch
1053	清晨	qīngchén	Danh từ	Sáng sớm, tinh mơ
1054	青春	qīngchūn	Danh từ	Tuổi xuân, tuổi trẻ, thanh xuân
1055	青春期	qīngchūnqī	Danh từ	Tuổi dậy thì
1056	清淡	qīngdàn	Tính từ	Thanh đạm, nhạt (món ăn); ế ẩm (buôn bán)
1057	清洁	qīngjié	Tính từ	Sạch sẽ, vệ sinh
1058	清理	qīnglǐ	Động từ	Dọn dẹp, thanh lý, xử lý
1059	清扫	qīngsǎo	Động từ	Quét dọn, dọn dẹp
1060	倾听	qīngtīng	Động từ	Lắng nghe
1061	清洗	qīngxǐ	Động từ	Rửa sạch, làm sạch; thanh trừng
1062	清晰	qīngxī	Tính từ	Rõ ràng, rõ nét
1063	倾向	qīngxiàng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Nghiêng về, thiên về; (Danh từ) Xu hướng, khuynh hướng
1064	清醒	qīngxǐng	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Tỉnh táo, minh mẫn; (Động từ) Tỉnh lại, tỉnh ngộ
1065	情节	qíngjié	Danh từ	Tình tiết, cốt truyện
1066	晴朗	qínglǎng	Tính từ	Trời trong, quang đãng
1067	情形	qíngxíng	Danh từ	Tình hình, tình trạng
1068	求	qiú	Động từ	Cầu xin, nhờ; tìm kiếm, theo đuổi; yêu cầu
1069	求婚	qiúhūn	Động từ	Cầu hôn
1070	求救	qiújiù	Động từ	Cầu cứu, kêu cứu
1071	求职	qiúzhí	Động từ	Tìm việc, xin việc
1072	求助	qiúzhù	Động từ	Nhờ giúp đỡ, cầu viện
1073	区分	qūfēn	Động từ	Phân biệt, phân loại
1074	渠道	qúdào	Danh từ	Kênh, mương; kênh, con đường (nghĩa bóng)
1075	曲	qǔ	Danh từ	Ca khúc, bài hát, điệu nhạc
1076	娶	qǔ	Động từ	Cưới (vợ), lấy (vợ)
1077	取代	qǔdài	Động từ	Thay thế, thế chỗ

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1078	趣味	qùwèi	Danh từ	Thú vị, hứng thú; sở thích, khẩu vị
1079	圈	quān	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Vòng tròn, vòng; giới, giới (giải trí, bạn bè...); (Động từ) Khoanh tròn, bao quanh
1080	全程	quánchéng	Danh từ	Toàn bộ hành trình, suốt quá trình
1081	权力	quánlì	Danh từ	Quyền lực
1082	券	quàn	Danh từ	Phiếu, vé, phiếu giảm giá
1083	缺陷	quēxiàn	Danh từ	Khiếm khuyết, khuyết điểm
1084	确立	quèlì	Động từ	Xác lập, thiết lập
1085	群众	qúnzhòng	Danh từ	Quần chúng
1086	燃料	ránliào	Danh từ	Nhiên liệu
1087	染	rǎn	Động từ	Nhuộm; nhiễm (bệnh, thói xấu)
1088	热点	rèdiǎn	Danh từ	Điểm nóng, vấn đề nóng
1089	热度	rèdù	Danh từ	Nhiệt độ, độ nóng; mức độ được quan tâm, độ nổi tiếng
1090	热门	rèmén	Danh từ	Thịnh hành, ăn khách, được ưa chuộng
1091	热水器	rèshuǐqì	Danh từ	Bình nóng lạnh, máy nước nóng
1092	热线	rèxiàn	Danh từ	Đường dây nóng
1093	热议	rèyì	Động từ	Bàn luận sôi nổi, tranh luận sôi nổi
1094	人工智能	réngōng zhìnéng		Trí tuệ nhân tạo (AI)
1095	人家	rénjia	Đại từ	(Đại từ) Người ta, người khác; anh ấy, cô ấy; tôi, mình (cách nói nũng nịu)
1096	人均	rénjūn	Động từ	Bình quân đầu người
1097	人山人海	rénshān-rénhǎi		Biển người, đông nghịt người
1098	人士	rénshì	Danh từ	Nhân sĩ, người, nhân vật
1099	人事	rénshì	Danh từ	Nhân sự; chuyện đời, việc đời
1100	人为	rénwéi	Tính từ	Nhân tạo, do con người gây ra
1101	人行道	rénxíngdào	Danh từ	Vĩa hè, đường dành cho người đi bộ
1102	忍受	rěnrshòu	Động từ	Chịu đựng, nhẫn nhịn
1103	认错	rèncuò	Động từ	Nhận lỗi; nhận nhầm
1104	认定	rèndìng	Động từ	Khẳng định, nhận định; xác nhận, công nhận
1105	认可	rènkě	Động từ	Công nhận, thừa nhận, chấp thuận

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1106	认同	rèntóng	Động từ	Đồng tình, tán thành; công nhận
1107	认知	rènzhi	Động từ	Nhận thức, hiểu biết
1108	仍旧	réngjiù	Phó từ	Vẫn, vẫn như cũ
1109	日后	rìhòu	Danh từ	Sau này, mai sau
1110	日前	rìqián	Danh từ	Mấy hôm trước, hôm trước
1111	日夜	rìyè	Danh từ	Ngày đêm, suốt ngày đêm
1112	日益	rìyì	Phó từ	Ngày càng, càng ngày càng
1113	融合	rónghé	Động từ	Dung hợp, hòa nhập, hòa quyện
1114	融化	rónghuà	Động từ	Tan chảy, tan ra; hòa tan
1115	容量	róngliàng	Danh từ	Dung lượng, sức chứa
1116	融入	róngrù	Động từ	Hòa nhập, hòa vào
1117	荣誉	róngyù	Danh từ	Vinh dự, danh dự, vinh quang
1118	柔软	róuruǎn	Tính từ	Mềm mại, mềm
1119	入境	rùjìng	Động từ	Nhập cảnh
1120	入门	rùmén	Động từ/Danh từ	(Động từ) Nhập môn, nắm được kiến thức cơ bản; (Danh từ) Sách nhập môn, phần nhập môn
1121	入选	rùxuǎn	Động từ	Trúng tuyển, được chọn vào
1122	弱点	ruòdiǎn	Danh từ	Nhược điểm, điểm yếu
1123	撒	sǎ	Động từ	Rắc, rải; làm rơi vãi
1124	塞	sāi	Động từ/Danh từ	(Động từ) Nhét, nhồi, lấp kín; (Danh từ) Nút, nút chai
1125	赛事	sàishì	Danh từ	Cuộc thi đấu, giải đấu
1126	散	sǎn	Động từ	Rời rạc, lỏng lẻo; tung ra, bung ra
1127	散文	sǎnwén	Danh từ	Tản văn, văn xuôi
1128	散	sàn	Động từ	Phân tán, giải tán, tản ra; phát, phân phát; xua tan
1129	散发	sànfā	Động từ	Tỏa ra, phát ra; phân phát
1130	嗓子	sǎngzi	Danh từ	Họng, cổ họng; giọng
1131	丧失	sàngshī	Động từ	Mất đi, đánh mất
1132	扫描	sǎomiáo	Động từ	Quét (ảnh, mã)
1133	杀	shā	Động từ	Giết, sát hại; giảm bớt, làm yếu đi

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1134	刹车	shāchē	Động từ/Danh từ	(Động từ) Phanh, hãm phanh; dừng lại; (Danh từ) Phanh, cái phanh
1135	鲨鱼	shāyú	Danh từ	Cá mập
1136	筛选	shāixuǎn	Động từ	Sàng lọc, chọn lọc
1137	山顶	shāndǐng	Danh từ	Đỉnh núi
1138	山峰	shānfēng	Danh từ	Ngọn núi, đỉnh núi
1139	山坡	shānpō	Danh từ	Sườn núi, sườn đồi
1140	闪	shǎn	Động từ	Né, tránh; lóe lên, chợt hiện; treo, sái (cơ)
1141	闪电	shǎndiàn	Danh từ	Tia chớp
1142	扇	shàn	Lượng từ	(Lượng từ) Cánh (dùng cho cửa, cửa sổ...)
1143	商标	shāngbiāo	Danh từ	Nhãn hiệu, thương hiệu
1144	伤口	shāngkǒu	Danh từ	Vết thương
1145	伤亡	shāngwáng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Thương vong; (Danh từ) Số người thương vong
1146	伤员	shāngyuán	Danh từ	Người bị thương, thương binh
1147	上当	shàngdàng	Động từ	Mắc lừa, bị lừa
1148	上级	shàngjí	Danh từ	Cấp trên
1149	上进	shàngjìn	Động từ	Cầu tiến, tiến bộ
1150	上市	shàngshì	Động từ	Bán ra thị trường, ra mắt; niêm yết (trên sàn chứng khoán)
1151	上述	shàngshù	Tính từ	Nói trên, kể trên
1152	上台	shàngtái	Động từ	Lên sân khấu; lên nắm quyền
1153	上旬	shàngxún	Danh từ	Thượng tuần, mười ngày đầu tháng
1154	少儿	shào'ér	Danh từ	Thiếu nhi, trẻ em
1155	舌头	shétou	Danh từ	Lưỡi
1156	社	shè	Danh từ	Xã, hội, đoàn thể; tòa soạn, hãng (báo, thông tấn)
1157	射	shè	Động từ	Bắn; phóng, phát ra
1158	涉及	shèjí	Động từ	Liên quan, đề cập đến, động chạm đến
1159	射击	shèjī	Động từ	Bắn, xạ kích
1160	摄像	shèxiàng	Động từ	Quay phim, ghi hình
1161	设想	shèxiǎng	Động từ	Hình dung, tưởng tượng; dự tính, nghĩ cho
1162	摄像头	shèxiàngtóu	Danh từ	Camera, máy quay; camera giám sát

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1163	身心	shēnxīn	Danh từ	Thể xác và tinh thần, thân tâm
1164	深夜	shēnyè	Danh từ	Đêm khuya
1165	神	shén	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Thần, thần thánh; tinh thần; thần thái; (Tính từ) Thần kỳ, kỳ diệu
1166	神经	shénjīng	Danh từ	Thần kinh; (khẩu ngữ) điên, khùng
1167	神奇	shénqí	Tính từ	Thần kỳ, kỳ diệu
1168	审美	shěnměi	Động từ	Thẩm mỹ, cảm thụ cái đẹp
1169	升 ²	shēng	Lượng từ	(Lượng từ) Lít
1170	生成	shēngchéng	Động từ	Tạo thành, sinh ra, hình thành
1171	声调	shēngdiào	Danh từ	Thanh điệu; giọng điệu
1172	生命力	shēngmìnglì	Danh từ	Sức sống
1173	生态	shēngtài	Danh từ	Sinh thái; hệ sinh thái
1174	升学	shēngxué	Động từ	Lên lớp, học lên (cấp trên)
1175	剩余	shèngyú	Động từ	Thừa, còn lại, dư ra
1176	诗词	shīcí	Danh từ	Thơ ca, thơ từ
1177	湿度	shīdù	Danh từ	Độ ẩm
1178	师父	shīfu	Danh từ	Sư phụ, thầy
1179	诗歌	shīgē	Danh từ	Thơ ca, bài thơ
1180	狮子	shīzi	Danh từ	Sư tử
1181	识	shí	Động từ	Biết, nhận biết; kiến thức, hiểu biết
1182	拾	shí	Động từ	Nhặt, lượm; thu dọn
1183	识别	shíbié	Động từ	Nhận biết, phân biệt, nhận dạng
1184	时光	shíguāng	Danh từ	Thời gian, quãng thời gian
1185	实话	shíhuà	Danh từ	Lời nói thật, sự thật
1186	实惠	shíhuì	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Lợi ích thiết thực; (Tính từ) Thiết thực; rẻ, hời
1187	时机	shíjī	Danh từ	Thời cơ, cơ hội
1188	时尚	shíshàng	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Thời trang, mốt; (Tính từ) Thời thượng, hợp mốt
1189	实时	shíshí	Phó từ	Theo thời gian thực, tức thì
1190	时速	shísù	Danh từ	Tốc độ theo giờ, vận tốc mỗi giờ
1191	石油	shíyóu	Danh từ	Dầu mỏ

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1192	食欲	shíyù	Danh từ	Sự thèm ăn, cảm giác ngon miệng
1193	实质	shízhì	Danh từ	Thực chất, bản chất
1194	十足	shízú	Tính từ	Đầy đủ, hoàn toàn, mười phân vẹn mười
1195	使劲	shǐjìn	Động từ	Dùng sức, gắng sức
1196	士兵	shìbīng	Danh từ	Binh sĩ, người lính
1197	适度	shìdù	Tính từ	Vừa phải, thích hợp, điều độ
1198	示范	shìfàn	Động từ	Làm mẫu, thị phạm
1199	释放	shìfàng	Động từ	Thả, phóng thích; giải phóng (năng lượng), giải tỏa (cảm xúc)
1200	事后	shìhòu	Danh từ	Sau sự việc, sau đó
1201	视觉	shìjué	Danh từ	Thị giác
1202	势力	shìlì	Danh từ	Thế lực
1203	视力	shìlì	Danh từ	Thị lực
1204	试图	shìtú	Động từ	Thử, có ý định, mưu toan
1205	事务	shìwù	Danh từ	Công việc, sự vụ
1206	事项	shìxiàng	Danh từ	Hạng mục, điều khoản, vấn đề (cần lưu ý)
1207	适宜	shìyí	Tính từ	Thích hợp, phù hợp
1208	收藏	shōucáng	Động từ	Sưu tầm, cất giữ; lưu (vào mục yêu thích)
1209	收购	shōugòu	Động từ	Thu mua; thu tóm, mua lại (công ty)
1210	收取	shōuqǔ	Động từ	Thu, nhận (tiền, phí)
1211	收益	shōuyì	Danh từ	Thu nhập, lợi nhuận
1212	手臂	shǒubì	Danh từ	Cánh tay
1213	手法	shǒufǎ	Danh từ	Thủ pháp, kỹ xảo; thủ đoạn
1214	手势	shǒushì	Danh từ	Cử chỉ tay, ra hiệu bằng tay
1215	首要	shǒuyào	Tính từ	Hàng đầu, quan trọng nhất
1216	寿命	shòumìng	Danh từ	Tuổi thọ
1217	受灾	shòuzāi	Động từ	Bị thiên tai, gặp thiên tai
1218	输出	shūchū	Động từ	Xuất ra, đầu ra; xuất khẩu
1219	书画	shūhuà	Danh từ	Thư họa (thư pháp và hội họa)
1220	书籍	shūjí	Danh từ	Sách vở, sách

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1221	书面	shūmiàn	Tính từ	Bằng văn bản
1222	输送	shūsòng	Động từ	Vận chuyển, chuyên chở, cung cấp
1223	书写	shūxiě	Động từ	Viết
1224	属	shǔ	Động từ	Thuộc về, trực thuộc; cảm tình (con giáp)
1225	薯片	shǔpiàn	Danh từ	Khoai tây chiên lát (bim bim)
1226	竖	shù	Tính từ/Động từ/Danh từ	(Tính từ) Dọc, thẳng đứng; (Động từ) Dựng đứng; (Danh từ) Nét sổ (trong chữ Hán)
1227	树立	shùlì	Động từ	Xây dựng, thiết lập, dựng nên
1228	数目	shùmù	Danh từ	Số, số lượng, con số
1229	数字化	shùzìhuà	Động từ	Số hóa
1230	衰老	shuāilǎo	Tính từ	Già yếu, suy lão
1231	率领	shuàilǐng	Động từ	Dẫn dắt, chỉ huy, thống lĩnh
1232	率先	shuàixiān	Phó từ	Đi đầu, dẫn đầu
1233	水稻	shuǐdào	Danh từ	Lúa nước
1234	水库	shuǐkù	Danh từ	Hồ chứa nước, đập nước
1235	水流	shuǐliú	Danh từ	Dòng nước, dòng chảy
1236	水面	shuǐmiàn	Danh từ	Mặt nước
1237	水泥	shuǐní	Danh từ	Xi măng
1238	瞬间	shùnjiān	Danh từ	Nháy mắt, khoảnh khắc
1239	思路	sīlù	Danh từ	Mạch suy nghĩ, hướng suy nghĩ
1240	思念	sīniàn	Động từ	Nhớ nhung, tưởng nhớ
1241	死亡	sǐwáng	Động từ	Chết, tử vong
1242	松	sōng	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Lỏng, lỏng lẻo; thoải mái; (Động từ) Nói lỏng, buông ra
1243	艘	sōu	Lượng từ	(Lượng từ) Chiếc (dùng cho tàu thuyền)
1244	搜集	sōují	Động từ	Thu thập, sưu tầm
1245	塑造	sùzào	Động từ	Nặn, đắp; xây dựng, khắc họa (hình tượng)
1246	素质	sùzhì	Danh từ	Tổ chất, phẩm chất
1247	算了	suànlē	Động từ/Trợ từ	(Động từ) Thôi, bỏ qua, cho qua; (Trợ từ) Thôi đi, thôi vậy (cuối câu)
1248	算是	suànshì	Động từ/Phó từ	(Động từ) Được coi là, xem như là; (Phó từ) Cuối cùng thì

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1249	虽	suī	Liên từ	Tuy, mặc dù
1250	岁数	suìshu	Danh từ	Tuổi, số tuổi
1251	岁月	suìyuè	Danh từ	Năm tháng, thời gian
1252	损坏	sǔnhuài	Động từ	Hư hại, làm hỏng
1253	损伤	sǔnshāng	Động từ	Tổn thương, làm hại; tổn hại
1254	所 ²	suǒ	Trợ từ	(Trợ từ) Đứng trước động từ tạo cụm danh từ (vd 所说的); dùng trong cấu trúc bị động 为...所...
1255	踏实	tāshi	Tính từ	Vững vàng, chắc chắn; yên tâm, yên lòng
1256	塔	tǎ	Danh từ	Tháp
1257	台风	táifēng	Danh từ	Bão, cơn bão (nhiệt đới)
1258	台球	táiqiú	Danh từ	Bi-a
1259	太空	tàikōng	Danh từ	Vũ trụ, không gian vũ trụ
1260	太阳能	tàiyángnéng	Danh từ	Năng lượng mặt trời
1261	谈论	tánlùn	Động từ	Bàn luận, bàn tán, nói về
1262	谈判	tánpàn	Động từ	Đàm phán, thương lượng
1263	弹性	tánxìng	Danh từ	Tính đàn hồi; tính linh hoạt
1264	探索	tànsuǒ	Động từ	Thăm dò, khám phá, tìm tòi
1265	探讨	tàntǎo	Động từ	Thảo luận, nghiên cứu, tìm hiểu
1266	汤圆	tāngyuán	Danh từ	Bánh trôi, chè trôi nước (ăn vào Tết Nguyên Tiêu)
1267	糖果	tángguǒ	Danh từ	Kẹo
1268	烫	tàng	Động từ/Tính từ	(Động từ) Làm bỏng, bị bỏng; hâm nóng; là, ủi (quần áo); uốn (tóc); (Tính từ) Nóng bỏng
1269	掏	tāo	Động từ	Móc ra, lấy ra (từ trong túi); moi, đào
1270	逃	táo	Động từ	Chạy trốn, bỏ trốn
1271	逃跑	táopǎo	Động từ	Chạy trốn, bỏ chạy, tẩu thoát
1272	淘气	táoqì	Tính từ	Nghịch ngợm, tinh nghịch
1273	淘汰	táotài	Động từ	Đào thải, loại bỏ
1274	套餐	tàocān	Danh từ	Suất ăn trọn gói; gói dịch vụ
1275	特	tè	Phó từ	Đặc biệt, rất; chuyên, riêng (để)
1276	特长	tècháng	Danh từ	Sở trường, điểm mạnh

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1277	特地	tèdì	Phó từ	Đặc biệt, cất công, chuyên để
1278	特定	tèdìng	Tính từ	Đặc định, riêng biệt, cụ thể
1279	特性	tèxìng	Danh từ	Đặc tính
1280	特意	tèyì	Phó từ	Cố ý, đặc biệt, cất công
1281	题材	tícái	Danh từ	Đề tài, chủ đề
1282	提取	tíqǔ	Động từ	Rút (tiền); nhận (hành lý); chiết xuất, trích xuất
1283	提示	tíshì	Động từ	Nhắc nhở, gợi ý
1284	体操	tǐcāo	Danh từ	Thể dục dụng cụ
1285	体积	tǐjī	Danh từ	Thể tích
1286	体系	tǐxì	Danh từ	Hệ thống
1287	添	tiān	Động từ	Thêm, tăng thêm
1288	天才	tiāncái	Danh từ	Thiên tài, tài năng
1289	添加	tiānjiā	Động từ	Thêm vào, bổ sung
1290	天然	tiānrán	Tính từ	Thiên nhiên, tự nhiên
1291	天然气	tiānránqì	Danh từ	Khí thiên nhiên, khí đốt
1292	天文	tiānwén	Danh từ	Thiên văn
1293	天下	tiānxià	Danh từ	Thiên hạ, cả thế giới
1294	天真	tiānzhēn	Tính từ	Ngây thơ, hồn nhiên
1295	田	tián	Danh từ	Ruộng, đồng ruộng
1296	田径	tiánjìng	Danh từ	Điền kinh
1297	调节	tiáojié	Động từ	Điều tiết, điều chỉnh
1298	跳水	tiàoshuǐ	Động từ	Nhảy cầu (thể thao), lặn; (giá cả) tụt mạnh
1299	贴近	tiējìn	Động từ/Tính từ	(Động từ) Áp sát, gần sát; (Tính từ) Gần gũi, sát với thực tế
1300	听话	tīnghuà	Tính từ	Nghe lời, vâng lời, ngoan
1301	听觉	tīngjué	Danh từ	Thính giác
1302	听取	tīngqǔ	Động từ	Lắng nghe, nghe (ý kiến, báo cáo)
1303	通道	tōngdào	Danh từ	Lối đi, đường thông; kênh (thông tin)
1304	通风	tōngfēng	Động từ	Thông gió, thoáng khí; tiết lộ tin tức
1305	通话	tōnghuà	Động từ	Nói chuyện điện thoại, gọi điện

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1306	通信	tōngxìn	Động từ	Liên lạc, thông tin liên lạc; trao đổi thư từ
1307	通讯	tōngxùn	Danh từ	Thông tin liên lạc, viễn thông; bản tin, phóng sự
1308	通用	tōngyòng	Động từ	Dùng chung, thông dụng
1309	铜	tóng	Danh từ	Đồng (kim loại)
1310	同伴	tóngbàn	Danh từ	Bạn đồng hành, bạn bè
1311	同行	tóngháng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Cùng ngành, cùng nghề; (Danh từ) Người cùng ngành, đồng nghiệp
1312	童话	tónghuà	Danh từ	Truyện cổ tích, đồng thoại
1313	同类	tónglèi	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Cùng loại, đồng loại; (Danh từ) Đồng loại, cùng loại
1314	铜牌	tóngpái	Danh từ	Huy chương đồng
1315	痛快	tòngkuài	Tính từ	Vui vẻ, sảng khoái, thỏa thích; thẳng thắn, dứt khoát
1316	偷	tōu	Động từ/Phó từ	(Động từ) Ăn trộm, ăn cắp; (Phó từ) Lén, lén lút
1317	偷偷	tōutōu	Phó từ	Lén lút, vụng trộm, len lén
1318	头脑	tóunǎo	Danh từ	Đầu óc, trí óc
1319	投票	tóupiào	Động từ	Bỏ phiếu
1320	投诉	tóusù	Động từ	Khiếu nại, tố cáo
1321	投资	tóuzī	Động từ/Danh từ	(Động từ) Đầu tư; (Danh từ) Vốn đầu tư, khoản đầu tư
1322	透	tòu	Động từ/Tính từ	(Động từ) Thấm qua, xuyên qua; tiết lộ; (Tính từ) Thấu đáo, triệt để; ứat sũng
1323	透过	tòuguò	Động từ	Xuyên qua; thông qua
1324	透露	tòulù	Động từ	Tiết lộ, để lộ
1325	透明	tòumíng	Tính từ	Trong suốt; minh bạch
1326	突发	tūfā	Động từ	Bất ngờ xảy ra, đột ngột phát sinh
1327	突破	tūpò	Động từ	Đột phá, vượt qua
1328	图案	tú'àn	Danh từ	Hoa văn, họa tiết
1329	图表	túbǎo	Danh từ	Biểu đồ, đồ thị
1330	徒弟	túdì	Danh từ	Đồ đệ, học trò
1331	途径	tújìng	Danh từ	Con đường, cách thức, phương thức
1332	图像	túxiàng	Danh từ	Hình ảnh, hình ảnh đồ họa
1333	吐	tǔ	Động từ	Nhổ, khạc; nói ra, thổ lộ

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1334	土壤	tǔrǎng	Danh từ	Đất, thổ nhưỡng
1335	吐	tù	Động từ	Nôn, mửa
1336	团结	tuánjié	Động từ/Tính từ	(Động từ) Đoàn kết; (Tính từ) Đoàn kết, gắn bó
1337	团体	tuántǐ	Danh từ	Đoàn thể, tập thể, tổ chức
1338	团圆	tuányuán	Động từ	Đoàn tụ, sum họp
1339	推测	tuīcè	Động từ	Suy đoán, phỏng đoán
1340	推销	tuīxiāo	Động từ	Chào hàng, tiếp thị, bán hàng
1341	推行	tuīxíng	Động từ	Thực hiện, thi hành; phổ biến, mở rộng
1342	退税	tuìshuì	Động từ	Hoàn thuế
1343	吞	tūn	Động từ	Nuốt; thôn tính, chiếm đoạt
1344	拖	tuō	Động từ	Kéo, lôi; kéo dài, trì hoãn; lau (sàn nhà)
1345	拖延	tuōyán	Động từ	Trì hoãn, kéo dài, dây dưa
1346	托运	tuōyùn	Động từ	Gửi hàng, ký gửi (hành lý)
1347	挖	wā	Động từ	Đào, khoét, móc
1348	哇	wā	Từ tượng thanh	(Từ tượng thanh) Oa, oà (tiếng khóc); ọe (tiếng nôn);Ồ, oa (cảm thán)
1349	娃娃	wáwa	Danh từ	Em bé, trẻ con; búp bê
1350	歪	wāi	Tính từ	Xiêu vẹo, lệch, nghiêng; không đúng đắn, bất chính
1351	外表	wàibiǎo	Danh từ	Bề ngoài, vẻ ngoài
1352	外交	wàijiāo	Danh từ	Ngoại giao
1353	外界	wàijiè	Danh từ	Bên ngoài, thế giới bên ngoài
1354	外科	wàikē	Danh từ	Khoa ngoại, ngoại khoa
1355	外来	wàilái	Tính từ	Từ bên ngoài, ngoại lai, nước ngoài
1356	外甥	wàisheng	Danh từ	Cháu (con của chị/em gái)
1357	弯曲	wānqū	Tính từ	Cong, quanh co, uốn khúc
1358	顽强	wánqiáng	Tính từ	Ngoan cường, kiên cường
1359	万物	wànwù	Danh từ	Vạn vật
1360	王子	wángzǐ	Danh từ	Hoàng tử
1361	网	wǎng	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Lưới; mạng (Internet); (Động từ) Đánh lưới, bắt bằng lưới

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1362	往后	wǎnghòu	Danh từ	Sau này, về sau
1363	往来	wǎnglái	Động từ	Qua lại, giao thiệp, đi lại
1364	往年	wǎngnián	Danh từ	Những năm trước, các năm trước
1365	望	wàng	Động từ	Nhìn, trông (về phía xa); mong, hy vọng; thăm hỏi
1366	危机	wēijī	Danh từ	Nguy cơ, khủng hoảng
1367	微小	wēixiǎo	Tính từ	Nhỏ bé, rất nhỏ, li ti
1368	违规	wéiguī	Động từ	Vi phạm quy định
1369	维护	wéihù	Động từ	Bảo vệ, giữ gìn; bảo trì
1370	为难	wéinán	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Khó xử, lúng túng; (Động từ) Làm khó, gây khó dễ
1371	围棋	wéiqí	Danh từ	Cờ vây
1372	为期	wéiqī	Động từ	Kéo dài trong (thời hạn), có thời hạn
1373	维生素	wéishēngsù	Danh từ	Vitamin, sinh tố
1374	为止	wéizhǐ	Động từ	Cho đến (khi), tính đến (dùng trong cấu trúc 到...为止)
1375	委屈	wěiqu	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Tủi thân, oan ức; (Động từ) Làm cho ảm ức, làm thiệt thòi
1376	委托	wěituō	Động từ	Ủy thác, nhờ cậy
1377	未	wèi	Phó từ	Chưa, không
1378	未必	wèibì	Phó từ	Chưa chắc, không hẳn
1379	未成年人	wèichéngniánrén	Danh từ	Trẻ vị thành niên, người chưa thành niên
1380	为此	wèicǐ	Liên từ	Vì vậy, vì thế, để làm việc này
1381	为何	wèihé	Phó từ	Vì sao, tại sao
1382	味觉	wèijué	Danh từ	Vị giác
1383	胃口	wèikǒu	Danh từ	Khẩu vị, sự thèm ăn; sở thích
1384	温和	wēnhé	Tính từ	Ôn hòa, hiền hòa; ấm áp, dễ chịu
1385	温柔	wēnróu	Tính từ	Dịu dàng, hiền dịu
1386	文档	wéndàng	Danh từ	Văn bản, tài liệu (điện tử)
1387	文具	wénjù	Danh từ	Văn phòng phẩm, dụng cụ học tập
1388	文科	wénkē	Danh từ	Khối khoa học xã hội, ban xã hội
1389	文明	wénmíng	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Văn minh, nền văn minh; (Tính từ) Văn minh, lịch sự
1390	闻名	wénmíng	Động từ	Nổi tiếng, nổi danh

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1391	文物	wénwù	Danh từ	Văn vật, di vật văn hóa, cổ vật
1392	文献	wénxiàn	Danh từ	Văn kiện, tài liệu, tư liệu tham khảo
1393	文艺	wényì	Danh từ	Văn nghệ, văn học nghệ thuật
1394	乌龟	wūguī	Danh từ	Con rùa
1395	污水	wūshuǐ	Danh từ	Nước thải, nước bẩn
1396	无所谓	wúsuǒwèi	Động từ	Không sao cả, không quan trọng, thế nào cũng được
1397	无疑	wúyí	Động từ	Không nghi ngờ gì, chắc chắn
1398	武器	wǔqì	Danh từ	Vũ khí
1399	误	wù	Động từ	Lỡ, làm lỡ; làm hại; nhầm, sai
1400	误解	wùjiě	Động từ/Danh từ	(Động từ) Hiểu lầm, hiểu sai; (Danh từ) Sự hiểu lầm
1401	物体	wùtǐ	Danh từ	Vật thể, vật chất
1402	吸取	xīqǔ	Động từ	Hấp thụ, tiếp thu; rút ra (bài học, kinh nghiệm)
1403	媳妇	xífù	Danh từ	Vợ (khẩu ngữ); người phụ nữ trẻ đã có chồng, con dâu
1404	习俗	xísú	Danh từ	Phong tục, tập quán
1405	喜剧	xǐjù	Danh từ	Hài kịch
1406	喜事	xǐshì	Danh từ	Việc vui, chuyện mừng; đám cưới
1407	洗漱	xǐshù	Động từ	Rửa mặt đánh răng, vệ sinh cá nhân
1408	细胞	xìbāo	Danh từ	Tế bào
1409	细菌	xìjūn	Danh từ	Vi khuẩn
1410	系列	xìliè	Danh từ	Loạt, chuỗi, dãy; bộ (sản phẩm)
1411	戏曲	xìqǔ	Danh từ	Hí khúc (kịch truyền thống Trung Quốc)
1412	细致	xìzhì	Tính từ	Tỉ mỉ, cẩn thận, chu đáo
1413	吓	xià	Động từ	Dọa, làm sợ hãi, giật mình
1414	下功夫	xià gōngfu		Bỏ công sức, dồn tâm sức (vào việc gì)
1415	下单	xiàdān	Động từ	Đặt hàng, lên đơn
1416	夏令营	xiàlǐngyíng	Danh từ	Trại hè
1417	下线	xiàxiàn	Động từ	Ngắt kết nối, thoát mạng; (sản phẩm) xuất xưởng, ra khỏi dây chuyền
1418	下旬	xiàxún	Danh từ	Hạ tuần (mười ngày cuối tháng)
1419	鲜明	xiānmíng	Tính từ	Tươi sáng, rực rỡ (màu sắc); rõ ràng, rõ rệt

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1420	先前	xiānqián	Danh từ	Trước đây, trước kia
1421	鲜艳	xiānyàn	Tính từ	Tươi tắn, sắc sỡ, rực rỡ
1422	嫌	xián	Động từ	Chê, không ưa, ghét
1423	显	xiǎn	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Rõ ràng, nổi bật; (Động từ) Lộ ra, biểu lộ, tỏ ra
1424	险	xiǎn	Tính từ/Phó từ	(Tính từ) Nguy hiểm, hiểm trở; (Phó từ) Suýt, suýt nữa
1425	显著	xiǎnzhù	Tính từ	Rõ rệt, đáng kể, nổi bật
1426	限	xiàn	Động từ	Hạn chế, giới hạn
1427	线	xiàn	Danh từ/Lượng từ	(Danh từ) Sợi, chỉ, dây; đường, tuyến; (Lượng từ) Tia, chút (dùng cho vật trừu tượng, vd 一线希望)
1428	现存	xiàncún	Động từ	Hiện còn, còn tồn tại
1429	限度	xiàndù	Danh từ	Giới hạn, hạn độ, mức độ
1430	现货	xiànhuò	Danh từ	Hàng có sẵn, hàng hiện có
1431	陷入	xiànrù	Động từ	Rơi vào, lâm vào, sa vào (tình cảnh)
1432	线索	xiànsuǒ	Danh từ	Manh mối, đầu mối; mạch (câu chuyện)
1433	限于	xiànyú	Động từ	Giới hạn ở, chỉ trong phạm vi
1434	相差	xiāngchā	Động từ	Chênh lệch, cách nhau
1435	香肠	xiāngcháng	Danh từ	Lạp xưởng, xúc xích
1436	相传	xiāngchuán	Động từ	Tương truyền, truyền lại
1437	相等	xiāngděng	Động từ	Bằng nhau, tương đương
1438	相连	xiānglián	Động từ	Nối liền, liên kết với nhau
1439	香水	xiāngshuǐ	Danh từ	Nước hoa
1440	相应	xiāngyīng	Động từ	Tương ứng, phù hợp
1441	项链	xiàngliàn	Danh từ	Dây chuyền, vòng cổ
1442	象棋	xiàngqí	Danh từ	Cờ tướng
1443	相声	xiàngsheng	Danh từ	Tấu hài (tướng thanh, loại hình nghệ thuật nói hài)
1444	向往	xiàngwǎng	Động từ	Hướng tới, mong ước, khao khát
1445	消除	xiāochú	Động từ	Loại bỏ, xóa bỏ, tiêu trừ
1446	消毒	xiāodú	Động từ	Khử trùng, tiệt trùng
1447	消防	xiāofáng	Động từ	Phòng cháy chữa cháy
1448	消耗	xiāohào	Động từ	Tiêu hao, tiêu tốn

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1449	消灭	xiāomiè	Động từ	Tiêu diệt, diệt trừ
1450	小麦	xiǎomài	Danh từ	Lúa mì
1451	小气	xiǎoqì	Tính từ	Keo kiệt, bủn xỉn; hẹp hòi, nhỏ nhen
1452	小偷儿	xiǎotōur	Danh từ	Kẻ trộm, kẻ cắp
1453	笑容	xiàoróng	Danh từ	Nụ cười, vẻ mặt tươi cười
1454	效应	xiàoyìng	Danh từ	Hiệu ứng
1455	歇	xiē	Động từ	Nghỉ, nghỉ ngơi; dừng lại
1456	携带	xiédài	Động từ	Mang theo, đem theo
1457	协会	xiéhuì	Danh từ	Hiệp hội, hội
1458	协调	xiétiáo	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Hải hoà, cân đối; (Động từ) Điều phối, phối hợp, điều hoà
1459	协助	xiézhù	Động từ	Hiệp trợ, giúp đỡ, hỗ trợ
1460	心爱	xīn'ài	Tính từ	Yêu quý, yêu thích
1461	心底	xīndǐ	Danh từ	Đáy lòng, tận đáy lòng
1462	新款	xīnkǎn	Danh từ	Mẫu mới, kiểu mới
1463	心灵	xīnlíng	Danh từ	Tâm hồn, tâm linh, nội tâm
1464	新媒体	xīnméitǐ	Danh từ	Truyền thông mới, phương tiện truyền thông mới
1465	心目	xīnmù	Danh từ	Trong lòng, trong suy nghĩ (vd 在我心中)
1466	新能源	xīnnéngyuán	Danh từ	Năng lượng mới
1467	薪水	xīnshuǐ	Danh từ	Tiền lương
1468	心疼	xīnténg	Động từ	Thương, xót; tiếc, xót của
1469	新兴	xīnxīng	Tính từ	Mới nổi, đang lên
1470	新颖	xīnyǐng	Tính từ	Mới mẻ, độc đáo, mới lạ
1471	心愿	xīnyuàn	Danh từ	Tâm nguyện, mong ước, ước nguyện
1472	心脏	xīnzàng	Danh từ	Tim, trái tim; trung tâm, trái tim (nghĩa bóng)
1473	信赖	xìnlài	Động từ	Tin cậy, tin tưởng
1474	信念	xìnniàn	Danh từ	Niềm tin, tín niệm
1475	兴起	xīngqǐ	Động từ	Nổi lên, dấy lên, hưng thịnh
1476	型号	xíng hào	Danh từ	Mẫu mã, kiểu, số hiệu (sản phẩm)
1477	形态	xíngtài	Danh từ	Hình thái, hình dạng

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1478	性价比	xìngjiàbǐ	Danh từ	Tỉ lệ giá cả/chất lượng, đáng đồng tiền
1479	性能	xìngnéng	Danh từ	Tính năng, hiệu năng
1480	胸	xiōng	Danh từ	Ngực; tấm lòng, lòng dạ
1481	修订	xiūdìng	Động từ	Sửa đổi, hiệu đính
1482	修复	xiūfù	Động từ	Khôi phục, tu sửa, phục hồi
1483	袖子	xiùzi	Danh từ	Tay áo
1484	许可	xǔkě	Động từ	Cho phép, chấp thuận
1485	叙述	xùshù	Động từ	Kể lại, thuật lại, trần thuật
1486	旋转	xuánzhuǎn	Động từ	Xoay, xoay tròn, quay
1487	选拔	xuǎnbá	Động từ	Tuyển chọn, chọn lựa (người giỏi)
1488	选修	xuǎnxiū	Động từ	Học tự chọn, chọn học (môn tự chọn)
1489	学会	xuéhuì	Danh từ	Học hội, hội học thuật, hiệp hội khoa học
1490	学位	xuéwèi	Danh từ	Học vị
1491	学问	xuéwen	Danh từ	Học vấn, kiến thức; môn học, sự hiểu biết chuyên sâu
1492	学员	xuéyuán	Danh từ	Học viên
1493	血管	xuèguǎn	Danh từ	Mạch máu
1494	血型	xuèxíng	Danh từ	Nhóm máu
1495	血压	xuèyā	Danh từ	Huyết áp
1496	血液	xuèyè	Danh từ	Máu; (nghĩa bóng) huyết mạch, nguồn sống
1497	循环	xúnhuán	Động từ	Tuần hoàn, lặp lại theo vòng
1498	寻求	xúnqiú	Động từ	Tìm kiếm, mưu cầu
1499	压缩	yāsuō	Động từ	Nén, ép; cắt giảm, thu nhỏ
1500	亚军	yàjūn	Danh từ	Á quân, giải nhì
1501	淹	yān	Động từ	Ngập, nhấn chìm; chết đuối
1502	淹没	yānmò	Động từ	Nhấn chìm, ngập chìm; lấn át, chìm lấp
1503	严	yán	Tính từ	Nghiêm, nghiêm khắc; chặt, kín
1504	沿海	yánhǎi	Danh từ	Ven biển, vùng duyên hải
1505	严寒	yánhán	Tính từ	Giá rét, rét buốt
1506	严禁	yánjìn	Động từ	Nghiêm cấm

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1507	严厉	yánlì	Tính từ	Nghiêm khắc, gay gắt
1508	延期	yánqī	Động từ	Hoãn lại, dời ngày; gia hạn
1509	炎热	yánrè	Tính từ	Nóng bức, nóng nực
1510	延伸	yánshēn	Động từ	Kéo dài, vươn ra, mở rộng
1511	研讨	yántǎo	Động từ	Thảo luận, nghiên cứu thảo luận
1512	延续	yánxù	Động từ	Tiếp tục, kéo dài
1513	言语	yányǔ	Danh từ	Lời nói, ngôn ngữ
1514	炎症	yánzhèng	Danh từ	Viêm, chứng viêm
1515	眼光	yǎnguāng	Danh từ	Ánh mắt; tầm nhìn, con mắt (nhận định)
1516	眼看	yǎnkàn	Phó từ/Động từ	(Phó từ) Sắp, chẳng mấy chốc; (Động từ) Trơ mắt nhìn
1517	演奏	yǎnzòu	Động từ	Diễn tấu, biểu diễn (nhạc cụ)
1518	宴会	yànhuì	Danh từ	Tiệc, yến tiệc
1519	验证	yànzhèng	Động từ	Kiểm chứng, xác minh, xác thực
1520	仰	yǎng	Động từ	Ngẩng, ngửa (mặt); ngưỡng mộ
1521	痒	yǎng	Tính từ	Ngứa
1522	养老	yǎnglǎo	Động từ	Dưỡng lão; nghỉ hưu an dưỡng
1523	养老院	yǎnglǎoyuàn	Danh từ	Viện dưỡng lão
1524	氧气	yǎngqì	Danh từ	Khí oxy
1525	样	yàng	Lượng từ	(Lượng từ) Loại, kiểu, món
1526	遥远	yáoyuǎn	Tính từ	Xa xôi, xa xăm
1527	要点	yàodiǎn	Danh từ	Điểm chính, điểm cốt yếu
1528	要么	yàome	Liên từ	Hoặc là... hoặc là
1529	要素	yàosù	Danh từ	Yếu tố, nhân tố cốt yếu
1530	野	yě	Tính từ	Hoang dã; thô lỗ, ngang ngược
1531	也好	yěhǎo	Trợ từ	Cũng được, cũng tốt; (lặp lại) dù... hay..., bất kể
1532	野生	yěshēng	Tính từ	Hoang dã, mọc hoang, sống hoang
1533	野外	yěwài	Danh từ	Dã ngoại, vùng ngoại ô, ngoài trời
1534	业	yè	Hậu tố	(Hậu tố) Ngành, nghề, nghiệp (vd 服务业 ngành dịch vụ)
1535	液体	yètǐ	Danh từ	Chất lỏng, thể lỏng

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1536	依旧	yījiù	Động từ/Phó từ	(Động từ) Vẫn như cũ, không thay đổi; (Phó từ) Vẫn, vẫn còn
1537	依赖	yīlài	Động từ	Ỡ lại, dựa dẫm, phụ thuộc
1538	一流	yīliú	Tính từ	Hạng nhất, hàng đầu
1539	衣食住行	yī-shí-zhù-xíng		Ăn, mặc, ở, đi lại (nhu cầu cơ bản của con người)
1540	医药	yīyào	Danh từ	Y dược, y tế và thuốc men
1541	一一	yīyī	Phó từ	Lần lượt từng cái, từng người một
1542	姨	yí	Danh từ	Dì
1543	一辈子	yíběizi	Danh từ	Cả đời, suốt đời
1544	遗产	yíchǎn	Danh từ	Di sản, tài sản thừa kế
1545	遗传	yíchuán	Động từ	Di truyền
1546	一带	yídài	Danh từ	Vùng, khu vực, dải (quanh đó)
1547	一道	yídào	Phó từ	Cùng nhau
1548	一贯	yíguàn	Tính từ	Trước sau như một, nhất quán, xưa nay vẫn vậy
1549	疑惑	yíhuò	Động từ/Danh từ	(Động từ) Nghi ngờ, băn khoăn, thắc mắc; (Danh từ) Nỗi nghi hoặc, điều băn khoăn
1550	一律	yílǜ	Phó từ	Nhất loạt, đều, không có ngoại lệ
1551	移民	yímín	Động từ/Danh từ	(Động từ) Di cư, di dân; (Danh từ) Người di cư, dân nhập cư
1552	仪器	yíqì	Danh từ	Máy móc, thiết bị đo, dụng cụ
1553	仪式	yíshì	Danh từ	Nghi thức, lễ
1554	一向	yíxiàng	Phó từ	Xưa nay, trước giờ vẫn, luôn luôn
1555	一系列	yíxiliè	Tính từ	Một loạt, hàng loạt
1556	一再	yízài	Phó từ	Nhiều lần, hết lần này đến lần khác
1557	一阵	yízhèn	Số lượng từ	(Số lượng từ) Một trận, một đợt, một lúc, một hồi
1558	遗址	yízhǐ	Danh từ	Di chỉ, phế tích
1559	以便	yǐbiàn	Liên từ	Để, nhằm, để cho (tiện)
1560	以免	yǐmiǎn	Liên từ	Để tránh, khỏi phải
1561	以往	yǐwǎng	Danh từ	Trước đây, ngày trước, dĩ vãng
1562	异常	yìcháng	Tính từ/Phó từ	(Tính từ) Bất thường, khác thường; (Phó từ) Vô cùng, cực kì
1563	益处	yìchù	Danh từ	Lợi ích, chỗ tốt
1564	一帆风顺	yìfān-fēngshùn		Thuận buồm xuôi gió

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1565	一口气	yìkǒuqì	Phó từ	Một hơi, liền một mạch
1566	议论	yìlùn	Động từ/Danh từ	(Động từ) Bàn tán, bàn luận; (Danh từ) Lời bàn tán, ý kiến
1567	一模一样	yímú-yíyàng		Giống hệt nhau, y hệt
1568	艺人	yìrén	Danh từ	Nghệ sĩ (biểu diễn); thợ thủ công
1569	一身	yìshēn	Danh từ	Khắp người, cả người; một bộ (quần áo)
1570	一时	yíshí	Danh từ/Phó từ	(Danh từ) Một thời, nhất thời, một lúc; (Phó từ) Tạm thời, nhất thời
1571	一同	yítóng	Phó từ	Cùng, cùng nhau
1572	易于	yìyú	Động từ	Dễ, dễ dàng (làm gì)
1573	抑制	yìzhì	Động từ	Kìm nén, ức chế, khống chế
1574	因	yīn	Giới từ/Liên từ	(Giới từ) Do, vì, nhân; (Liên từ) Vì, bởi vì
1575	音节	yīnjié	Danh từ	Âm tiết
1576	银	yín	Danh từ	Bạc (kim loại); màu bạc
1577	银牌	yínpái	Danh từ	Huy chương bạc
1578	引	yǐn	Động từ	Dẫn, dắt; thu hút, gây ra; trích dẫn
1579	隐藏	yǐncáng	Động từ	Che giấu, giấu kín, ẩn giấu
1580	引导	yǐndǎo	Động từ	Hướng dẫn, dẫn dắt
1581	引发	yǐnfā	Động từ	Gây ra, dẫn đến, kích phát
1582	引入	yǐnrù	Động từ	Đưa vào, du nhập, dẫn vào
1583	隐私	yǐnsī	Danh từ	Sự riêng tư, chuyện riêng tư, bí mật cá nhân
1584	饮用水	yǐnyòngshuǐ	Danh từ	Nước uống, nước sinh hoạt
1585	印	yìn	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Con dấu; dấu vết, vết; (Động từ) In, in ấn; đóng dấu
1586	婴儿	yīng'ér	Danh từ	Trẻ sơ sinh, em bé
1587	英雄	yīngxióng	Danh từ	Anh hùng
1588	影子	yǐngzi	Danh từ	Cái bóng, hình bóng; ảnh hưởng, dấu vết
1589	拥挤	yōngjǐ	Động từ/Tính từ	(Động từ) Chen chúc, xô đẩy; (Tính từ) Đông đúc, chật chội
1590	涌现	yǒngxiàn	Động từ	Xuất hiện ồ ạt, nảy sinh nhiều
1591	勇于	yǒngyú	Động từ	Dũng cảm (làm gì), dám
1592	用餐	yòngcān	Động từ	Dùng bữa, ăn cơm
1593	用处	yòngchù	Danh từ	Công dụng, tác dụng, chỗ dùng

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1594	用功	yònggōng	Động từ/Tính từ	(Động từ) Chăm chỉ học tập, dốc sức; (Tính từ) Chăm chỉ, siêng năng
1595	用人	yòng rén	Động từ	Dùng người, tuyển người, sử dụng nhân tài
1596	用心	yòngxīn	Tính từ	Chuyên tâm, chăm chú, để tâm
1597	优化	yōuhuà	Động từ	Tối ưu hoá
1598	优先	yōuxiān	Động từ	Ưu tiên
1599	优异	yōuyì	Tính từ	Ưu tú, xuất sắc
1600	由来	yóulái	Danh từ	Nguồn gốc, căn nguyên
1601	游人	yóurén	Danh từ	Du khách
1602	犹如	yóurú	Động từ	Giống như, tựa như
1603	有机	yǒujī	Tính từ	Hữu cơ
1604	有劲	yǒujìn	Động từ/Tính từ	(Động từ) Có sức, khỏe; (Tính từ) Hăng hái, sung sức; thú vị
1605	有序	yǒuxù	Tính từ	Có trật tự, ngăn nắp, theo thứ tự
1606	于	yú	Giới từ	(Giới từ) Ở, tại, vào (thời gian, nơi chốn); đối với; từ
1607	余额	yú'é	Danh từ	Số dư (tài khoản)
1608	与其	yǔqí	Liên từ	Thà... (còn hơn), so với... (dùng trong 与其...不如...)
1609	羽绒服	yǔróngfú	Danh từ	Áo lông vũ
1610	预定	yùdìng	Động từ	Đặt trước, định trước
1611	预料	yùliào	Động từ/Danh từ	(Động từ) Dự đoán, dự liệu; (Danh từ) Điều dự đoán
1612	预期	yùqī	Động từ	Dự kiến, mong đợi, kỳ vọng
1613	浴室	yùshì	Danh từ	Phòng tắm
1614	欲望	yùwàng	Danh từ	Dục vọng, ham muốn, khát khao
1615	原本	yuánběn	Phó từ	Vốn dĩ, ban đầu, lúc đầu
1616	原材料	yuáncáiliào	Danh từ	Nguyên vật liệu
1617	原理	yuánlǐ	Danh từ	Nguyên lý
1618	原料	yuánliào	Danh từ	Nguyên liệu
1619	园林	yuánlín	Danh từ	Vườn cảnh, lâm viên, công viên
1620	圆满	yuánmǎn	Tính từ	Viên mãn, trọn vẹn, tốt đẹp
1621	原始	yuánshǐ	Tính từ	Nguyên thủy, ban đầu; gốc (tài liệu)
1622	元素	yuánsù	Danh từ	Nguyên tố; yếu tố

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1623	原先	yuánxiān	Danh từ	Ban đầu, trước kia, lúc trước
1624	元宵	yuánxiāo	Danh từ	Tết Nguyên Tiêu; bánh trôi (nguyên tiêu)
1625	源于	yuányú	Động từ	Bắt nguồn từ
1626	远程	yuǎnchéng	Tính từ	Từ xa, đường dài, tầm xa
1627	远方	yuǎnfāng	Danh từ	Phương xa, nơi xa
1628	约束	yuēshù	Động từ	Ràng buộc, hạn chế, kiểm chế
1629	月光	yuèguāng	Danh từ	Ánh trăng
1630	乐器	yuèqì	Danh từ	Nhạc cụ
1631	月球	yuèqiú	Danh từ	Mặt trăng
1632	乐曲	yuèqǔ	Danh từ	Bản nhạc, khúc nhạc
1633	晕	yūn	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Choáng, chóng mặt; (Động từ) Ngất, bất tỉnh
1634	晕车	yùncē	Động từ	Say xe
1635	运送	yùnsòng	Động từ	Vận chuyển, chuyên chở
1636	运行	yùnxíng	Động từ	Vận hành, hoạt động; chuyển động (thiên thể)
1637	运营	yùnyíng	Động từ	Vận hành kinh doanh, khai thác; đi vào hoạt động
1638	杂	zá	Tính từ	Tạp, lẫn lộn, hỗn tạp, linh tinh
1639	灾	zāi	Danh từ	Tai họa, thiên tai
1640	灾害	zāihài	Danh từ	Thiên tai, tai họa
1641	灾难	zāinàn	Danh từ	Tai nạn, thảm họa
1642	灾区	zāiqū	Danh từ	Vùng bị thiên tai
1643	再三	zàisān	Phó từ	Nhiều lần, hết lần này đến lần khác
1644	再生	zàishēng	Động từ	Tái sinh, tái tạo; tái chế
1645	在意	zàiyì	Động từ	Để ý, quan tâm, bận tâm
1646	赞赏	zàنشǎng	Động từ	Tán thưởng, khen ngợi
1647	赞同	zàntóng	Động từ	Tán thành, đồng ý
1648	遭到	zāodào	Động từ	Bị, gặp phải (điều không may)
1649	遭受	zāoshòu	Động từ	Chịu, gặp phải (tổn thất, bất hạnh)
1650	遭遇	zāoyù	Động từ/Danh từ	(Động từ) Gặp phải (điều không may); (Danh từ) Cảnh ngộ, số phận
1651	噪声	zàoshēng	Danh từ	Tiếng ồn

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1652	造型	zàoxíng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Tạo hình, nặn; (Danh từ) Hình dáng, kiểu dáng, tạo hình
1653	则 ¹	zé	Liên từ/(Trợ từ)	(Liên từ) Thì, thì lại (biểu thị đối chiếu hoặc kết quả)
1654	扎	zhā	Động từ	Đâm, chích; đóng quân
1655	炸	zhà	Động từ	Nổ, làm nổ, đánh bom; (khẩu ngữ) nổi khùng
1656	粘	zhān	Động từ	Dán, dính
1657	粘贴	zhāntiē	Động từ	Dán (vd sao chép và dán)
1658	崭新	zhǎnxīn	Tính từ	Mới tinh, mới toanh
1659	占比	zhànbǐ	Danh từ	Tỉ lệ, tỉ trọng
1660	战斗	zhàndòu	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Trận chiến, chiến đấu; (Động từ) Chiến đấu
1661	占据	zhànjù	Động từ	Chiếm, chiếm cứ, nắm giữ
1662	战胜	zhànshèng	Động từ	Chiến thắng, đánh bại, vượt qua
1663	占有	zhànyǒu	Động từ	Chiếm hữu, sở hữu; chiếm (tỉ lệ)
1664	战争	zhànzhēng	Danh từ	Chiến tranh
1665	章	zhāng	Lượng từ	(Lượng từ) Chương (sách, bài viết)
1666	长辈	zhǎngbèi	Danh từ	Bậc bề trên, người lớn tuổi, thế hệ trước
1667	障碍	zhàng'ài	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Chướng ngại, trở ngại, vật cản; (Động từ) Cản trở, gây trở ngại
1668	账单	zhàngdān	Danh từ	Hoá đơn
1669	招	zhāo	Động từ	Tuyển, chiêu mộ; vẫy tay gọi; chuốc lấy, gây ra
1670	招待	zhāodài	Động từ	Tiếp đãi, chiêu đãi
1671	招生	zhāoshēng	Động từ	Tuyển sinh
1672	招手	zhāoshǒu	Động từ	Vẫy tay
1673	招收	zhāoshōu	Động từ	Tuyển, thu nhận (người)
1674	照明	zhàomíng	Động từ	Chiếu sáng
1675	折	zhé	Động từ	Gãy, bẻ gãy; gấp, gập; chiết khấu, giảm giá; quy đổi
1676	针	zhēn	Danh từ	Kim, cây kim; mũi tiêm
1677	真相	zhēnxiàng	Danh từ	Chân tướng, sự thật
1678	珍珠	zhēnzhū	Danh từ	Ngọc trai, trân châu
1679	枕头	zhěntou	Danh từ	Gối, cái gối

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1680	镇	zhèn	Động từ/Danh từ	(Động từ) Trấn áp, đè; ướp lạnh (đồ ăn uống); (Danh từ) Thị trấn
1681	阵雨	zhènyǔ	Danh từ	Mưa rào
1682	睁	zhēng	Động từ	Mở (mắt)
1683	争吵	zhēngchǎo	Động từ	Cãi nhau, tranh cãi
1684	争夺	zhēngduó	Động từ	Tranh giành, giành giật
1685	争论	zhēnglùn	Động từ	Tranh luận, tranh cãi
1686	征求	zhēngqiú	Động từ	Trưng cầu, xin (ý kiến)
1687	争议	zhēngyì	Động từ	Tranh cãi, tranh chấp
1688	政策	zhèngcè	Danh từ	Chính sách
1689	正规	zhèngguī	Tính từ	Chính quy, theo tiêu chuẩn
1690	正面	zhèngmiàn	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Mặt chính, mặt phải, phía trước; (Tính từ) Tích cực; trực tiếp
1691	证实	zhèngshí	Động từ	Chứng thực, xác nhận
1692	正义	zhèngyì	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Chính nghĩa, công lý; (Tính từ) Chính nghĩa, công bằng
1693	症状	zhèngzhuàng	Danh từ	Triệu chứng
1694	支 ²	zhī	Động từ	Chống, đỡ; chi (tiền), rút (tiền); điều đi
1695	枝	zhī	Danh từ/Lượng từ	(Danh từ) Cành cây; (Lượng từ) Cây, cành (dùng cho vật dài như bút, hoa)
1696	支撑	zhīchēng	Động từ	Chống đỡ, chống; gồng gượng
1697	支出	zhīchū	Động từ/Danh từ	(Động từ) Chi, chi tiêu; (Danh từ) Khoản chi, chi phí
1698	脂肪	zhīfáng	Danh từ	Mỡ, chất béo
1699	之所以	zhīsuǒyǐ	Liên từ	Sở dĩ (... là vì)
1700	值班	zhíbān	Động từ	Trực ban, trực ca
1701	职位	zhíwèi	Danh từ	Chức vị, vị trí công việc
1702	职务	zhíwù	Danh từ	Chức vụ, nhiệm vụ
1703	职员	zhíyuán	Danh từ	Nhân viên, viên chức
1704	职责	zhízé	Danh từ	Chức trách, trách nhiệm
1705	侄子	zhízi	Danh từ	Cháu trai (con của anh em trai)
1706	只得	zhǐdé	Phó từ	Đành phải, buộc phải
1707	指定	zhǐdìng	Động từ	Chỉ định

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1708	只顾	zhǐgù	Phó từ	Chỉ lo, chỉ chú ý đến
1709	指挥	zhǐhuī	Động từ/Danh từ	(Động từ) Chỉ huy, điều khiển; (Danh từ) Người chỉ huy; nhạc trưởng
1710	指示	zhǐshì	Động từ/Danh từ	(Động từ) Chỉ thị, chỉ ra; (Danh từ) Chỉ thị
1711	指责	zhǐzé	Động từ	Chỉ trích, trách móc
1712	制	zhì	Động từ	Chế tạo, làm ra; khống chế, hạn chế
1713	至关重要	zhìguān-zhòngyào		Vô cùng quan trọng, then chốt
1714	智力	zhìlì	Danh từ	Trí lực, trí tuệ
1715	治理	zhìlǐ	Động từ	Quản lý, cai trị; xử lý, cải tạo (ô nhiễm, sông ngòi...)
1716	制品	zhìpǐn	Danh từ	Sản phẩm, chế phẩm
1717	秩序	zhìxù	Danh từ	Trật tự
1718	质疑	zhìyí	Động từ	Chất vấn, nghi vấn, đặt nghi vấn
1719	至于	zhìyú	Động từ/Giới từ	(Động từ) Đến mức, đến nỗi; (Giới từ) Còn về, đối với
1720	中等	zhōngděng	Tính từ	Trung bình, bậc trung
1721	终点	zhōngdiǎn	Danh từ	Điểm cuối, đích, chỗ kết thúc
1722	中断	zhōngduàn	Động từ	Gián đoạn, cắt đứt
1723	终身	zhōngshēn	Danh từ	Suốt đời, trọn đời
1724	钟头	zhōngtóu	Danh từ	Tiếng đồng hồ, giờ
1725	中旬	zhōngxún	Danh từ	Trung tuần (mười ngày giữa tháng)
1726	中央	zhōngyāng	Danh từ	Trung ương; chính giữa, trung tâm
1727	肿	zhǒng	Động từ	Sưng, phù
1728	中	zhòng	Động từ	Trúng, trúng đích; bị, mắc phải
1729	种地	zhòngdì	Động từ	Làm ruộng, trồng trọt
1730	中毒	zhòngdú	Động từ	Trúng độc, ngộ độc
1731	中奖	zhòngjiǎng	Động từ	Trúng thưởng
1732	众人	zhòng rén	Danh từ	Mọi người
1733	中暑	zhòngshǔ	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Chứng say nắng; (Động từ) Bị say nắng, trúng nắng
1734	众所周知	zhòngsuǒzhōuzhī		Ai ai cũng biết, như mọi người đều biết
1735	重心	zhòngxīn	Danh từ	Trọng tâm

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1736	州	zhōu	Danh từ	Châu (đơn vị hành chính), bang
1737	粥	zhōu	Danh từ	Cháo
1738	周边	zhōubiān	Danh từ	Xung quanh, vùng lân cận; (sản phẩm) ăn theo, hàng lưu niệm
1739	周到	zhōudào	Tính từ	Chu đáo, tỉ mỉ
1740	周期	zhōuqī	Danh từ	Chu kỳ
1741	株	zhū	Lượng từ	(Lượng từ) Cây, gốc (dùng cho cây cối)
1742	珠宝	zhūbǎo	Danh từ	Châu báu, đồ trang sức
1743	诸多	zhūduō	Tính từ	Nhiều, rất nhiều (dùng cho sự vật trừu tượng)
1744	主办	zhǔbàn	Động từ	Chủ trì, đăng cai, tổ chức
1745	主播	zhǔbō	Động từ/Danh từ	(Động từ) Dẫn chương trình, phát sóng trực tiếp; (Danh từ) Người dẫn chương trình, người phát trực tiếp
1746	主导	zhǔdǎo	Động từ/Danh từ	(Động từ) Chủ đạo, dẫn dắt, chi phối; (Danh từ) Vai trò chủ đạo
1747	主管	zhǔguǎn	Động từ/Danh từ	(Động từ) Phụ trách, quản lý; (Danh từ) Người phụ trách, quản lý
1748	主角	zhǔjué	Danh từ	Vai chính, nhân vật chính
1749	主流	zhǔliú	Danh từ	Dòng chính, chủ lưu; xu hướng chủ đạo
1750	主演	zhǔyǎn	Động từ/Danh từ	(Động từ) Đóng vai chính; (Danh từ) Diễn viên chính
1751	主张	zhǔzhāng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Chủ trương, đề xuất; (Danh từ) Chủ trương, quan điểm
1752	祝福	zhùfú	Động từ	Chúc phúc, chúc
1753	助理	zhùlǐ	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Phụ tá, trợ lý (vd 助理工程师); (Danh từ) Trợ lý
1754	助手	zhùshǒu	Danh từ	Trợ thủ, người giúp việc
1755	祝愿	zhùyuàn	Động từ	Chúc, cầu chúc
1756	住宅	zhùzhái	Danh từ	Nhà ở, khu dân cư
1757	著作	zhùzuò	Danh từ	Tác phẩm, trước tác
1758	砖	zhuān	Danh từ	Gạch
1759	专科	zhuānkē	Danh từ	Chuyên khoa; trường cao đẳng (chuyên ngành)
1760	专利	zhuānli	Danh từ	Bằng sáng chế, độc quyền
1761	专题	zhuāntí	Danh từ	Chuyên đề
1762	专用	zhuānyòng	Động từ	Chuyên dùng, dành riêng
1763	专注	zhuānzhù	Tính từ	Chuyên tâm, tập trung

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1764	转换	zhuǎnhuàn	Động từ	Chuyển đổi, thay đổi
1765	转交	zhuǎnjiāo	Động từ	Chuyển giao, chuyển hộ
1766	转让	zhuǎnràng	Động từ	Chuyển nhượng
1767	转身	zhuǎnshēn	Động từ	Quay người, xoay người
1768	转移	zhuǎnyí	Động từ	Chuyển, di chuyển, dời; đánh lạc (sự chú ý)
1769	转	zhuàn	Động từ	Quay, xoay, vòng quanh
1770	转动	zhuàndòng	Động từ	Xoay, quay, chuyển động
1771	装备	zhuāngbèi	Động từ/Danh từ	(Động từ) Trang bị; (Danh từ) Trang thiết bị
1772	庄稼	zhuāngjia	Danh từ	Hoa màu, cây trồng
1773	追究	zhuījiū	Động từ	Truy cứu, điều tra
1774	捉	zhuō	Động từ	Bắt, tóm
1775	资本	zīběn	Danh từ	Tư bản, vốn
1776	资产	zīchǎn	Danh từ	Tài sản
1777	自豪	zìháo	Tính từ	Tự hào
1778	自来水	zìláishuǐ	Danh từ	Nước máy
1779	自律	zìlǜ	Động từ	Tự giác, tự kỷ luật
1780	字幕	zìmù	Danh từ	Phụ đề
1781	自杀	zìshā	Động từ	Tự sát, tự tử
1782	自我	zìwǒ	Đại từ	Bản thân, tự mình; cái tôi
1783	自言自语	zìyán-zìyǔ		Lẩm bẩm một mình, tự nói một mình
1784	自愿	zìyuàn	Động từ	Tự nguyện
1785	自助	zìzhù	Động từ	Tự phục vụ, tự giúp mình
1786	棕色	zōngsè	Danh từ	Màu nâu
1787	总裁	zǒngcái	Danh từ	Tổng giám đốc, chủ tịch (công ty)
1788	总计	zǒngjì	Động từ	Tổng cộng
1789	总理	zǒnglǐ	Danh từ	Thủ tướng
1790	总算	zǒngsuàn	Phó từ	Rốt cuộc, cuối cùng cũng
1791	粽子	zòngzi	Danh từ	Bánh ú, bánh chưng (bánh gạo nếp gói lá, ăn dịp Tết Đoan Ngọ)
1792	走廊	zǒuláng	Danh từ	Hành lang, lối đi

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1793	足	zú	Tính từ/Phó từ	(Tính từ) Đủ, đầy đủ; (Phó từ) Hoàn toàn, đủ (đến mức)
1794	足以	zúyǐ	Động từ	Đủ để
1795	阻碍	zǔ'ài	Động từ/Danh từ	(Động từ) Cản trở, ngăn trở; (Danh từ) Trở ngại, vật cản
1796	阻挡	zǔdǎng	Động từ	Ngăn cản, chặn lại
1797	祖国	zǔguó	Danh từ	Tổ quốc
1798	祖先	zǔxiān	Danh từ	Tổ tiên
1799	钻	zuān	Động từ	Khoan, đục; chui vào, luồn vào; nghiên cứu sâu
1800	罪	zuì	Danh từ	Tội, tội lỗi; lỗi